

**Sổ tay văn bản quy phạm pháp luật về
hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU**

SỔ TAY

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ
HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

BAN BIÊN SOẠN

Ông: Phan Văn Chinh

Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu

Bà: Phan Thị Diệu Hà

Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu

Ông: Hoàng Xuân Vũ

Chánh Văn phòng Cục Xuất nhập khẩu

Ông: Nguyễn Quốc Quang

Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu

Ông: Trương Quang Tuấn

Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu

Ông: Nguyễn Thế Vinh

Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Hà Nội - 2014

Mã số: VB 01 TD 14

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, hoạt động xuất nhập khẩu giữ vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong quá trình hội nhập đó, Việt Nam với tư cách là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã chủ động tiến hành cải cách, điều chỉnh hệ thống chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật nói chung cũng như các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng theo hướng tự do hóa, đảm bảo sự phù hợp, tương thích với các chuẩn mực quốc tế.

Xác định rõ tầm quan trọng và vai trò quản lý nhà nước trong hoạt động xuất nhập khẩu, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) đã thực hiện biên soạn cuốn **“Sổ tay văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu”**. Tôi đánh giá rất cao cuốn Sổ tay cũng như sáng kiến biên soạn của Cục Xuất nhập khẩu nhằm tổng hợp, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh, hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, xuất xứ hàng hóa, mua bán hàng hóa quốc tế, đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Đối tượng phục vụ của cuốn Sổ tay là các cán bộ, công chức của các Bộ, ngành, Sở Công Thương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu. Cuốn Sổ tay cũng là tài liệu hữu ích cho các đối tượng có nhu cầu học tập, nghiên cứu, tham khảo các văn bản liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Do Sổ tay được biên soạn lần đầu nên không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!



Trần Tuấn Anh
Thứ trưởng Bộ Công Thương

MỤC LỤC

Danh mục	Trang
Lời nói đầu	5
Phần 1: Các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, tạm nhập tái xuất, quá cảnh và chuyển khẩu hàng hóa	9
1. Nghị định số 187/2013/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.	10
2. Thông tư số 04/2014/TT-BCT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.	50
3. Thông tư số 05/2014/TT-BCT Quy định về hoạt động tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.	82
4. Thông tư số 27/2014/TT-BCT Quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	143
5. Thông tư số 22/2009/TT-BCT Quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	167
Phần 2: Các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh xuất khẩu gạo	191
1. Nghị định số 109/2010/NĐ-CP Về kinh doanh xuất khẩu gạo.	192
2. Thông tư số 44/2010/TT-BCT Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.	224
Phần 3: Các văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa	237
1. Nghị định số 19/2006/NĐ-CP Quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa.	238

2. Thông tư số 07/2006/TT-BTM Hướng dẫn thủ tục cấp 250
và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ theo Nghị
định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của
Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ
hàng hóa.
3. Thông tư số 08/2006/TT-BTM Hướng dẫn cách xác định 262
xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ
không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày
20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật
Thương mại về xuất xứ hàng hóa.
4. Thông tư số 10/2006/TT-BTM Sửa đổi, bổ sung Thông 267
tư số 08/2006/TT-BTM về việc hướng dẫn cách xác định
xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ
không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày
20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật
Thương mại về xuất xứ hàng hóa.
5. Thông tư số 06/2011/TT-BCT Quy định thủ tục cấp 269
Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.
6. Thông tư số 01/2013/TT-BCT Sửa đổi bổ sung Thông tư 285
số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 03 năm 2011 của Bộ
Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất
xứ hàng hóa ưu đãi.

PHẦN I

CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ
HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA,
TẠM NHẬP TÁI XUẤT, QUÁ CẢNH VÀ
CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

1. Nghị định số 187/2013/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 187/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI
VỀ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ MUA, BÁN, GIA CÔNG VÀ
QUÁ CẢNH HÀNG HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, bao gồm các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; các hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa phục vụ nhu cầu của cá nhân có thân phận ngoại giao và hành lý cá nhân theo quy định của pháp luật, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thương nhân Việt Nam; các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại quy định tại Luật Thương mại.

Chương II

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Điều 3. Quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (dưới đây gọi tắt là thương nhân):

Trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác, thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh.

Chi nhánh thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ủy quyền của thương nhân.

2. Đối với thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài, công ty và chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam:

Các thương nhân, công ty, chi nhánh khi tiến hành hoạt động thương mại thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này, ngoài việc thực hiện các quy định tại Nghị định này, còn thực hiện theo các quy định khác của pháp luật có liên quan, các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và lộ trình do Bộ Công Thương công bố.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện, khi xuất khẩu, nhập khẩu, ngoài việc thực hiện quy định của Nghị định này, thương nhân phải thực hiện quy định của pháp luật về điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đó.

Điều 4. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân muốn xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ, ngành liên quan.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm các quy định liên quan về kiểm dịch, an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng, phải chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền trước khi thông quan.

3. Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và các hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này, chỉ phải làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

Điều 5. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu được các Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét cho phép nhập khẩu trong các trường hợp cụ thể theo nguyên tắc và quy định sau đây:

a) Nhập khẩu hàng hóa để nghiên cứu khoa học: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét, giải quyết theo phân công và quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Nhập khẩu hàng hóa viện trợ nhân đạo: Bộ Công Thương xem xét, giải quyết trên cơ sở đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

c) Hàng hóa quy định tại Điểm a và b Khoản này là hàng hóa không gây ô nhiễm môi trường, không lây lan dịch bệnh, không ảnh hưởng sức khỏe con người, an toàn giao thông, an ninh, quốc phòng, trật tự xã hội và không ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

d) Căn cứ phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan, các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành văn bản quy định và danh mục hàng hóa cụ thể theo đúng mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ tại Phụ lục II.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành phải công bố công khai tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu. Thủ tục cấp phép nhập khẩu phải phù hợp với Quy chế về thủ tục cấp phép nhập khẩu hàng hóa do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 7. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện kiểm dịch, kiểm tra về an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng và quy định cửa khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm dịch thủy sản phải được kiểm dịch trước khi thông quan theo quy định của pháp luật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố Danh mục hàng hóa phải tiến hành kiểm dịch trước khi thông quan; quy định thủ tục, hồ sơ kiểm dịch và tiêu chuẩn cụ thể các loại hàng hóa thuộc danh mục này.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải đảm bảo an toàn thực phẩm; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện kiểm dịch y tế và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải đảm bảo chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, được thực hiện theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật An toàn thực phẩm, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Căn cứ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp luật có liên quan, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng

quản lý công bố Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan và hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra, xác nhận chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chống chuyển tải bất hợp pháp, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, chống gian lận thương mại, Chính phủ giao Bộ Công Thương, trong từng thời kỳ, quy định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu đối với một số loại hàng hóa.

Điều 8. Công bố danh mục hàng hóa theo mã số HS và điều chỉnh danh mục hàng hóa quy định tại các Phụ lục I, Phụ lục II

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thống nhất với Bộ Công Thương về danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã số HS để công bố mã số HS của hàng hóa theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc điều chỉnh danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành.

Điều 9. Một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định riêng

1. Nhập khẩu ô tô:

a) Ô tô các loại đã qua sử dụng chỉ được nhập khẩu nếu bảo đảm điều kiện: loại đã qua sử dụng không quá 5 (năm) năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu.

b) Căn cứ yêu cầu quản lý từng thời kỳ, Chính phủ giao Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu ô tô các loại chờ người từ 9 (chín) chỗ ngồi trở xuống.

2. Tái xuất khẩu các loại vật tư nhập khẩu chủ yếu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ để nhập khẩu: Các mặt hàng nhập khẩu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu chỉ được

tái xuất khẩu thu bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc theo giấy phép của Bộ Công Thương. Bộ Công Thương công bố danh mục hàng hóa tái xuất theo giấy phép cho từng thời kỳ và tổ chức thực hiện.

3. Nhập khẩu thuốc lá điều, xì gà: Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc lá điều các loại và các cam kết quốc tế có liên quan, Bộ Công Thương quy định cụ thể việc nhập khẩu mặt hàng này.

4. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh, quốc phòng: Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh, quốc phòng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ: Công an, Quốc phòng quy định việc cấp phép để thực hiện.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm xuất, tái nhập vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, an ninh để sửa chữa phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

6. Nhập khẩu máy bay không sử dụng trong hàng không dân dụng không có vũ trang, xe ô tô có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng; súng bắn sơn, đạn sơn và các mặt hàng khác có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh, quốc phòng:

a) Việc nhập khẩu các mặt hàng này thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

b) Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để công bố danh mục và quy định cụ thể việc cấp phép nhập khẩu các mặt hàng này.

7. Nhập khẩu gỗ các loại từ các nước có chung đường biên giới: Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể việc nhập khẩu, cửa khẩu nhập khẩu phù hợp pháp luật Việt Nam và các nước cũng như các thỏa thuận có liên quan của Việt Nam với các nước và văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

8. Nhập khẩu hàng hóa theo hạn ngạch thuế quan: Đối với hàng hóa thuộc danh mục quản lý nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, Bộ quản lý chuyên ngành quyết định lượng hạn ngạch thuế quan, Bộ

Công Thương công bố cụ thể và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng sau khi tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chuyên ngành liên quan.

Việc xác định mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch và mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành và Bộ Công Thương để quyết định và công bố theo quy định của pháp luật.

9. Đối với hàng hóa xuất khẩu theo hạn ngạch do nước ngoài quy định, Bộ Công Thương thống nhất với các Bộ quản lý chuyên ngành và Hiệp hội ngành hàng có liên quan để xác định phương thức giao hạn ngạch bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch, hợp lý.

10. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng phải tuân thủ quy định của Nghị định này, các văn bản pháp luật khác có liên quan và quy định do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo quy định tại Nghị định này.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành quy định cụ thể về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

Điều 10. Tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1. Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu với những thị trường nhất định hoặc với những mặt hàng nhất định để bảo vệ an ninh và lợi ích quốc gia, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được công bố công khai để các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước biết.

2. Bộ Công Thương thông báo với các tổ chức kinh tế quốc tế, các nước có liên quan theo thủ tục đã thỏa thuận khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định về việc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nêu tại Khoản 1 Điều này.

Chương III

TẠM NHẬP, TÁI XUẤT; TẠM XUẤT, TÁI NHẬP; CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

Điều 11. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định sau:

1. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, doanh nghiệp phải có giấy phép của Bộ Công Thương.

2. Đối với các loại hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chỉ cần làm thủ tục tạm nhập, tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

3. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng sau đây là loại hình kinh doanh có điều kiện:

a) Hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Hàng hóa dễ gây lây lan mầm bệnh hoặc gây ô nhiễm môi trường.

c) Hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt theo danh mục do Bộ Công Thương công bố.

Chính phủ giao Bộ Công Thương quy định cụ thể điều kiện để doanh nghiệp được kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Khoản 3 Điều này và điều kiện khi kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng này.

4. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, doanh nghiệp có văn bản đề

ngiht gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 (ba mươi) ngày và không quá 2 (hai) lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất.

Quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp phải tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy. Trường hợp nhập khẩu vào Việt Nam thì doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định về nhập khẩu và thuế.

5. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất phải làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu vào Việt Nam và chịu sự giám sát của Hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

6. Việc thanh toán tiền hàng theo phương thức tạm nhập, tái xuất phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Tạm nhập, tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu.

8. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất:

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính theo quy định của pháp luật.

Việc tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, địa điểm khác thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với tạm nhập, tái xuất gổ với các nước có chung đường biên giới, căn cứ quy định của Nghị định này và văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể về cửa khẩu tạm nhập, tái xuất.

9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khi tiêu thụ nội địa phải thực hiện theo cơ chế quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành.

Điều 12. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác

1. Hàng hóa là thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, được

phép tạm nhập, tái xuất theo các hợp đồng thuê, mượn của thương nhân Việt Nam ký với bên nước ngoài để sản xuất, thi công, thực hiện dự án đầu tư. Thủ tục tạm nhập, tái xuất giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Việc tạm nhập, tái xuất các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý bằng giấy phép thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành.

3. Thời hạn tạm nhập, tái xuất thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thương nhân được tạm nhập hàng hóa mà thương nhân đã xuất khẩu để tái chế, bảo hành theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài và tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài. Thủ tục tạm nhập, tái xuất giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục tạm nhập, tái xuất đối với các trường hợp sau:

a) Tạm nhập, tái xuất linh kiện, phụ tùng tạm nhập không có hợp đồng để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài; linh kiện, phụ tùng tạm nhập để sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng ký giữa chủ tàu nước ngoài với nhà máy sửa chữa tại Việt Nam.

b) Tạm nhập, tái xuất phương tiện chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức quay vòng.

c) Tạm nhập, tái xuất dụng cụ biểu diễn, trang thiết bị tập luyện, thi đấu của các đoàn nghệ thuật; đoàn thi đấu, biểu diễn thể thao.

d) Tạm nhập, tái xuất máy móc, trang thiết bị, dụng cụ khám chữa bệnh của các tổ chức nước ngoài để khám, chữa bệnh tại Việt Nam vì mục đích nhân đạo.

Điều 13. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa

1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải để sửa chữa, bảo hành, sản xuất, thi công, cho thuê theo các hợp đồng sửa chữa, bảo hành, sản xuất, thi công, cho thuê với nước ngoài. Thủ tục tạm xuất, tái nhập quy định như sau:

a) Hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, khi tạm xuất, tái nhập phải có giấy phép của Bộ Công Thương.

b) Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, thương nhân chỉ cần làm thủ tục tạm xuất, tái nhập tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Thời hạn tạm xuất, tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.

3. Hàng hóa tạm xuất quy định tại Điều này được phép nhượng bán, biếu tặng, trả lại khách hàng nước ngoài hoặc dùng làm tài sản để góp vốn vào liên doanh đầu tư ở nước ngoài theo thỏa thuận trong hợp đồng của thương nhân với bên nước ngoài, trừ hàng hóa tạm xuất, tái nhập thuộc Điểm a Khoản 1 Điều này phải có giấy phép của Bộ Công Thương trước khi thực hiện thỏa thuận với bên nước ngoài. Thủ tục thanh khoản lô hàng tạm xuất đó giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm xuất khẩu.

4. Việc thanh toán tiền hàng máy móc, thiết bị thi công, phương tiện vận tải nhượng bán hoặc dùng làm tài sản để góp vốn vào liên doanh đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các quy định hiện hành về đầu tư ra nước ngoài của thương nhân Việt Nam.

5. Đối với hàng hóa là hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, linh kiện, phụ tùng đã qua sử dụng thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu chỉ được phép tạm xuất để sửa chữa, bảo hành với điều kiện hàng hóa đó còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu. Thủ tục tạm xuất, tái nhập giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

6. Hàng hóa tạm xuất, tái nhập khi tiêu thụ tại nước ngoài phải thực hiện theo cơ chế quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hiện hành.

Điều 14. Chuyển khẩu hàng hóa

Thương nhân được kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định sau:

1. Trừ hàng hóa quy định tại Khoản 2 Điều này, các loại hàng hóa khác đều được phép kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu;

thủ tục chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân được thực hiện chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam sau khi có giấy phép của Bộ Công Thương. Trường hợp việc chuyển khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam, thương nhân không cần xin giấy phép của Bộ Công Thương.

3. Hàng hóa chuyển khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam chịu sự giám sát của Hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

4. Việc thanh toán tiền hàng kinh doanh chuyển khẩu phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng mua hàng do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước xuất khẩu và hợp đồng bán hàng do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước nhập khẩu. Hợp đồng mua hàng có thể ký trước hoặc sau hợp đồng bán hàng.

Điều 15. Chống chuyển tải bất hợp pháp

Để ngăn ngừa tình trạng chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận thương mại, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi công bố Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh theo các phương thức tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu; quy định cửa khẩu tạm nhập, tái xuất, điều kiện đối với một số mặt hàng hoặc ban hành danh mục mặt hàng kinh doanh theo các phương thức này phải có giấy phép của Bộ Công Thương.

Chương IV

ỦY THÁC VÀ NHẬN ỦY THÁC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Điều 16. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Thương nhân được ủy thác cho thương nhân khác xuất khẩu, nhập khẩu hoặc được nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu từ thương

nhân khác các loại hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Điều 17. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo giấy phép

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác hoặc nhận ủy thác.

Điều 18. Ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của tổ chức, cá nhân không phải thương nhân

Các tổ chức, cá nhân Việt Nam không phải thương nhân, trên cơ sở hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật, được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân đó, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Điều 19. Quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu

Quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu do các bên tự thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác, nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chương V

ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI

MỤC 1. ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Thương nhân làm đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân được làm đại lý mua, bán các loại hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng đại lý sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì thương nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

3. Thương nhân được thanh toán tiền bán hàng đại lý bằng tiền Việt Nam đồng cho thương nhân nước ngoài có hiện diện tại Việt Nam; được chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thanh toán cho thương nhân nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc thanh toán bằng hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; trong trường hợp thanh toán bằng hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

4. Thương nhân làm đại lý mua hàng phải yêu cầu thương nhân nước ngoài chuyển tiền bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng để mua hàng theo hợp đồng đại lý.

Điều 21. Nghĩa vụ về thuế

1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân Việt Nam có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa và hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu phải được làm thủ tục theo đúng quy định như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 23. Trả lại hàng

Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài được tái xuất khẩu nếu không tiêu thụ

được tại Việt Nam. Việc hoàn thuế được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

MỤC 2. THUÊ THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI LÀM ĐẠI LÝ BÁN HÀNG TẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán các loại hàng hóa tại nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại Nghị định này, thương nhân chỉ được ký hợp đồng thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài sau khi được Bộ Công Thương cho phép.

2. Thương nhân thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài phải ký hợp đồng đại lý với thương nhân nước ngoài và phải chuyển các khoản tiền thu được từ hợp đồng bán hàng về nước theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Trường hợp nhận tiền bán hàng bằng hàng hóa, thương nhân phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa.

Điều 25. Nghĩa vụ về thuế

1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hoạt động thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 26. Nhận lại hàng

1. Hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài được nhập khẩu trở lại Việt Nam trong trường hợp không tiêu thụ được tại nước ngoài.

2. Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam nêu tại Khoản 1 Điều này không phải chịu thuế nhập khẩu và được hoàn thuế xuất khẩu (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 27. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

Hàng hóa xuất khẩu thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu trở lại Việt Nam theo quy định tại Điều 26 Nghị định này phải làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Chương VI

GIA CÔNG HÀNG HÓA CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

MỤC 1. NHẬN GIA CÔNG HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 28. Thương nhân nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

Trừ trường hợp quy định tại Điều 36 Nghị định này, thương nhân Việt Nam, kể cả thương nhân có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam, được nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng sau khi được Bộ Công Thương cấp phép.

Điều 29. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật Thương mại và phải tối thiểu bao gồm các điều khoản sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.
2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.
3. Giá gia công.
4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Điều 30. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư

1. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư do các bên thỏa thuận trong hợp đồng gia công, có tính đến các định mức, tỷ lệ hao hụt được hình thành trong các ngành sản xuất, gia công có liên quan của Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng.

2. Người đại diện theo pháp luật của thương nhân nhận gia công trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu vào đúng mục đích gia công và tính chính xác của định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của nguyên phụ liệu gia công.

Điều 31. Thuê, mượn, nhập khẩu máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công

Bên nhận gia công được thuê, mượn máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công. Việc thuê, mượn hoặc tặng máy móc, thiết bị phải được thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

Điều 32. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt và nhận gia công

1. Đối với bên đặt gia công:

a) Giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu, vật tư gia công theo thỏa thuận tại hợp đồng gia công.

b) Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho bên nhận gia công thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp được phép xuất khẩu tại chỗ, tiêu hủy, biếu, tặng theo quy định tại Nghị định này,

c) Được cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

d) Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa.

đ) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động gia công và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.

e) Được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo văn bản thỏa thuận của các bên có liên quan, phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và phải thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với bên nhận gia công:

a) Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức và tỷ lệ hao hụt để thực hiện hợp đồng gia công; được miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm gia công.

b) Được thuê thương nhân khác gia công.

c) Được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công; phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần nguyên liệu, phụ liệu, vật tư mua trong nước.

d) Được nhận tiền thanh toán của bên đặt gia công bằng sản phẩm gia công, trừ sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu có giấy phép, hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành thì phải tuân thủ các quy định về cấp phép và quản lý chuyên ngành.

đ) Phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hóa trong nước và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.

e) Làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo ủy nhiệm của bên đặt gia công.

3. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu quy định tại Điểm e Khoản 1 và Điểm e Khoản 2 Điều này được quy định như sau:

a) Phải tuân thủ quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b) Phải có hợp đồng mua bán ký giữa thương nhân nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân nhập khẩu.

Điều 33. Gia công chuyên tiếp

Thương nhân được quyền gia công chuyên tiếp. Theo đó:

1. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công này được sử dụng làm nguyên liệu gia công cho hợp đồng gia công khác tại Việt Nam.

2. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công công đoạn trước được giao cho thương nhân theo chỉ định của bên đặt gia công cho hợp đồng gia công công đoạn tiếp theo.

Điều 34. Thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công

1. Khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực, các bên ký kết hợp đồng gia công phải thanh lý hợp đồng và làm thủ tục thanh khoản hợp đồng với cơ quan Hải quan.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công của bên nhận gia công với cơ quan Hải quan.

2. Căn cứ để thanh lý hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt đã được thỏa thuận tại hợp đồng gia công.

Căn cứ để thanh khoản hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tái xuất, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt phù hợp với thực tế thực hiện hợp đồng.

3. Máy móc, thiết bị thuê, mượn theo hợp đồng; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu, phế thải được xử lý theo thỏa thuận của hợp đồng gia công nhưng phải phù hợp với pháp luật Việt Nam.

4. Việc tiêu hủy các phế liệu, phế phẩm, phế thải (nếu có) chỉ được phép thực hiện sau khi có văn bản cho phép của Sở Tài nguyên và Môi trường và phải được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan. Trường hợp không được phép tiêu hủy tại Việt Nam thì phải tái xuất theo chỉ định của bên đặt gia công.

5. Việc tặng máy móc thiết bị, nguyên, phụ liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm được quy định như sau:

a) Bên đặt gia công phải có văn bản tặng, biểu.

b) Bên được tặng, biểu phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định về nhập khẩu; phải nộp thuế nhập khẩu, thuế khác (nếu có) và đăng ký tài sản theo quy định hiện hành.

c) Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức sử dụng, tỷ lệ hao hụt nếu thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu thì không phải làm

thủ tục hải quan; được miễn thuế nhập khẩu; phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 35. Thủ tục hải quan

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan và nghĩa vụ tài chính đối với hàng gia công xuất khẩu và theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hợp đồng gia công.

Điều 36. Các hình thức gia công khác

1. Việc gia công, tái chế, sửa chữa máy móc, thiết bị cho nước ngoài thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được thực hiện nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải của quá trình gia công, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

b) Tái xuất toàn bộ sản phẩm, hàng hóa ra nước ngoài, không được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

c) Phải được Bộ quản lý chuyên ngành theo phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho phép.

2. Căn cứ phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể hình thức gia công này.

MỤC 2. ĐẶT GIA CÔNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 37. Quy định chung

1. Thương nhân được đặt gia công ở nước ngoài các loại hàng hóa đã được phép lưu thông trên thị trường Việt Nam để kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Việc xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công phải tuân thủ các quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hợp đồng đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài và thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đặt gia công theo quy định tại Điều 29 và Điều 35 Nghị định này.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài

1. Được tạm xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư hoặc chuyển khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư từ nước thứ ba cho bên nhận gia công để thực hiện hợp đồng gia công.

2. Được tái nhập khẩu sản phẩm đã gia công. Khi kết thúc hợp đồng đặt gia công, được tái nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa.

3. Được bán sản phẩm gia công và máy móc thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư đã xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công tại thị trường nước nhận gia công hoặc thị trường khác và phải nộp thuế theo quy định hiện hành.

4. Được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nếu không tái nhập khẩu thì phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

5. Được cử chuyên gia, công nhân kỹ thuật ra nước ngoài để kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm gia công.

6. Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ của hàng hóa.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước.

Chương VII

QUÁ CẢNH HÀNG HÓA QUA LÃNH THỔ VIỆT NAM

Điều 39. Thương nhân làm dịch vụ vận chuyển quá cảnh hàng hóa

Thương nhân có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải được làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Điều 40. Quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam

1. Các loại hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài, trừ các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, hàng hóa có độ nguy hiểm cao và hàng hóa thuộc Danh mục cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam. Thủ tục quá cảnh được giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Hàng hóa là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao chỉ được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Việc vận chuyển hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa có độ nguy hiểm cao quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về vận chuyển hàng nguy hiểm và các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, được phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam sau khi được Bộ Công Thương cho phép, trừ trường hợp các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam trong suốt thời gian lưu chuyển trên lãnh thổ Việt Nam; vào và ra khỏi Việt Nam theo đúng cửa khẩu, tuyến đường quy định; lượng hàng xuất ra phải đúng bằng lượng hàng nhập vào, nguyên đai, nguyên kiện.

5. Chủ hàng quá cảnh phải nộp lệ phí hải quan và các loại phí khác áp dụng cho hàng hóa quá cảnh theo quy định hiện hành của Việt Nam.

6. Hàng hóa quá cảnh không được tiêu thụ trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cần thiết tiêu thụ tại Việt Nam phải xin phép Bộ Công Thương.

7. Bộ Công Thương hướng dẫn thủ tục thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam cho những Hiệp định quá cảnh có quy định khác với quy định tại Điều này.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục lưu kho, lưu bãi hàng hóa quá cảnh, thủ tục sang mạn, thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa quá cảnh, gia hạn hàng hóa quá cảnh.

9. Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn tuyến đường quá cảnh.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chỉ đạo ngành Hải quan cung cấp cho Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan tham gia công tác quản lý, điều hành hoạt động xuất nhập khẩu số liệu theo định kỳ và đột xuất về các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu và các loại hình kinh doanh theo quy định của Nghị định này; số liệu về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo danh mục mặt hàng, thị trường và những số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa liên quan cho Bộ Công Thương.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này; phát hiện và thông báo để các Bộ, ngành hữu quan điều chỉnh những quy định trái với Nghị định này (nếu có) trong các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, ngành ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 42. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014, thay thế Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ)

Danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mậu dịch, phi mậu dịch; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại khu vực biên giới; hàng hóa viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

I. HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU

STT	Mô tả hàng hóa
1.	<p>Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.</p> <p>(Bộ Quốc phòng công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
2.	<p>a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu Nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội.</p> <p>b) Các loại văn hóa phẩm thuộc diện cấm hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>(Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể các Điểm a, b nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
3.	<p>a) Các loại xuất bản phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>b) Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.</p> <p>(Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể các Điểm a, b nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
4.	<p>Gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.</p> <p>(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
5.	<p>a) Động vật, thực vật hoang dã quý hiếm và giống vật nuôi, cây trồng quý hiếm thuộc nhóm IA-IB theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã quý hiếm trong "sách đỏ" mà Việt Nam đã cam kết với các tổ chức quốc tế.</p> <p>b) Các loài thủy sản quý hiếm.</p> <p>c) Giống vật nuôi và giống cây trồng thuộc Danh mục giống vật nuôi quý hiếm và giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và</p>

	<p>Phát triển nông thôn ban hành theo quy định của Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004 và Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.</p> <p>(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục cụ thể từ Điểm a đến Điểm c nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
6.	Các sản phẩm mật mã sử dụng để bảo vệ thông tin bí mật Nhà nước. (Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện).
7.	<p>a) Hóa chất độc Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.</p> <p>b) Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.</p> <p>(Bộ Công Thương công bố danh mục cụ thể các Điểm a, b nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>

II. HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU

STT	Mô tả hàng hóa
1.	<p>Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.</p> <p>(Bộ Quốc phòng công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
2.	<p>Pháo các loại (trừ pháo hiệu an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông.</p> <p>(Bộ Công an hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
3.	<p>Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng:</p> <p>a) Hàng dệt may, giày dép, quần áo.</p> <p>b) Hàng điện tử.</p> <p>c) Hàng điện lạnh.</p> <p>d) Hàng điện gia dụng.</p> <p>đ) Thiết bị y tế.</p> <p>e) Hàng trang trí nội thất.</p> <p>g) Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác.</p> <p>(Bộ Công Thương cụ thể hóa mặt hàng từ Điểm a đến Điểm g nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> <p>h) Hàng hóa là sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.</p>

	(Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).
4.	<p>a) Các loại xuất bản phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam,</p> <p>b) Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.</p> <p>c) Thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện.</p> <p>(Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể từ Điểm a đến Điểm c nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
5.	<p>Các loại văn hóa phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>(Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
6.	<p>a) Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay; xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.</p> <p>b) Các loại ô tô và bộ linh kiện lắp ráp ô tô bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.</p> <p>c) Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.</p> <p>(Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục cụ thể từ Điểm a đến Điểm c nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>
7.	<p>Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm:</p> <p>a) Máy, khung, sãm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe gắn máy.</p> <p>b) Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng và hoặc khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới).</p> <p>c) Ô tô các loại đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu hoặc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.</p> <p>d) Ô tô cứu thương.</p> <p>(Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục cụ thể từ Điểm a đến Điểm d nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> <p>đ) Xe đạp.</p> <p>e) Mô tô, xe gắn máy.</p> <p>(Bộ Công Thương công bố danh mục cụ thể từ Điểm đ đến Điểm e nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>

8.	Hóa chất trong Phụ lục III Công ước Rotterdam. (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, căn cứ phạm vi trách nhiệm được giao, công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).
9.	Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam. (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).
10.	Phế liệu, phế thải, thiết bị làm lạnh sử dụng C.F.C. (Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).
11.	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole. (Bộ Xây dựng công bố danh mục cụ thể và ghi rõ mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).
12.	a) Hóa chất độc Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. b) Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. (Bộ Công Thương công bố danh mục cụ thể các Điểm a, b nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).

PHỤ LỤC II

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH (Ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ)

Danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mậu dịch, phi mậu dịch; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại khu vực biên giới; hàng hóa viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

I. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
1.	a) Hóa chất và sản phẩm có chứa hóa chất.	a) Thực hiện theo quy định của Luật Hóa chất và các Nghị định quy định chi tiết thi hành.
	b) Hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	b) Thực hiện theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ.
	c) Tiền chất sử dụng trong công nghiệp (theo Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành).	c) Giấy phép xuất khẩu.
2.	Khoáng sản.	Ban hành danh mục xuất khẩu có điều kiện, quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn.
3.	Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp.	Giấy phép xuất khẩu.
4.	Các loại hàng hóa xuất khẩu theo hạn ngạch do nước ngoài quy định. (Bộ Công Thương công bố phù hợp với thỏa thuận hoặc cam kết quốc tế của Việt Nam với nước ngoài).	Giấy phép xuất khẩu.
5.	Hàng cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, do Bộ Công Thương công bố cho từng thời kỳ.	Giấy phép xuất khẩu.

6.	Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép xuất khẩu tự động: Bộ Công Thương công bố danh mục hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép xuất khẩu tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép.	Giấy phép xuất khẩu tự động.
B.	Hàng hóa nhập khẩu	Hình thức quản lý
1.	Súng bắn dây.	Giấy phép nhập khẩu.
2.	Hàng hóa cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên do Bộ Công Thương công bố cho từng thời kỳ.	Giấy phép nhập khẩu.
3.	Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động: Bộ Công Thương công bố danh mục hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép.	Giấy phép nhập khẩu tự động.
4.	Hàng hóa áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan: a) Muối. b) Thuốc lá nguyên liệu. c) Trứng gia cầm. d) Đường tinh luyện, đường thô. Bộ Công Thương cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu danh mục các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan.	Giấy phép nhập khẩu theo chế độ hạn ngạch thuế quan.
5.	a) Hóa chất và sản phẩm có chứa hóa chất.	a) Thực hiện theo quy định của Luật Hóa chất và các Nghị định quy định chi tiết thi hành.
	b) Hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	b) Thực hiện theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ.
	c) Tiền chất sử dụng trong công nghiệp (theo Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành).	c) Giấy phép nhập khẩu.
6.	Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp.	Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
7.	Nguyên liệu thuốc lá, sản phẩm thuốc lá, giấy ván điều thuốc lá; máy móc, thiết bị chuyên ngành sản xuất thuốc lá và phụ tùng thay thế.	Thực hiện theo quy định của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá.

Nguyên tắc quản lý:

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu theo hạn ngạch do nước ngoài quy định, Bộ Công Thương thống nhất với các Bộ quản lý chuyên ngành và Hiệp hội ngành hàng có liên quan để xác định phương thức giao hạn ngạch bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch, hợp lý.

2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tự động, Bộ Công Thương công bố và tổ chức thực hiện trong từng thời kỳ.

II. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
	Không có.	
B.	Hàng hóa nhập khẩu	Hình thức quản lý
	Pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải. (Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quy định thủ tục cấp giấy phép).	Giấy phép nhập khẩu.

III. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
1.	a) Động vật, thực vật hoang dã quý hiếm trên cạn, nguy cấp cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của Công ước CITES mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.	a) Căn cứ quy định của Công ước CITES để công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu.
	b) Động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm trên cạn thuộc nhóm IIA và IIB quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ.	b) Công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu.
2.	Giống cây trồng và giống vật nuôi quý hiếm.	Hướng dẫn cụ thể theo quy định của Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi.
3.	Cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ từ rừng tự nhiên trong nước.	Công bố điều kiện và hồ sơ xuất khẩu.

4.	Củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.	Công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu.
5.	a) Các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện. b) Các loài thủy sản được xuất khẩu thông thường	.
B.	Hàng hóa nhập khẩu	Hình thức quản lý
1.	Thuốc thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
2.	Chế phẩm sinh học, vi sinh học, hóa chất dùng trong thú y đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
3.	a) Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam. b) Thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục hạn chế sử dụng.	a) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép. b) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.
4.	Giống vật nuôi ngoài danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; côn trùng các loại chưa có ở Việt Nam; tinh, phôi của giống vật nuôi nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.	Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép khảo nghiệm, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
5.	Giống cây trồng, sinh vật sống thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật và các vật thể khác trong danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.	Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
6.	Giống cây trồng chưa có trong danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm, sản xuất thử hoặc nhập khẩu với mục đích hợp tác quốc tế, để làm mẫu tham gia triển lãm, làm quà tặng hoặc để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.	Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép khảo nghiệm, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép theo quy định của Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi.
7.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản ngoài danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép khảo nghiệm, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
8.	Phân bón ngoài danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.	Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

9.	Nguồn gen của cây trồng, vật nuôi, vi sinh phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học, kỹ thuật.	Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
10.	Động vật, thực vật hoang dã cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của Công ước CITES mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.	Căn cứ quy định của Công ước CITES để công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục nhập khẩu.
11.	a) Nguyên liệu sản xuất chế phẩm sinh học, vi sinh học, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản.	a) Quy định về quản lý chất lượng nguyên liệu nhập khẩu.
	b) Sản phẩm hoàn chỉnh có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc có trong Danh mục sản phẩm nhập khẩu có điều kiện.	b) Ban hành Danh mục sản phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam (Danh mục sản phẩm nhập khẩu thông thường) và Danh mục sản phẩm nhập khẩu có điều kiện.
	c) Sản phẩm hoàn chỉnh chưa có tên trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc có trong Danh mục sản phẩm nhập khẩu có điều kiện.	c) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.
12.	a) Giống thủy sản được nhập khẩu thông thường.	a) Ban hành danh mục giống thủy sản nhập khẩu thông thường.
	b) Giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện.	b) Ban hành danh mục giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện.
	c) Giống thủy sản chưa có trong danh mục được phép nhập khẩu thông thường lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam	c) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.
13.	a) Thủy sản sống làm thực phẩm có trong danh mục được nhập khẩu thông thường.	a) Ban hành danh mục thủy sản sống làm thực phẩm được nhập khẩu thông thường.
	b) Thủy sản sống làm thực phẩm ngoài danh mục các loài thủy sản sống được nhập khẩu làm thực phẩm tại Việt Nam.	b) Quy định về việc đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các loại hàng hóa được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam; danh mục các loại hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu thông thường theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu,

thuế nhập khẩu. Việc xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hóa này không cần giấy phép.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hình thức quản lý theo nguyên tắc sau:

a) Đối với loại hàng hóa mới lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa ngoài danh mục được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép khảo nghiệm.

b) Đối với các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện nhưng không cần cấp giấy phép, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục và quy định cụ thể điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu. Khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, các đơn vị trực tiếp làm thủ tục xuất nhập khẩu với cơ quan Hải quan, không cần xin giấy phép.

c) Đối với các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu; các trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, nội dung giấy phép khảo nghiệm, thời hạn khảo nghiệm.

Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép hay không cho phép hàng hóa được sử dụng, lưu hành tại Việt Nam. Khi được phép sử dụng, lưu hành tại Việt Nam, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu.

3. Hàng năm, 6 tháng một lần, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm công bố bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường các mặt hàng đã có kết quả khảo nghiệm tốt. Khi được bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá và không phải xin cấp phép.

IV. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
	Không có.	
B.	Hàng hóa nhập khẩu	Hình thức quản lý
	Phế liệu.	Quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định danh mục, tiêu chuẩn hoặc điều kiện đối với phế liệu được phép nhập khẩu vào Việt Nam, cụ thể hóa danh mục nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trên cơ sở điều kiện hoặc tiêu chuẩn và danh mục các phế liệu được phép nhập khẩu nêu trên, doanh nghiệp nhập khẩu làm thủ tục tại cơ quan Hải quan.

V. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
1.	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch).	Thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất bản, báo chí.
B.	Hàng hóa nhập khẩu	Hình thức quản lý
1.	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch).	Thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất bản, báo chí.
2.	Tem bưu chính, ấn phẩm tem bưu chính và các mặt hàng tem bưu chính.	Giấy phép nhập khẩu.
3.	Thiết bị Viba, thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9KHz đến 400 GHz, công suất từ 60mW trở lên.	Giấy phép nhập khẩu.
4.	Hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in.	Thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động in.
5.	Máy in các loại (máy in offset, máy in Flexo, máy in ống đồng) và máy photocopy màu.	Thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động in.

Nguyên tắc quản lý:

1. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục mặt hàng cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định các tiêu chuẩn cần đáp ứng, hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép.

2. Đối với nhóm mặt hàng tem bưu chính, căn cứ quy định của pháp luật về bưu chính, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể các trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu, công bố danh mục hàng hóa theo mã số HS, quy định điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

VI. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
1.	Tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu.	Hồ sơ nguồn gốc.
2.	Văn hóa phẩm thuộc các thể loại, mới được sản xuất trên mọi chất liệu.	Hồ sơ nguồn gốc; Giấy phép sản xuất và lưu hành.
3.	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh.	Hồ sơ nguồn gốc.
4.	Di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.	Giấy phép xuất khẩu.
B.	Hàng hóa nhập khẩu	Hình thức quản lý
1.	Các tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, ghi trên mọi chất liệu.	Phê duyệt nội dung.
2.	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh.	Phê duyệt nội dung.
3.	Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc.	- Quy định điều kiện (về thiết bị, về các chương trình được cài đặt). - Doanh nghiệp được cấp giấy phép đầu tư hoặc đăng ký kinh doanh theo Quyết định số 32/2003/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ được phép nhập khẩu.
4.	Đồ chơi trẻ em.	Công bố tính năng và loại đồ chơi được phép nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý:

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố cụ thể các danh mục trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Các sản phẩm nêu tại Khoản 1, 2, 3 Phần A nêu trên được phép xuất khẩu theo nhu cầu, thủ tục giải quyết tại cơ quan Hải quan, khi:

a) Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam, hoặc

b) Có giấy tờ chứng minh nguồn gốc rõ ràng.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể nguyên tắc này; không cấp giấy phép xuất khẩu và không phê duyệt số lượng, trị giá sản phẩm xuất khẩu.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định cụ thể về việc phê duyệt nội dung các tác phẩm, sản phẩm tại Khoản 1, 2 Phần B nêu trên và ủy quyền cho các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp tỉnh thực hiện việc phê duyệt nội dung các sản phẩm nghe - nhìn không phải tác phẩm điện ảnh do các tổ chức, cá nhân trên địa bàn nhập khẩu.

VII. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
1.	Thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc và thuốc phóng xạ (bao gồm nguyên liệu, thuốc thành phẩm đơn chất và ở dạng phối hợp).	Giấy phép xuất khẩu.
B.	Hàng hóa nhập khẩu	Hình thức quản lý
1.	Thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc và thuốc phóng xạ (bao gồm cả thuốc thành phẩm ở dạng đơn chất và phối hợp).	Giấy phép nhập khẩu quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
2.	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, đã có số đăng ký.	Được nhập khẩu theo nhu cầu không phải xác nhận đơn hàng nhập khẩu.

3.	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, chưa có số đăng ký.	Giấy phép nhập khẩu.
4.	Nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc, loại mới sử dụng ở Việt Nam.	Giấy phép nhập khẩu và công bố.
5.	Mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.	Công bố sản phẩm.
6.	Vắc xin, sinh phẩm y tế chưa có số đăng ký.	Giấy phép nhập khẩu.
7.	Thiết bị y tế có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	Giấy phép nhập khẩu.
8.	Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Đăng ký lưu hành.
9.	Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam.	Giấy phép nhập khẩu.
10.	Mỹ phẩm chưa được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố, nhập khẩu dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm.	Giấy phép nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý:

1. Hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của giấy phép nhập khẩu được nhập khẩu theo số lượng được duyệt trong đơn hàng nhập khẩu.

2. Hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của biện pháp đăng ký lưu hành khi đã có số đăng ký hoặc hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của biện pháp công bố sản phẩm khi đã có số tiếp nhận Phiếu công bố, được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu, trừ hàng hóa thuộc danh mục phải kiểm soát đặc biệt theo quy định của Luật Dược.

3. Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện và cụ thể danh mục hàng hóa nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

VIII. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
	Không có.	
B.	Hàng hóa nhập khẩu	Hình thức quản lý
1.	Phôi kim loại sử dụng để đúc, dập tiền kim loại.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
2.	Cửa kho tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định).	Giấy phép nhập khẩu.
3.	Giấy in tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
4.	Mực in tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
5.	Máy ép phôi chống giả và phôi chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành Ngân hàng phát hành và quản lý.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
6.	Máy in tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố).	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
7.	Máy đúc, dập tiền kim loại (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố).	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu các loại hàng hóa quy định tại danh mục này; quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu; điều kiện nhập khẩu và chịu trách nhiệm quản lý sử dụng các máy móc, thiết bị, vật tư đúng mục đích./.

2. Thông tư số 04/2014/TT-BCT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
NGHỊ ĐỊNH SỐ 187/2013/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2013
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH
LUẬT THƯƠNG MẠI VỀ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA
QUỐC TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ MUA, BÁN,
GIA CÔNG VÀ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 41/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về cấp phép nhập khẩu hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và quá cảnh hàng hóa.

2. Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam; các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại quy định tại Luật Thương mại.

Điều 2. Quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thương nhân không có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (dưới đây gọi tắt là thương nhân) bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư;

b) Hộ kinh doanh cá thể được thành lập, đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, được xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, đại lý mua, bán hàng hóa theo quy định của pháp luật và trong phạm vi Nghị định số 187/2013/NĐ-CP không phụ thuộc vào ngành hàng, ngành nghề ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Thương nhân có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, gia công hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thi hành các Nghị định này, lộ trình thực hiện do Bộ Công Thương công bố và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Điều 3. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thực hiện theo công bố của các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ Công Thương ban hành Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng cấm nhập khẩu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học, viện trợ nhân đạo theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP; hồ sơ, thủ tục thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu để nghiên cứu khoa học: Tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học, thương nhân có nhu cầu nhập khẩu để nghiên cứu phát triển sản phẩm (sau đây gọi chung là tổ chức) gửi 1 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu điện đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu), địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hồ sơ gồm:

- Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 (một) bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức.

- Văn bản đề nghị nhập khẩu của tổ chức kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS, số lượng, mục đích sử dụng từng mặt hàng và xác nhận, cam đoan tính xác thực của các nội dung này: 1 (một) bản chính.

- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép đã được cấp trước đó (trừ trường hợp nhập khẩu lần đầu): 1 (một) bản chính.

Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp phép nhập khẩu cho

tổ chức. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Đối với hàng hóa viện trợ nhân đạo: Bộ Công Thương xem xét, giải quyết trên cơ sở văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS, số lượng, mục đích sử dụng từng mặt hàng, cam kết tính xác thực của các nội dung này.

Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương có văn bản trả lời. Trường hợp từ chối, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 4. Nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng

1. Bộ Công Thương ban hành Danh mục các mặt hàng có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Thương nhân nhập khẩu các mặt hàng thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này gửi hồ sơ đề nghị qua đường bưu điện đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu), hồ sơ gồm:

a) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 (một) bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

b) Văn bản đề nghị nhập khẩu của thương nhân nêu rõ tên hàng, mã số HS, số lượng, trị giá của từng mặt hàng: 1 (một) bản chính.

c) Văn bản chấp thuận của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng về việc nhập khẩu lô hàng: 1 (một) bản chính.

Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Công Thương cấp phép nhập khẩu cho thương nhân. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này để phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng, việc nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Điều 5. Hàng hóa nhập khẩu theo chế độ hạn ngạch thuế quan

1. Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

STT	Mô tả hàng hoá	Mã số HS
1	Muối	2501
2	Thuốc lá nguyên liệu	2401
3	Trứng gia cầm	0407 ^(*)
4	Đường tinh luyện, đường thô	1701

^(*) **Ghi chú:** Trứng gia cầm áp dụng nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan không bao gồm trứng đã thụ tinh để ấp thuộc các mã HS: 04071100, 04071910, 04071990.

2. Quyết định và công bố lượng hạn ngạch thuế quan

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định lượng hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng muối, trứng gia cầm và đường tinh luyện, đường thô.

b) Bộ Công Thương quyết định lượng hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng thuốc lá nguyên liệu.

c) Trên cơ sở cam kết quốc tế liên quan, lượng hạn ngạch thuế quan đã được quyết định hàng năm và cung cầu trong nước, Bộ Công Thương công bố chính thức lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm đối với những mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng sau khi tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chuyên ngành liên quan.

3. Nguyên tắc chế độ hạn ngạch thuế quan

a) Áp dụng giấy phép nhập khẩu để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan nêu trên.

b) Các mặt hàng thuộc danh mục áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu không có giấy phép của Bộ Công Thương được áp dụng mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan. Riêng thuốc lá nguyên liệu nhập

khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan để sản xuất thuốc lá điều thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

c) Số lượng, khối lượng, trị giá các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, giá công hàng xuất khẩu không tính vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm do Bộ Công Thương công bố.

4. Đối tượng cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan Bộ Công Thương cấp giấy phép nhập khẩu cho thương nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hạn ngạch thuế quan, cụ thể như sau:

a) Muối: Thương nhân có nhu cầu sử dụng muối trong sản xuất theo xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành.

b) Thuốc lá nguyên liệu: Thương nhân có giấy phép sản xuất thuốc lá điều do Bộ Công Thương cấp và có nhu cầu sử dụng cho sản xuất thuốc lá điều một tỷ lệ nhất định thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu do Bộ Công Thương xác nhận.

Tổng công ty ngành hàng là đầu mối nhận hạn ngạch cho các công ty thành viên.

c) Trúng gia cầm: Thương nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có nhu cầu nhập khẩu.

d) Đường tinh luyện, đường thô: Thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với các Bộ, ngành liên quan.

5. Thủ tục cấp phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

a) Bộ Công Thương xem xét cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan căn cứ lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm do Bộ quản lý chuyên ngành quyết định, tình hình thực hiện nhập khẩu năm trước và đăng ký của thương nhân.

Thương nhân có nhu cầu đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu gửi hồ sơ đề nghị về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu). Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 (một) bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân theo quy định.

b) Thời điểm xem xét phân giao lượng hạn ngạch thuế quan cho thương nhân do Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan thống nhất.

Thời gian giải quyết việc cấp phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho thương nhân là trong vòng 10 (mười) ngày làm việc, tính từ thời điểm phân giao đã được các Bộ, ngành thống nhất nêu trên.

Trường hợp từ chối cấp phép, Bộ Công Thương trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho thương nhân qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên Đơn đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của thương nhân.

d) Thương nhân xuất trình giấy phép nhập khẩu hàng hóa theo hạn ngạch thuế quan của Bộ Công Thương với Chi cục Hải quan cửa khẩu khi làm thủ tục nhập khẩu. Lượng hàng hóa nhập khẩu trong giấy phép được hưởng mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan.

đ) Thương nhân có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhập khẩu theo yêu cầu của Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, thương nhân có báo cáo (thay cho báo cáo quý III) gửi Bộ Công Thương đánh giá khả năng nhập khẩu cả năm đó, đề nghị điều chỉnh tăng, giảm hạn ngạch nhập khẩu được cấp hoặc báo cáo số lượng hàng hóa không có khả năng nhập khẩu để phân giao cho thương nhân khác.

Điều 6. Nhập khẩu ô tô các loại

1. Ô tô các loại đã qua sử dụng (bao gồm ô tô chở người, ô tô chở hàng hoá, ô tô vừa chở người vừa chở hàng, ô tô chuyên dùng) được nhập khẩu phải bảo đảm điều kiện sau: loại đã qua sử dụng không quá 5 (năm) năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu (ví dụ: năm 2014 chỉ được nhập khẩu ô tô loại sản xuất từ năm 2009 trở lại đây). Các quy định khác có liên quan thực hiện theo hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành.

Riêng nhập khẩu loại xe ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Liên Bộ Thương mại - Bộ Giao thông Vận tải - Bộ Tài chính - Bộ Công an về việc hướng dẫn nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng và Thông tư số 19/2009/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Liên Bộ Thương mại - Bộ Giao thông Vận tải - Bộ Tài chính - Bộ Công an.

2. Cấm nhập khẩu phương tiện vận tải tay lái bên phải (tay lái nghịch), kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam, trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe càn cầu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.

3. Cấm nhập khẩu ô tô các loại và bộ linh kiện lắp ráp ô tô đã thay đổi kết cấu, chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu hoặc bị đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.

4. Cấm tháo rời ô tô khi vận chuyển và khi nhập khẩu.

5. Cấm nhập khẩu ô tô cứu thương đã qua sử dụng.

Điều 7. Nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các chất suy giảm tầng ô-dôn

Việc nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các chất suy giảm tầng ô-dôn thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập-tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

Điều 8. Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà

1. Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà để tiêu thụ ở thị trường trong nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà.

2. Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà để bán trong cửa hàng miễn thuế thực hiện theo Thông tư số 02/2010/TT-BCT ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá phục vụ kinh doanh bán hàng miễn thuế và Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

Chương III

GIA CÔNG VÀ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 9. Gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài

Hoạt động gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép khảo nghiệm và hàng hóa nhập khẩu theo hình thức chỉ định thương nhân nhập khẩu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại Phụ lục II Nghị định số 187/2013/NĐ-CP, không được thực hiện gia công xuất khẩu cho nước ngoài.

2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành, chỉ các thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định chuyên ngành về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó mới được gia công xuất khẩu cho nước ngoài.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài sau khi được Bộ Công Thương cấp phép.

Thương nhân gửi văn bản đề nghị cấp phép gia công hàng hóa, trong đó, nêu cụ thể các nội dung quy định tại Điều 29 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và có ý kiến xác nhận của Bộ quản lý chuyên ngành qua đường bưu điện đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu).

Bộ Công Thương xem xét, cấp phép trong vòng 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thương nhân và ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành. Trường hợp không cấp phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời thương nhân và nêu rõ lý do.

Giấy phép hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên văn bản đề nghị của thương nhân.

Điều 10. Quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam

1. Việc quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định tại Chương VII Nghị định số 187/2013/NĐ-CP.

2. Việc quá cảnh hàng hóa của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia thực hiện theo các văn bản sau:

a) Quyết định số 0305/2001/QĐ-BTM ngày 26 tháng 3 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) ban hành Quy chế về hàng hóa của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Thông tư số 22/2009/TT-BCT ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c) Thông tư số 08/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Các loại giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa được cấp trước khi Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và Thông tư này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện theo thời hạn hiệu lực ghi trong giấy phép hoặc gia hạn giấy phép đó của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014 và bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương: Lãnh đạo Bộ, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ; Website;
- Lưu: VT, XNK (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU (Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều bị cấm nhập khẩu.
2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều bị cấm nhập khẩu.
3. Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới bị cấm nhập khẩu.
4. Đối với các mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu.
5. Danh mục này sử dụng để thực hiện Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

II. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả mặt hàng
Chương 39	3918		Tấm trái sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.
	3922		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.
	3924		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.

	3925			Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
	3926			Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (trừ lá chắn chống bạo loạn, kính phản quang và màn lưới tẩm thuốc diệt muỗi).
Chương 40	4015	19	00	-- Loại khác
	4016	91		-- Tẩm phủ sàn và tẩm (đệm) trải sàn
	4016	99	91	----Khăn trải bàn
	4016	99	99	----Loại khác
Chương 42	4201	00	00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.
	4202			Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bia, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.
	4203			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.
Chương 43	4303			Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.
	4304			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.

Chương 44	4414	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.
	4419	00	00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ.
	4420			Gỗ khảm và dát; nắp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.
	4421			Các sản phẩm bằng gỗ khác (trừ Mã 4421 90 10).
Chương 46				Toàn bộ chương 46
Chương 48	4814	20	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác.
	4823	61	00	-- Làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)
	4823	69	00	-- Loại khác
	4823	90	70	-- Quạt và màn che kéo tay
Chương 49	4910	00	00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.
Chương 50	5007			Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.
Chương 51	5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.
	5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.
	5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.
Chương 52	5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² .
	5209			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ² .
	5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ² .

	5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ² .
	5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông.
Chương 53	5309			Vải dệt thoi từ sợi lanh.
	5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5311			Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.
Chương 54	5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.
	5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.
Chương 55	5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.
	5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ² .
	5514			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m ² .
	5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.
	5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.
Chương 57				Toàn bộ chương 57
Chương 58				Toàn bộ chương 58
Chương 60				Toàn bộ chương 60
Chương 61				Toàn bộ chương 61
Chương 62				Toàn bộ chương 62
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch.
	6302			Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.

	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giương
	6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.
	6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6308	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.
	6309	00	00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.
Chương 64				Toàn bộ chương 64 (trừ nhóm 6406)
Chương 65	6504	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6506	91	00	-- Bảng cao su hoặc plastic
	6506	99		-- Bảng vật liệu khác:
Chương 66	6601			Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).
	6602	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.
Chương 67	6702			Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.
	6703	00	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.

	6704			Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.
Chương 69	6910			Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.
	6912	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ.
	6913			Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.
	6914			Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.
Chương 70	7013			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).
Chương 71	7117			Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.
Chương 73	7321			Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.
	7324			Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.
Chương 74	7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang

				bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.
Chương 76	7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.
Chương 82	8210	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.
	8211	91	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định
	8212			Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).
	8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
	8215			Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.
Chương 83	8301	30	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà
	8301	70	00	- Chia rời
	8302	42		- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:
	8302	50	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
	8306			Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.
Chương 84	8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: (trừ quạt công nghiệp)
	8414	59		- - Loại khác: (trừ quạt công nghiệp)

	8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):
	8415	20		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:
	8415	81		- - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
	8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:
	8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:
	8415	90	19	- - - Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8418	10	10	- - Loại sử dụng trong gia đình
	8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén
	8418	29	00	- - Loại khác
	8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	99		- - Loại khác: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	81		- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm
	8421	12	00	- - Máy làm khô quần áo
	8421	21	11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
	8421	91		- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8422	11	00	- - Loại sử dụng trong gia đình:
	8422	90	10	- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11
	8423	10		- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:

	8423	81		-- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg
	8450	11		-- Máy tự động hoàn toàn:
	8450	12	00	-- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm
	8450	19		-- Loại khác:
	8450	90	20	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19
	8451	30	10	-- Máy là trực đơn, loại gia dụng
	8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình
	8471	30	10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
	8471	30	20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
	8471	30	90	-- Loại khác
	8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
	8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30
Chương 85	8508	11	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
	8508	19	10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng
	8508	70	10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
	8509			Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.
	8510			Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có gắn động cơ điện.
	8516			Dụng cụ điện đun nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và

				máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 (trừ mã HS 8516 40 10, 8516.80 và 8516.90)
	8517	11	00	-- Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
	8517	12	00	-- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
	8517	18	00	-- Loại khác
	8518	21		-- Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:
	8518	22		-- Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:
	8518	30	10	-- Tai nghe có khung chụp qua đầu
	8518	30	20	-- Tai nghe không có khung chụp qua đầu
	8518	30	51	--- Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00
	8518	30	59	--- Loại khác
	8518	40		- Thiết bị điện khuếch đại âm tần
	8518	50		- Bộ tăng âm điện:
	8518	90		- Bộ phận (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8519	30	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
	8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
	8519	81	20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
	8519	81	30	--- Đầu đĩa compact
	8519	81	49	---- Loại khác
	8519	81	69	---- Loại khác
	8519	81	79	---- Loại khác
	8519	81	99	---- Loại khác

	8521			Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.
	8522			Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 8519 hoặc 8521.
	8525	80		- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:
	8527			Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.
	8528	72		- - Loại khác, màu:
	8528	73	00	- - Loại khác, đơn sắc
	8529			Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528.
	8539	22	90	- - - Loại khác
	8539	29	50	- - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V
	8539	31	10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc
	8539	31	90	- - - Loại khác
	8539	39		- - Loại khác
Chương 90	9004	10	00	- Kính râm
Chương 91	9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.
	9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 9101.
	9103			Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104.
	9105			Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)
Chương 94	9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
	9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại.

	9401	51	00	-- Bàng tre hoặc bàng song, mây
	9401	61	00	-- Đã nhồi đệm
	9401	69	00	-- Loại khác
	9401	71	00	-- Đã nhồi đệm
	9401	79	00	-- Loại khác
	9401	80	00	- Ghế khác
	9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
	9403	20		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:
	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
	9403	60		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
	9403	70		- Đồ nội thất bằng plastic:
	9403	81	00	-- Bàng tre hoặc song mây
	9403	89		-- Loại khác:
	9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	9405	10	40	--- Bộ đèn và đèn huỳnh quang
	9405	10	90	--- Loại khác
	9405	20	90	-- Loại khác
	9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nôm
	9405	50	11	--- Bàng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
	9405	50	19	--- Loại khác
	9405	50	40	-- Đèn bão

	9405	50	90	- - Loại khác
Chương 95	9504			Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sông bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.
	9505			Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.
Chương 96	9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
	9603	29	00	- - Loại khác
	9603	90		- Loại khác:
	9605	00	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.
	9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.
	9614			Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.
	9615			Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng.
	9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác

III. DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả mặt hàng
Chương 87	8711		Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.

	8712			Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)
	8714			Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)

IV. DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẢM NHẬP KHẨU

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 90	9018	11	00	-- Thiết bị điện tim
	9018	12	00	-- Thiết bị siêu âm
	9018	13	00	-- Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ
	9018	14	00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy
	9018	19	00	-- Loại khác
	9018	20	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại
	9018	31	10	--- Bơm tiêm dùng một lần
	9018	31	90	--- Loại khác
	9018	32	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương
	9018	39	10	--- Ống thông đường tiêu
	9018	39	90	--- Loại khác
	9018	41	00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác
	9018	49	00	-- Loại khác
	9018	50	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác
	9018	90	20	-- Bộ theo dõi tĩnh mạch
	9018	90	30	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử
	9018	90	90	-- Loại khác
	9019	10	10	-- Loại điện tử
	9019	10	90	-- Loại khác

	9019	20	00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác
	9020	00	00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.
	9021	10	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương
	9021	21	00	-- Răng giả
	9021	29	00	-- Loại khác
	9021	31	00	-- Khớp giả
	9021	39	00	-- Loại khác
	9021	40	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện
	9021	50	00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện
	9021	90	00	- Loại khác
	9022	12	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính
	9022	13	00	-- Loại khác, sử dụng trong nha khoa
	9022	14	00	-- Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y
	9022	19	10	--- Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in
	9022	19	90	--- Loại khác
	9022	21	00	-- Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y
	9022	29	00	-- Dùng cho các mục đích khác
	9022	30	00	- Ống phát tia X
	9022	90	10	-- Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp
	9022	90	90	-- Loại khác

PHỤ LỤC II

DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN AN NINH, QUỐC PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng

2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.

3. Các trường hợp ngoài mã 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

II. DANH MỤC CỤ THỂ

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 87	8702			Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD).
	8703			Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD).
	8704			Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD).
Chương 88	8802			Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ (Chỉ áp dụng với loại máy bay, trực

				thăng không sử dụng trong hàng không dân dụng không có gắn trang thiết bị-vũ khí để chiến đấu).
Chương 93	9304			Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 9307.
	9304	00	90	- Loại khác (súng bắn sơn, súng bắn đạn sơn, súng bắn dây).
Chương 32	3213			Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.
	3213	90	00	- Loại khác (đạn sơn).

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Bộ Công Thương cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 20... cho mặt hàng nêu trên với số lượng là: ...

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

* **Ghi chú:** Trường hợp có điều chỉnh hạn ngạch thuế quan trong năm thì đề nghị nêu rõ.

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, thương nhân báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu mặt hàng ... theo hạn ngạch thuế quan năm ... (tới thời điểm báo cáo) như sau:

Mô tả hàng hóa (HS)	Thông tin chi tiết	Kết quả thực hiện HNTQ					Ghi chú
		HNTQ được cấp	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
<i>Ví dụ:</i>	- Lượng (tấn)						
Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401)	- Trị giá (nghìn USD)						
	- Xuất xứ						

... (Tên thương nhân) ... cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai thương nhân xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

3. Thông tư số 05/2014/TT-BCT Quy định về hoạt động tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1757/TTg-KTTH ngày 31 tháng 10 năm 2013 về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất; hoạt động tạm xuất, tái nhập và hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

2. Hoạt động kinh doanh chuyên khẩu hàng hóa theo hình thức vận chuyển thẳng hàng hóa từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Trường hợp kinh doanh chuyên khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V ban hành kèm theo Thông tư này thì không được thực hiện qua các cửa khẩu đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam (sau đây viết tắt là thương nhân) thực hiện hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyên khẩu hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo cam kết về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới.

Điều 3. Danh mục một số loại hàng hóa

Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục một số loại hàng hóa sau đây:

1. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyên khẩu, quy định tại Phụ lục I.

2. Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyên khẩu, quy định tại Phụ lục II.

3. Danh mục hàng thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục III.

4. Danh mục hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục IV.

5. Danh mục hàng đã qua sử dụng thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc Phụ lục I và Phụ lục II, được phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện (sau đây gọi là hàng đã qua sử dụng, quy định tại Phụ lục V)

Chương II

KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA

MỤC 1. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA

Điều 4. Quy định chung về kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Trừ trường hợp hàng hóa thuộc Phụ lục I, II và trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này, doanh nghiệp Việt Nam thành lập theo quy định pháp luật (sau đây gọi là doanh nghiệp) được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh. Thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu, không cần có Giấy phép của Bộ Công Thương.

2. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện. Điều kiện đối với từng nhóm hàng hóa quy định tại Mục 2 Chương này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất của Bộ Công Thương. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 5. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính theo quy định.

2. Việc tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan chỉ được thực hiện tại các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu đã có đầy đủ cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định và cơ sở kỹ thuật bảo đảm quản lý nhà nước. Các cửa khẩu phụ, điểm thông quan này do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới công bố sau khi đã trao đổi, thống nhất với các Bộ: Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới trao đổi với Bộ Công Thương về nguyên tắc lựa chọn doanh nghiệp được phép tái xuất hàng hóa qua

các cửa khẩu phụ, điểm thông quan quy định tại Khoản 2 Điều này và công bố danh sách doanh nghiệp được lựa chọn.

4. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì cửa khẩu nhập khẩu hàng hóa để gửi kho ngoại quan và cửa khẩu xuất khẩu, tái xuất hàng hóa qua các tỉnh biên giới thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 6. Điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất

Khi có hiện tượng hàng hóa ách tắc tại cảng, cửa khẩu và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các cơ quan liên quan thông báo cho Bộ Công Thương biết để xem xét thực hiện việc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Việc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện như sau:

1. Bộ Công Thương áp dụng việc cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với một số loại hàng hóa. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thực hiện như quy định tại Chương III Thông tư này.

2. Trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng đưa hàng về Việt Nam.

Điều 7. Vận đơn đường biển

Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất thuộc Phụ lục III, IV, V được quy định như sau:

1. Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng.

2. Trên vận đơn phải ghi số Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

3. Đối với hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp.

Điều 8. Giám sát hàng hóa

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ cửa khẩu tạm nhập cho tới khi hàng hóa thực tái xuất ra nước ngoài.

2. Không chia nhỏ công-ten-nơ trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực chịu sự giám sát của cơ

quan Hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

3. Hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V không được phép chuyển loại hình từ kinh doanh tạm nhập, tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa.

MỤC 2. HÀNG HÓA KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 9. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập tối thiểu là 2 (hai) năm, đã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

2. Có số tiền ký quỹ, đặt cọc là 10 tỷ VNĐ (mười tỷ đồng Việt Nam) nộp tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có kho, bãi theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Có kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh, cụ thể:

a) Kho, bãi có sức chứa tối thiểu là 100 (một trăm) công-ten-nơ lạnh loại 40 (bốn mươi) feet, diện tích tối thiểu là 1.500 m² (một nghìn năm trăm mét vuông). Kho, bãi được ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào cứng, được xây dựng với chiều cao tối thiểu là 2,5m (hai phẩy năm mét); có đường dành cho xe chở công-ten-nơ di chuyển ra vào kho, bãi; có cổng ra vào và biển hiệu của doanh nghiệp sử dụng kho, bãi;

b) Kho, bãi có đủ nguồn điện (gồm điện lưới và máy phát điện dự phòng có công suất tương đương) và các thiết bị chuyên dùng kèm theo để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa của kho, bãi;

c) Kho, bãi phải thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê với thời hạn thuê tối thiểu là 3 (ba) năm; phải nằm trong khu vực quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc trong khu vực do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quy định để xây dựng kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới trao đổi, thống nhất với Tổng cục Hải quan, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Công Thương và ban hành quyết định về các khu vực quy hoạch, quy định trên địa bàn tỉnh; thông báo cho Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan để phối hợp;

d) Kho, bãi mà doanh nghiệp đã kê khai để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất không được cho doanh nghiệp khác thuê toàn bộ hoặc một phần để sử dụng vào mục đích xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất.

Điều 10. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập tối thiểu là 2 (hai) năm, đã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

2. Có số tiền ký quỹ, đặt cọc là 7 tỷ VNĐ (bảy tỷ đồng Việt Nam) nộp tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 11. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng

Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập tối thiểu là 2 (hai) năm, đã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

2. Có số tiền ký quỹ, đặt cọc là 7 tỷ VNĐ (bảy tỷ đồng Việt Nam) nộp tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 12. Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V được Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa (sau đây viết tắt là

Mã số tạm nhập, tái xuất) khi đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 hoặc Điều 11 Thông tư này.

2. Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều này là Mã số riêng đối với từng nhóm hàng hóa. Doanh nghiệp được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất nhóm hàng hóa nào thì được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng thuộc phạm vi của nhóm hàng hóa đó.

3. Thời hạn hiệu lực của Mã số tạm nhập, tái xuất là 3 (ba) năm, kể từ ngày cấp.

4. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì chỉ doanh nghiệp có Mã số tạm nhập, tái xuất của nhóm hàng hóa đó mới được đứng tên trên tờ khai hải quan nhập, xuất kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất. Hàng hóa gửi tại kho ngoại quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V trong đó doanh nghiệp không thực hiện tái xuất qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc không thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện.

Điều 13. Hồ sơ cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục VI): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

c) Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 hoặc Khoản 1 Điều 10 hoặc Khoản 1 Điều 11 Thông tư này: 1 bản chính;

d) Văn bản của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 hoặc

Khoản 2 Điều 10 hoặc Khoản 2 Điều 11 Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục số VII): 1 bản chính;

đ) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh đáp ứng quy định tại Khoản 3, Điều 9 Thông tư này: bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

e) Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.

Trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV và hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V thì không phải nộp các giấy tờ nêu tại Điểm đ và Điểm e Khoản này.

2. Đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi Mã số tạm nhập, tái xuất, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung Mã số tạm nhập, tái xuất: 1 bản chính;

b) Mã số tạm nhập, tái xuất đã được cấp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

c) Các giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh nội dung: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất do bị mất, thất lạc, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất, nêu rõ lý do mất, thất lạc, kèm theo cam kết của doanh nghiệp;

b) Bản sao Mã số tạm nhập, tái xuất, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp (nếu có).

4. Đối với trường hợp Mã số tạm nhập, tái xuất hết hiệu lực thi hành, doanh nghiệp lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trường hợp điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp đăng ký cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh không thay đổi so

với các điều kiện trước đây, Bộ Công Thương xem xét miễn kiểm tra lại điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp khi cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất.

Điều 14. Thủ tục cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Doanh nghiệp gửi qua đường bưu điện 1 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội).

2. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho, bãi kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi. Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra điều kiện kho, bãi, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.

4. Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt và hàng đã qua sử dụng, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

5. Trường hợp không cấp Mã số tạm nhập, tái xuất, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho doanh nghiệp qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

Điều 15. Trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong suốt quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

2. Nghiêm túc giải tỏa hàng thực phẩm đông lạnh tại cảng, cửa khẩu về kho, bãi của mình theo yêu cầu của Bộ Công Thương trong trường hợp có hiện tượng ách tắc, tồn đọng.

3. Thu gom và xử lý chất thải, nước thải để phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh môi trường tại kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh.

4. Thanh toán toàn bộ các khoản chi phí sau đây (nếu phát sinh):

a) Xử lý, làm sạch môi trường nếu hàng hóa của doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong quá trình lưu giữ, tạm nhập, tái xuất tại Việt Nam;

b) Tiêu hủy hàng tồn đọng không tái xuất được, hàng tạm nhập không đúng với khai báo thuộc diện bị xử lý tiêu hủy;

c) Thanh toán các chi phí khác phát sinh do doanh nghiệp vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

5. Thông báo kịp thời cho Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan trong trường hợp mất, thất lạc Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc có thay đổi về các điều kiện đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất.

6. Báo cáo định kỳ hàng tháng về tình hình thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục VIII). Báo cáo gửi trong tuần đầu tiên của tháng tiếp theo về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân và Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho bãi và nơi doanh nghiệp tái xuất hàng hóa.

Điều 16. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp

1. Kho bạc nhà nước cấp tỉnh và Chi nhánh Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp nộp tiền đặt cọc, ký quỹ có trách nhiệm quản lý số tiền đặt cọc, ký quỹ của doanh nghiệp.

2. Trường hợp doanh nghiệp không thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trên cơ sở đề nghị và quyết định xử lý vi phạm của cơ quan xử lý vi phạm, có văn bản đề nghị Kho bạc nhà nước cấp tỉnh

hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ, đặt cọc trích số tiền ký quỹ, đặt cọc để thanh toán các chi phí này.

Cơ quan xử lý vi phạm và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết việc xử lý vi phạm và việc sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc nêu trên để Bộ Công Thương phối hợp quản lý và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung đủ số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định trước khi tiếp tục kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

3. Doanh nghiệp được hoàn trả toàn bộ hoặc số tiền ký quỹ, đặt cọc còn lại sau khi đã sử dụng để thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này (nếu có) trong các trường hợp sau:

- a) Không được Bộ Công Thương cấp Mã số tạm nhập, tái xuất;
- b) Hoàn trả Mã số tạm nhập, tái xuất do không tiếp tục hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa;
- c) Bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Việc hoàn trả số tiền ký quỹ, đặt cọc chỉ được Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố thực hiện sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Công Thương.

Điều 17. Thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất trong các trường hợp sau:

- a) Gian lận trong việc kê khai các điều kiện theo quy định tại Thông tư này;
- b) Không duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa;
- c) Không nộp bổ sung đủ số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công Thương;
- d) Vi phạm trong việc cho thuê toàn bộ hoặc cho thuê một phần kho, bãi theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư này;
- đ) Không thực hiện đúng yêu cầu của Bộ Công Thương về điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

e) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa mà không có Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp theo quy định;

g) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Từ chối trách nhiệm xử lý đối với những lô hàng đã về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam theo hợp đồng nhập khẩu đã ký.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 1 Điều này không được cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất trong vòng 1 (một) năm kể từ ngày bị thu hồi.

3. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điểm g, h Khoản 1 Điều này không được xem xét cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất.

4. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh không được phép cho thuê kho, bãi đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất để doanh nghiệp khác sử dụng vào mục đích xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Chương III

GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, TẠM XUẤT, TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

Điều 18. Hồ sơ cấp Giấy phép

Hồ sơ xin cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép gồm:

1. Đối với trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Mã số tạm nhập, tái xuất đối với trường hợp doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V): 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

c) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do doanh nghiệp ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

d) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép tạm nhập, tái xuất đã được cấp, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

2. Đối với trường hợp tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng thuê, mượn ký với khách hàng nước ngoài: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

d) Văn bản chấp thuận của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành về việc thương nhân tạm nhập, tái xuất hàng hóa đó: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

3. Đối với trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành của đối tác nước ngoài hoặc hợp đồng cho thuê, mượn hàng hóa: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

4. Đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

đ) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu đã được cấp, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

Điều 19. Thủ tục cấp giấy phép

1. Thương nhân gửi 1 (một) bộ hồ sơ xin cấp Giấy phép qua đường bưu điện đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.

2. Trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyên khẩu cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy phép hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho thương nhân qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên đơn đề nghị cấp Giấy phép.

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương ủy quyền cho Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu thực hiện việc cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyên khẩu quy định tại Chương này.

5. Đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị tái xuất hàng hóa qua cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, Bộ Công Thương chỉ xem xét cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất cho các doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan

1. Bộ Công Thương:

a) Tổ chức kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương tổ chức kiểm tra và xác nhận;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan để thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp theo quy định. Thông báo với các cơ quan liên quan việc doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất để phối hợp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan:

a) Tổ chức quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hệ thống kho bãi, bốc xếp, địa điểm tập kết hàng hóa, địa điểm tái xuất, nguồn điện và các điều kiện khác, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và lưu giữ, bảo quản hàng hóa tại khu vực tái xuất hàng hóa;

b) Đánh giá nhu cầu và khả năng phát triển hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn; thống nhất với Tổng cục Hải quan, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Bộ Công Thương để xây dựng và ban hành Quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ quy định hiện hành, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn;

d) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra chuyên ngành và đủ cơ sở vật chất cho các lực lượng này hoạt động để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu lưu thông trên địa bàn, bảo đảm yêu cầu về an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, hạn chế gian lận thương mại, thâm lậu, buôn lậu, trốn thuế, ô nhiễm môi trường;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có biện pháp điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trong trường hợp có ách tắc trên địa bàn; kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương diễn biến tình hình giao nhận hàng hóa trên địa bàn và đề xuất biện pháp quản lý để tránh ùn tắc tại các cảng, cửa khẩu;

e) Chủ trì, thống nhất với các Bộ: Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi công bố các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa

khẩu phụ nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu đủ điều kiện để tái xuất hàng hóa khi đã có đầy đủ cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định và cơ sở kỹ thuật bảo đảm quản lý nhà nước;

g) Chủ trì, trao đổi với Bộ Công Thương về nguyên tắc lựa chọn doanh nghiệp được phép tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan quy định tại Khoản 2 Điều 5 và công bố danh sách doanh nghiệp được lựa chọn; định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá việc doanh nghiệp chấp hành pháp luật và chính sách quản lý đối với hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất; không cho phép doanh nghiệp có vi phạm tiếp tục tái xuất qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu;

h) Tổ chức và chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ hoạt động tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu, không để xảy ra buôn lậu, thâm lậu; đình chỉ hoạt động tái xuất qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan này nếu xảy ra tình trạng buôn lậu, thâm lậu và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc này;

i) Thông báo cho Bộ Công Thương biết khi doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất;

k) Thực hiện việc thu phí đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính nhằm tăng cường nguồn thu ngân sách phục vụ việc đầu tư, nâng cấp hệ thống đường giao thông, bến bãi, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh trật tự tại các cửa khẩu;

l) Thông báo kịp thời những thay đổi trong chính sách thương mại vùng biên của nước láng giềng đến Bộ Công Thương và các doanh nghiệp để có kế hoạch điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tránh nguy cơ ách tắc tại các cảng, cửa khẩu.

3. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ, đặt cọc:

a) Tổ chức quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này;

b) Thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết khi số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán các chi phí theo quyết định của cơ quan xử lý vi phạm.

4. Tổng cục Hải quan:

a) Định kỳ hàng tháng cung cấp cho Bộ Công Thương các thông tin sau để điều tiết hàng hóa và có biện pháp xử lý kịp thời:

- Lượng hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Thông tư này.

- Lượng hàng hóa tạm nhập, tái xuất tồn đọng quá thời hạn quy định;

b) Thông báo cho Bộ Công Thương trường hợp doanh nghiệp vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương cấp Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất một số loại hàng hóa được tiếp tục kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo các quy định sau đây:

a) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng thực phẩm đông lạnh quy định tại Phụ lục III Thông tư này;

b) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Phụ lục IV Thông tư này;

c) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng được kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng quy định tại Phụ lục V Thông tư này.

2. Mã số tạm nhập, tái xuất đã cấp cho các doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT sẽ hết hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Doanh nghiệp đã có Mã số tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương khi xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Thông tư này được miễn kiểm tra điều kiện về kho, bãi nếu các điều kiện này không thay đổi so với điều kiện đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất trước đây.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Khoản 4 Điều 1 và Phụ lục V Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

b) Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất một số loại hàng hóa.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để kịp thời giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I**DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH TẠM NHẬP,
TÁI XUẤT, CHUYÊN KHẨU***(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014
của Bộ Công Thương)*

Mã hàng			Mô tả mặt hàng
Chương 28 Chương 29			Các mặt hàng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất bảng 1 và bảng 2 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy hóa học.
Chương 39	3915		Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic
Chương 84	8418		Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15. (Chỉ áp dụng đối với các loại có sử dụng dung môi chất lạnh C.F.C12 (R12) (tên hóa học là Dichlorodifluoromethane, công thức hóa học là CF ₂ Cl ₂ .) Lưu ý: Để biết thiết bị dùng loại dung môi chất lạnh nào thì xem cataloge của thiết bị, mục dung môi chất lạnh (Refrigerant).
	8473		Bộ phận và phụ kiện đã qua sử dụng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.
Chương 85	8507		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).
	8507	10	Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston (đã qua sử dụng)
	8507	20	Ắc quy axit - chì khác (đã qua sử dụng)

Ghi chú: Hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyên khẩu thuộc các Chương 39, 84, 85 xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC HÀNG HÓA TẠM NGỪNG KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẤU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công Thương)

Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính. Danh mục được sử dụng theo nguyên tắc sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng đã qua sử dụng.
2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó. Mã HS 4 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.
4. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó. Mã HS 4 số và 6 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.
	3922			Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.
	3925			Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

	3926			Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14
Chương 40	4015			Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.
				- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:
	4015	19	00	- - Loại khác
	4016			Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.
	4016	91		- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn
	4016	99	91	- - - - Khăn trải bàn
	4016	99	99	- - - - Loại khác
Chương 42	4201	00	00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bites mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.
	4202			Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng gắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.
	4203			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.

Chương 43	4303			Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.
	4304			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.
Chương 44	4414	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.
	4419	00	00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ.
	4420			Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.
	4421			Các sản phẩm bằng gỗ khác
Chương 46				Toàn bộ chương 46
Chương 48	4814	20	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác.
	4823			Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.
				- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:
	4823	61	00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)
	4823	69	00	- - Loại khác
	4823	90		- Loại khác:
	4823	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay
Chương 50	5007			Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.
Chương 51	5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.
	5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.

	5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.
Chương 52	5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² .
	5209			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ² .
	5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ² .
	5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ² .
	5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông.
Chương 53	5309			Vải dệt thoi từ sợi lanh.
	5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5311			Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.
Chương 54	5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.
	5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.
Chương 55	5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.
	5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ² .
	5514			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này d- ưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m ² .
	5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.

	5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.
Chương 57				Toàn bộ chương 57
Chương 58				Toàn bộ chương 58
Chương 60				Toàn bộ chương 60
Chương 61				Toàn bộ chương 61
Chương 62				Toàn bộ chương 62
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch.
	6302			Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
	6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.
	6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6308	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.
	6309	00	00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.
Chương 64				Toàn bộ chương 64
Chương 65	6504	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6506			Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.

				- Loại khác:
	6506	91	00	-- Bằng cao su hoặc plastic
	6506	99		-- Bằng vật liệu khác:
Chương 66	6601			Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).
	6602	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.
Chương 67	6702			Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.
	6703	00	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.
	6704			Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.
Chương 69	6910			Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiêu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.
	6912	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
	6913			Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.
	6914			Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.
Chương 70	7013			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy

				tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).
Chương 71	7117			Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:
	7117	19		-- Loại khác:
Chương 73	7321			Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.
	7324			Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.
Chương 74	7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.
Chương 76	7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.
Chương 82	8210	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.
	8211	91	00	-- Dao ăn có lưỡi cố định
	8212			Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).

	8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
	8215			Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.
Chương 83	8301	30	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà
	8301	70	00	- Chìa rời
	8302			Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vô xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.
				- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:
	8302	42		- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà
	8302	50	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
	8306			Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.
Chương 84	8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.
	8415	81		- - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
	8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:

	8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh
	8415	90		- Bộ phận
	8415	90	19	- - - Loại khác
	8418			Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.
				- Bộ phận
	8418	99		- - Loại khác
	8419			Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.
				- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:
	8419	11		- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:
	8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	19		- - Loại khác:
	8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	81		- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm
	8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:
	8421	21		- - Để lọc hoặc tinh chế nước:
	8421	21	11	- - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình

				- Bộ phận
	8421	91		- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8422			Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạy ga cho đồ uống.
	8422	90		- Bộ phận:
	8422	90	10	- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11
	8423	10		- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình
				- Cân trọng lượng khác:
	8423	81		- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:
	8450			Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.
	8450	90		- Bộ phận:
	8450	90	20	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19
	8451	30		- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):
	8451	30	10	- - Máy là trực đơn, loại gia dụng
	8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình
	8471	60		- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:
	8471	70		- Bộ lưu trữ:
Chương 85	8508			Máy hút bụi.
	8508	70		- Bộ phận:
	8508	70	10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10

	8509			Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.
	8510			Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có gắn động cơ điện.
	8516			Dụng cụ điện đun nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45
	8518			Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.
	8518	30		- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:
	8518	30	10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu
	8518	30	20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu
				- - Bộ micro/ loa kết hợp khác:
	8518	30	51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00
	8518	30	59	- - - Loại khác
	8518	40		- Thiết bị điện khuếch đại âm tần
	8518	50		- Bộ tăng âm điện:
	8518	90		- Bộ phận
	8519			Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.
	8519	30	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)

	8519	81		- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:
	8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
	8519	81	20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
	8519	81	30	- - - Đầu đĩa compact
				- - - Máy sao âm:
	8519	81	49	- - - - Loại khác
				- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:
	8519	81	69	- - - - Loại khác
				- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:
	8519	81	79	- - - - Loại khác
				- - - Loại khác:
	8519	81	99	- - - - Loại khác
	8521			Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.
	8522			Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.
	8527			Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.
	8529			Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528)
	8539			Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.
	8539	22		- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:

	8539	22	90	- - - Loại khác
	8539	29		- - Loại khác:
	8539	29	50	- - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V
	8539	31		- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:
	8539	39		- - Loại khác
Chương 87	8711			Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.
	8712			Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)
	8714			Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)
Chương 90	9004	10	00	- Kính râm
Chương 91	9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.
	9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 9101.
	9103			Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104.
	9105			Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)
Chương 94	9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
	9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại.
	9401	51	00	- - Bành tre hoặc bành song, mây
	9401	61	00	- - Đã nhồi đệm:
	9401	69	00	- - Loại khác
	9401	71	00	- - Đã nhồi đệm

	9401	79	00	- - Loại khác
	9401	80	00	- Ghế khác
	9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
	9403	20		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:
	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
	9403	60		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
	9403	70		- Đồ nội thất bằng plastic:
	9403	81	00	- - Bảng tre hoặc song mây
	9403	89		- - Loại khác:
	9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	9405	10	40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang
	9405	10	90	- - - Loại khác
	9405	20	90	- - Loại khác
	9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nôm
	9405	50	11	- - - Bảng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
	9405	50	19	- - - Loại khác
	9405	50	40	- - Đèn bão
	9405	50	90	- - Loại khác

Chương 95	9504			Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.
	9505			Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.
Chương 96	9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
	9603	29	00	- - Loại khác
	9603	90		- Loại khác
	9605	00	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo.
	9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.
	9614			Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.
	9615			Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng.
	9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác

PHỤ LỤC III**DANH MỤC HÀNG THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014
của Bộ Công Thương)*

Nguyên tắc sử dụng Danh mục:

1. Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

2. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh; không bao gồm thực phẩm tươi, ướp lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 02				Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ
Chương 03				Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác
Chương 05				Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
0504	00	00		Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công Thương)

Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mã hàng			Mô tả mặt hàng
Chương 22	2203		Bia sản xuất từ malt
	2204		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09
	2205		Rượu vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm
	2206		Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác
	2208		Cồn e-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác
Chương 24	2402		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá

PHỤ LỤC V**DANH MỤC HÀNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công Thương)

Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính. Danh mục được sử dụng theo nguyên tắc sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng đã qua sử dụng.
2. Đối với nhóm 8418: không áp dụng đối với các loại hàng hóa thuộc Danh mục cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất chuyên khẩu ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này.
3. Đối với nhóm 8703: chỉ áp dụng đối với xe ô tô đã qua sử dụng trên 5 năm tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu.
4. Các trường hợp chỉ liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
5. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó. Mã HS 4 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.
6. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó. Mã HS 4 số và 6 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.

Mã hàng			Mô tả mặt hàng
Chương 40	4012		Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su
Chương 84	8414		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc

				- Quạt:
	8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:
	8414	59		- - Loại khác:
	8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.
	8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc “hệ thống nhiều khối chức năng” (cục nóng, cục lạnh tách biệt)
	8415	20		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:
	8418			Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.
	8418	10		- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:
	8418	10	10	- - Loại sử dụng trong gia đình
				- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:
	8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén
	8418	29	00	- - Loại khác
	8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:
	8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	40		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:
	8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8421	12	00	- - Máy làm khô quần áo
	8422			Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín,

				gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.
				- Máy rửa bát đĩa:
	8422	11	00	-- Loại sử dụng trong gia đình:
	8450			Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.
				- Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:
	8450	11		-- Máy tự động hoàn toàn:
	8450	12	00	-- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm
	8450	19		-- Loại khác:
	8450	20	00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt
	8471			Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
	8471	30		- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:
	8471	41		-- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:
	8471	41	10	--- Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
	8471	49		-- Loại khác, ở dạng hệ thống:
	8471	49	10	--- Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30

	8471	50	10	-- Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)
Chương 85	8508			Máy hút bụi
				- Có động cơ điện lắp liền:
	8508	11	00	-- Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
	8508	19		-- Loại khác:
	8517			Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:
	8517	11	00	-- Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
	8517	12	00	-- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
	8517	18	00	-- Loại khác
	8518			Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.
				- Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:
	8518	21		-- Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:
	8518	22		-- Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:
	8518	50		- Bộ tăng âm điện:
	8525	80		- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh

	8528			Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.
				- Màn hình khác:
	8528	51		- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:
	8528	51	20	- - - Loại khác, màu
	8528	51	30	- - - Loại khác, đơn sắc
				- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:
	8528	72		- - Loại khác, màu:
	8528	73	00	- - Loại khác, đơn sắc
Chương 87	8703			Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa.
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:
	8703	21		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000cc:
	8703	21	10	- - - Xe ô tô đua nhỏ
	8703	21	24	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	21	29	- - - - - Loại khác
	8703	21	92	- - - - Xe ô tô có nội thất có thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
	8703	22		- - Loại dung tích xi lang trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:
	8703	22	19	- - - - Loại khác
	8703	22	92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
	8703	22	99	- - - - Loại khác

	8703	23		- - Cửa loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc
	8703	23	40	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
	8703	23	61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc
	8703	23	62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc
	8703	23	63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc.
	8703	23	64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc
				- - - Loại khác:
	8703	23	91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc
	8703	23	92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc
	8703	23	93	- - - - dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500 cc
	8703	23	94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van) loại khác:
	8703	24		- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van, loại khác:
	8703	24	51	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	24	59	- - - - Loại khác
	8703	24	70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
				- - - Loại khác:
	8703	24	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động

	8703	24	99	---- Loại khác
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
	8703	31		-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:
	8703	31	20	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
	8703	31	50	--- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				--- Loại khác:
	8703	31	91	---- Xe bốn bánh chủ động
	8703	31	99	---- Loại khác
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
				---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:
	8703	32	52	----- Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	53	----- Loại khác
				---- Loại khác:
	8703	32	54	----- Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	59	----- Loại khác
	8703	32	60	--- Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				--- Loại khác:
				---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:
	8703	32	92	----- Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	93	----- Loại khác
				---- Loại khác:

	8703	32	94	----- Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	99	----- Loại khác
				-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
				---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:
	8703	33	53	----- Xe bốn bánh chủ động
	8703	33	54	----- Loại khác
				---- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:
	8703	33	55	----- Xe bốn bánh chủ động
	8703	33	59	----- Loại khác
	8703	33	70	--- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				--- Loại khác:
	8703	33	91	---- Xe bốn bánh chủ động
	8703	33	99	---- Loại khác
				- Loại khác:
	8703	90		-- Xe hoạt động bằng điện:
	8703	90	12	--- Xe ô tô đua nhỏ
	8703	90	19	---- Loại khác
				-- Loại khác:
	8703	90	50	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station Wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD
	8703	90	70	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
	8703	90	90	--- Loại khác

3. Nguồn điện để bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh:

- Điện lưới (số lượng trạm biến áp, công suất từng trạm biến áp).
- Máy phát điện dự phòng (số lượng máy phát điện; nhãn hiệu, công suất và số serie của từng máy).
- Thiết bị cấm điện chuyên dùng (số lượng).

4. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

- Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 05/2014/TT-BCT: 1 bản chính.

- Văn bản của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định: 1 bản chính.

- Văn bản của cơ quan điện lực xác nhận về việc kho, bãi của doanh nghiệp có đủ nguồn điện lưới đủ để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo quy định: 1 bản chính.

- Tài liệu, giấy tờ chứng minh về kho, bãi và các trang thiết bị nêu tại mục 2 và 3 nêu trên.

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu (2): Áp dụng đối với hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV hoặc hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt/ hàng đã qua sử dụng

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên doanh nghiệp:.....
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:
 - Địa chỉ website (nếu có):.....
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày ... tháng ... năm...

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, doanh nghiệp xin cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt/ hàng đã qua sử dụng.

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

- Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Khoản 3 Điều 10/ Điều 11 Thông tư số 05/2014/TT-BCT: 1 bản chính.

- Văn bản của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định: 1 bản chính.

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC VII

MẪU GIẤY XÁC NHẬN VIỆC ĐẶT CỌC, KÝ QUỸ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014
của Bộ Công Thương)*

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

DOANH NGHIỆP NỘP TIỀN ĐẶT CỌC, KÝ QUỸ THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 05/2014/TT-BCT

Kho bạc Nhà nước tỉnh (thành phố) .../Chi nhánh Ngân hàng
tỉnh (thành phố) ... xác nhận như sau:

1. Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do
cấp ngày ... tháng ... năm...
- Số tài khoản:.....

Đã nộp số tiền vào tài khoản nêu trên.

2. Số tiền nêu trên được doanh nghiệp nộp vào Kho bạc Nhà
nước tỉnh (thành phố) .../tài khoản phong tỏa tại Chi nhánh Ngân
hàng tỉnh (thành phố) ... theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-
BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về
hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu một số loại
hàng hóa.

3. Số tiền nêu trên chỉ được sử dụng hoặc hoàn trả lại doanh
nghiệp theo đề nghị bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành
phố hoặc Bộ Công Thương theo đúng quy định tại Thông tư số
05/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương.

Người đứng đầu Kho bạc/Chi nhánh Ngân hàng
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC VIII

**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÌNH HÌNH KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA
(ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA THUỘC PHỤ LỤC III, IV, V)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014
của Bộ Công Thương)**

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v báo cáo tình hình TNTX
hàng hóa tháng

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, doanh nghiệp xin báo cáo tình hình thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa trong tháng ... như sau:

Tên hàng	Mã số HS	Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (Số ...) (nếu có)		Thực hiện tạm nhập			Thực hiện tái xuất			Số lượng chưa tái xuất hiện đang lưu giữ tại kho/bãi/cảng (nêu rõ tên cảng)	
		Lượng (cont 40'/Chiếc/Tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (cont 40'/Chiếc/Tấn)	Trị giá (USD)	CK tạm nhập	Lượng (cont 40'/Chiếc/Tấn)	Trị giá (USD)	CK tái xuất	Lượng (cont 40'/Chiếc/Tấn)	Trị giá (USD)
Đề nghị kê khai cụ thể tên hàng	Đề nghị kê khai cụ thể mã số HS 08 số của hàng hóa										

* Nếu hàng còn lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu vào thời điểm báo cáo, đề nghị doanh nghiệp nêu rõ:

- Số lượng:, trong đó:

+ Số lượng hàng đã về Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục tạm nhập:

+ Số lượng hàng đã làm thủ tục tạm nhập nhưng chưa tái xuất ra khỏi Việt Nam:

- Lý do chưa tái xuất được:

- Thời gian đã lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu.....

- Dự kiến thời gian giải tỏa hàng:

Doanh nghiệp cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật ./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh ...;
- Sở Công Thương tỉnh ..

+ Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm

+ Cửa khẩu xuất hàng:

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép tạm nhập, tái xuất đã được Bộ Công Thương cấp trước đó, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.
- Hợp đồng thuê, mượn hàng hóa: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.
- Văn bản chấp thuận của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành đối với việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

Mẫu (3): Áp dụng đối với trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:, ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên thương nhân:
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:do
cấp ngày ... tháng ... năm...

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, thương nhân xin tạm xuất, tái nhập:

TT	Mặt hàng	Mã HS	Số lượng	Trị giá

- Mục đích tạm xuất, tái nhập:
- Hợp đồng sửa chữa, bảo hành/Hợp đồng cho thuê, mượn số
ngày tháng ... năm
- Cửa khẩu xuất hàng:
- Cửa khẩu nhập hàng:

Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm xuất tái nhập hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Hợp đồng sửa chữa, bảo hành/ Hợp đồng cho thuê, mượn: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

Mẫu (4): Áp dụng đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:, ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên thương nhân:
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do cấp ngày ... tháng ... năm...

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, thương nhân xin kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa:

TT	Mặt hàng	Mã HS	Số lượng	Trị giá

- Công ty nước ngoài bán hàng:
- + Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm
- + Cửa khẩu nhập hàng:
- Công ty nước ngoài mua hàng:
- + Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm
- + Cửa khẩu xuất hàng:

Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu đã được Bộ Công Thương cấp trước đó, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

Thương nhân cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai thương nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật ./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

4. Thông tư số 27/2014/TT-BCT Quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày 04 tháng 09 năm 2014

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA CỦA VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA QUA LÃNH THỔ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ngày 26 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thủ tục cấp, gia hạn giấy phép quá cảnh, vận chuyển hàng hóa quá cảnh và tiêu thụ hàng hóa quá cảnh theo quy định của Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ngày 26 tháng 12 năm 2013 (sau đây viết tắt là Hiệp định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động có liên quan đến quá cảnh hàng hóa theo quy định của Hiệp định.

Chương II

THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 3. Cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa

Thủ tục xin giấy phép quá cảnh hàng hóa được thực hiện như sau:

1. Đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và trang thiết bị quân sự phục vụ vào mục đích an ninh, quốc phòng quy định tại Khoản 3 Điều 4 Hiệp định, chủ hàng gửi Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1A ban hành kèm theo Thông tư này) đến Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ của chủ hàng, Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương trả lời chủ hàng bằng văn bản.

2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia quy định tại Khoản 4 Điều 4 Hiệp định, chủ hàng gửi Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này) đến Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương). Địa chỉ: 12 Võ Văn Kiệt, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng cấm của Campuchia quy định tại Khoản 5 Điều 4 Hiệp định, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cấp phép quá cảnh hàng hóa đến Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương).

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.
Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép quá cảnh: 01 bản chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính.

4. Đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý quy định tại Khoản 2 Điều 5 Hiệp định, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cấp phép quá cảnh hàng hóa đến Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1A ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính.

5. Văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa quy định tại Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 4 Điều này được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Trường hợp bằng tiếng Khmer thì chủ hàng phải gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại Vương quốc Campuchia hoặc cơ quan đại diện ngoại giao Vương quốc Campuchia tại Việt Nam chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.

6. Đối với hàng hóa quy định tại Khoản 5 Điều 4 Hiệp định và mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý quy định tại Khoản 2 Điều 5 Hiệp định, Bộ Công Thương cấp giấy phép quá cảnh sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của chủ hàng và văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa gửi đến Bộ Công Thương Việt Nam qua Đại sứ quán hoặc cơ quan Thương vụ của Việt Nam tại Campuchia hoặc Đại sứ quán hoặc cơ quan Thương vụ của Campuchia tại Việt Nam.

7. Thời hạn giải quyết hồ sơ quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này là 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa.

9. Mẫu giấy phép quá cảnh của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Phụ lục IB, Phụ lục IIB ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp giấy phép quá cảnh, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Điều 4. Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa được cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa được cấp theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 Thông tư này bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục IVA ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

c) Văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa gửi về cơ quan đã cấp giấy phép theo địa chỉ nêu tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

4. Văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định Điểm c Khoản 2 Điều này được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Trường hợp bằng tiếng Khmer thì chủ hàng phải gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại Vương quốc Campuchia hoặc cơ quan đại diện ngoại giao Vương quốc Campuchia tại Việt Nam chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.

5. Đối với hàng hóa quy định tại Khoản 5 Điều 4 Hiệp định và mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý quy định tại Khoản 2 Điều 5 Hiệp định, Bộ Công Thương gia hạn giấy phép quá cảnh sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của chủ hàng và văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa gửi đến Bộ Công Thương Việt Nam qua Đại sứ quán hoặc cơ quan Thương vụ của Việt Nam tại Campuchia hoặc Đại sứ quán hoặc cơ quan Thương vụ của Campuchia tại Việt Nam.

6. Thời hạn giải quyết việc gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa là 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa.

8. Mẫu văn bản gia hạn giấy phép quá cảnh của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Phụ lục IIIB, Phụ lục IIIC, Phụ lục IVB, Phụ lục IVC ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không gia hạn giấy phép quá cảnh, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Điều 5. Quá cảnh hàng hóa khác

Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại Điều 4 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Hiệp định, khi quá cảnh theo đường bộ, đường thủy hoặc đường sắt qua các cặp cửa khẩu quy định tại Điều 7 Hiệp định, chủ hàng hoặc người chuyên chở được ủy quyền hợp pháp làm thủ tục quá cảnh tại cơ quan Hải quan, không phải xin giấy phép quá cảnh hàng hóa của Bộ Công Thương hoặc Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương).

Chương III

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

Điều 6. Phương tiện vận chuyển hàng hóa quá cảnh và người áp tải

1. Các phương tiện vận tải của Việt Nam, Campuchia hoặc nước thứ ba tham gia vận chuyển hàng hóa quá cảnh bằng đường bộ, đường

thủy quy định tại Điều 10 Hiệp định phải tuân thủ Hiệp định Vận tải đường bộ được ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ngày 01 tháng 6 năm 1998, Hiệp định được ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ngày 17 tháng 12 năm 2009, các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh phương tiện vận chuyển và người áp tải; thủ tục lưu kho, lưu bãi hàng hóa quá cảnh; thủ tục sang mạn, thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa quá cảnh được thực hiện theo quy định của Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

Điều 7. Cửa khẩu quá cảnh hàng hóa

Hàng hóa quá cảnh được phép qua các cặp cửa khẩu quốc tế và các tuyến đường nối sau:

STT	Tên cửa khẩu phía Việt Nam	Tuyến đường nối cửa Việt Nam	Tên cửa khẩu phía Campuchia	Tuyến đường nối cửa Campuchia
1	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Sông Tiền - Cửu Long	Ca om Samno (tỉnh Kandal)	Sông Mêkông
2	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Sông Tiền - Cửu Long	Cốc Rô Ca (tỉnh Prey Veng)	Sông Mêkông
3	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Quốc lộ 22A	Ba Vét (tỉnh Svay Riêng)	Quốc lộ 1
4	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Quốc lộ 22B	Torapeng Phơ-long (tỉnh Kong Pong Chàm)	Quốc lộ 72
5	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Quốc lộ 19	O Da Dao (tỉnh Ratanakiri)	Quốc lộ 78
6	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Quốc lộ 13	Torapeng Sre (tỉnh Kara Chê)	Quốc lộ 74
7	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Quốc lộ 91	Phơ-nông Đôn (tỉnh Takeo)	Quốc lộ 2

8	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Quốc lộ 80	Prek Chak (Lork - tỉnh Kam Pốt)	Quốc lộ 33A
9	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Quốc lộ 30	Bontia Chăk Cray (tỉnh Prêy Veng)	Tỉnh lộ 30
10	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Quốc lộ 62	Pray Vor (tỉnh Svay Riêng)	Tỉnh lộ 314D

Điều 8. Chứng từ khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa quá cảnh

Chủ hàng hoặc người chuyên chở phải nộp, xuất trình các loại chứng từ cho cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật về Hải quan và các văn bản hướng dẫn.

Điều 9. Giám sát hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

Hàng hóa quá cảnh chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam trong toàn bộ thời gian hàng hóa quá cảnh trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 10. Thời gian quá cảnh hàng hóa

Hàng hóa quá cảnh được phép lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam trong thời gian tối đa là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập khẩu, trừ trường hợp được gia hạn thời gian quá cảnh theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Điều 11. Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa

Việc gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa do cơ quan cấp phép xem xét giải quyết đối với hàng hóa quá cảnh theo giấy phép và do cơ quan Hải quan xem xét giải quyết đối với hàng hóa quá cảnh không theo giấy phép theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Tiêu thụ hàng hóa quá cảnh

1. Cấm tiêu thụ tại Việt Nam hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

2. Hàng hóa không thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này không được phép tiêu thụ tại Việt Nam trừ trường hợp bất khả kháng. Việc tiêu thụ hàng hóa quy định tại Khoản này phải được Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản.

3. Việc tiêu thụ hàng hóa quá cảnh nêu tại Khoản 2 Điều này phải thực hiện qua các thương nhân Việt Nam và phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan Hải quan theo quy định hiện hành về quản lý xuất nhập khẩu.

4. Trong trường hợp bất khả kháng quy định tại Khoản 2 Điều này, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh đến Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh: 01 bản chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng), nếu là hàng hóa quá cảnh theo giấy phép.

c) Tài liệu chứng minh trường hợp bất khả kháng đối với hàng hóa quá cảnh xin được tiêu thụ tại Việt Nam.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh là 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 13. Thay đổi cửa khẩu quá cảnh

Việc thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu trong phạm vi quy định tại Hiệp định do cơ quan cấp phép xem xét giải quyết đối với hàng hóa quá cảnh theo giấy phép và do cơ quan Hải quan xem xét giải quyết đối với hàng hóa quá cảnh không theo giấy phép.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của chủ hàng và người chuyên chở hàng hóa quá cảnh

Chủ hàng, người chuyên chở thực hiện hoạt động quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Hiệp định, Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Cục Xuất nhập khẩu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3; Khoản 2 Điều 4; Khoản 4 Điều 12 Thông tư này và trình Lãnh đạo Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

2. Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương) thực hiện việc cấp, gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định tại Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương: Lãnh đạo Bộ, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Website Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Quản lý XNK khu vực TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, XNK(15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC IA

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

....., ngày... tháng... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)

1. Chủ hàng: *(ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax, e-mail)*

Đề nghị Bộ Công Thương cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Hàng hóa quá cảnh:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

3. Tuyến đường vận chuyển:

4. Phương tiện vận chuyển:

5. Thời gian dự kiến quá cảnh:

(Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...)

II. Người chuyên chở: *(Nếu chủ hàng tự vận chuyển thì ghi "tự vận chuyển". Nếu ký hợp đồng vận chuyển với doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước thứ 3 thì ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại và số fax, e-mail của doanh nghiệp vận chuyển).*

III. Địa chỉ nhận giấy phép (của chủ hàng):

.....

Kèm theo Đơn này là Hợp đồng vận chuyển hàng hóa quá cảnh (trong trường hợp chủ hàng ký hợp đồng vận chuyển với doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước thứ 3 được nêu ở mục II Phụ lục này).

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân, chủ hàng
(ký tên và đóng dấu)

*** Lưu ý:**

- Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 của Thông tư.
- Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

PHỤ LỤC IB

MẪU GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BCT-XNK
V/v cho phép quá cảnh hàng hóa

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: (chủ hàng hóa quá cảnh Campuchia)

- Căn cứ Thông tư số/2014/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của (*ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Campuchia*) và văn bản đề nghị của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia ngày ... tháng ... năm...,

Bộ Công Thương cho phép (chủ hàng quá cảnh Campuchia) quá cảnh hàng hóa theo các quy định sau đây:

1. Hàng quá cảnh:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Phương tiện vận chuyên:

5. Văn bản này có hiệu lực đến ngày ... tháng ... năm 20 ...

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, XNK.

BỘ CÔNG THƯƠNG

*** Lưu ý:** *Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 của Thông tư.*

PHỤ LỤC II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

....., ngày ... tháng năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh

1. Chủ hàng: *(ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax, e-mail)*

Đề nghị Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Hàng hóa quá cảnh:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Tuyến đường vận chuyển:

5. Phương tiện vận chuyển:

6. Thời gian dự kiến quá cảnh:

II. Người chuyên chở: *(Nếu chủ hàng tự vận chuyển thì ghi "tự vận chuyển". Nếu ký hợp đồng vận chuyển với doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước thứ 3 thì ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại và số fax, e-mail của doanh nghiệp vận chuyển).*

III. Địa chỉ nhận giấy phép (của chủ hàng):

.....

Kèm theo Đơn này là Hợp đồng vận chuyển hàng hóa quá cảnh (trong trường hợp chủ hàng ký hợp đồng vận chuyển với doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước thứ 3 được nêu ở mục II Phụ lục này).

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân, chủ hàng
(ký tên và đóng dấu)

*** Lưu ý:**

- Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Thông tư.

- Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

PHỤ LỤC IIB

MẪU GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU
PHÒNG QLXNKKV
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....-GPQC Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...
V/v cho phép quá cảnh hàng hóa

Kính gửi: (Chủ hàng hóa quá cảnh Campuchia)

- Căn cứ Thông tư số .../2014/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của (*ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Campuchia*).....

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cho phép (chủ hàng quá cảnh Campuchia)..... quá cảnh hàng hóa theo các quy định sau đây:

1. Hàng hóa quá cảnh:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Phương tiện vận chuyển:

5. Văn bản này có hiệu lực đến ngày ... tháng ... năm 20 ...

**PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP KHẨU
KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- Cục Xuất nhập khẩu;
- Lưu: VT.

*** Lưu ý:** *Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại Khoản 2, Điều 3 của Thông tư.*

PHỤ LỤC IIIA

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của
Bộ trưởng Bộ Công Thương)

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực
Thành phố Hồ Chí Minh

1. Chủ hàng (ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax):

Đề nghị Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ... tháng ... năm 20...

2. Lý do đề nghị gia hạn:

.....
.....

gia hạn: (Đến ngày ... tháng ... năm 20...)

4. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

.....
.....

Kèm theo Đơn này là bản sao Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ... tháng ... năm 20...

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân, chủ hàng
(ký tên và đóng dấu)

* Lưu ý:

- Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại Khoản 2, Điều 3 của Thông tư.

- Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

PHỤ LỤC IIIB

MẪU VĂN BẢN TRẢ LỜI ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của
Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU
PHÒNG QLXNKKV
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-GPQC *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...*
V/v gia hạn cho phép quá
cảnh hàng hóa

Kính gửi: (Chủ hàng hóa quá cảnh Campuchia)

- Căn cứ Thông tư số/2014/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của (*ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Campuchia*).....

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ... tháng ... năm 20... cho..... (chủ hàng quá cảnh Campuchia).

Thời gian gia hạn: đến hết ngày ... tháng ... năm 20 ...

Hết thời hạn trên, giấy phép đã cấp không còn hiệu lực.

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh thông báo để ... (chủ hàng quá cảnh Campuchia) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- Cục Xuất nhập khẩu;
- Lưu: VT.

PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP KHẨU
KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH

*** Lưu ý:** *Mẫu này dùng cho trường hợp đồng ý gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa đã cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Thông tư.*

PHỤ LỤC III C

**MẪU VĂN BẢN TRẢ LỜI ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP
QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của
Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU
PHÒNG QLXNKKV
TP. HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-GPQC Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...
V/v gia hạn giấy phép quá
cảnh hàng hóa

Kính gửi:(Chủ hàng hóa quá cảnh Campuchia)

- Căn cứ Thông tư số .../2014/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của (*ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Campuchia*).....

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ... tháng ... năm 20... cho..... (chủ hàng quá cảnh Campuchia).

Lý do không đồng ý gia hạn:

.....

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh thông báo để ... (chủ hàng quá cảnh Campuchia) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- Cục Xuất nhập khẩu;
- Lưu: VT.

**PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP KHẨU
KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH**

*** Lưu ý:** Mẫu này dùng cho trường hợp đồng ý gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa đã cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Thông tư.

PHỤ LỤC IVA

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của
Bộ trưởng Bộ Công Thương)

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)

1. Chủ hàng (*ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax*):

Đề nghị Bộ Công Thương gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa
số do Bộ Công Thương cấp ngày ... tháng ... năm 20...

2. Lý do đề nghị gia hạn:

.....
.....

3. Thời gian dự kiến xin gia hạn: (*Đến ngày ... tháng ... năm
20...*)

4. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

.....
.....

Kèm theo Đơn này là bản sao Giấy phép quá cảnh hàng hóa số
... do Bộ Công Thương cấp ngày ... tháng ... năm 20... và văn bản đề
nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của Bộ Thương mại
Vương quốc Campuchia (bản chính).

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân, chủ hàng
(*ký tên và đóng dấu*)

*** Lưu ý:**

- Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại Khoản 3,
Khoản 4 Điều 3 của Thông tư.

- Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

PHỤ LỤC IVB

**MẪU VĂN BẢN TRẢ LỜI ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP
QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của
Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BCT-XNK

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

V/v gia hạn giấy phép quá
cảnh hàng hóa

Kính gửi: (Chủ hàng hóa quá cảnh Campuchia)

- Căn cứ Thông tư số/2014/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của *(ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Campuchia)* và văn bản đề nghị của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia ngày ... tháng ... năm....

Bộ Công Thương đồng ý gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Bộ Công Thương cấp ngày ... tháng ... năm 20... cho..... (chủ hàng quá cảnh Campuchia).

Thời gian gia hạn: đến hết ngày ... tháng ... năm 20 ...

Hết thời hạn trên, giấy phép đã cấp không còn hiệu lực.

Bộ Công Thương thông báo đề ... (chủ hàng quá cảnh Campuchia) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

BỘ CÔNG THƯƠNG

- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, XNK.

*** Lưu ý:**

Mẫu này dùng cho trường hợp đồng ý gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa đã cấp quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 của Thông tư

. PHỤ LỤC IVC

**MẪU VĂN BẢN TRẢ LỜI ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP
QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của
Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BCT-XNK
V/v gia hạn giấy phép quá
cảnh hàng hóa

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: (Chủ hàng hóa quá cảnh Campuchia)

- Căn cứ Thông tư số/2014/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của *(ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Campuchia)* và văn bản đề nghị của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia ngày ... tháng ... năm...,

Bộ Công Thương không đồng ý gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Bộ Công Thương cấp ngày ... tháng ... năm 20... cho..... (chủ hàng quá cảnh Campuchia).

Lý do không đồng ý gia hạn:

.....
.....

Bộ Công Thương thông báo để ... (chủ hàng quá cảnh Campuchia) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, XNK.

BỘ CÔNG THƯƠNG

*** Lưu ý:** *Mẫu này dùng cho trường hợp đồng ý gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa đã cấp quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 của Thông tư.*

PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP TIÊU THỤ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

Kính gửi: Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)

Chủ hàng: (ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax)

Đề nghị Bộ Công Thương cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh theo các nội dung sau đây:

1. Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Bộ Công Thương cấp ngày ... tháng ... năm 20... (nếu là hàng quá cảnh theo giấy phép).

2. Tờ khai hải quan số..... ngày ... tháng ... năm 20...

3. Miêu tả chi tiết:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

4. Lý do đề nghị cho phép tiêu thụ tại Việt Nam: (nêu rõ lý do cụ thể và nội dung chứng minh trường hợp bất khả kháng)

.....

5. Thời gian tiêu thụ (dự kiến):

(Từ ngày ... tháng ... năm 20... đến ngày ... tháng ... năm 20...)

6. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

.....

Kèm theo Đơn này là bản sao Giấy phép quá cảnh hàng hóa (nếu là hàng hóa quá cảnh theo giấy phép) và tài liệu chứng minh trường hợp bất khả kháng đối với hàng hóa quá cảnh đề nghị cho phép tiêu thụ tại Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân, chủ hàng
(*ký tên và đóng dấu*)

*** Lưu ý:**

- *Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.*

5. Thông tư số 22/2009/TT-BCT Quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2009/TT-BCT

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2009

THÔNG TƯ

**QUY ĐỊNH VỀ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA CỦA
NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO QUA
LÃNH THỔ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài

Căn cứ Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày 13 tháng 03 năm 2009 (sau đây viết tắt là Hiệp định);

Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp, gia hạn giấy phép, vận chuyển hàng hóa của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào quá cảnh lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

Chương I

THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 1. Cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa

Thủ tục xin giấy phép quá cảnh hàng hóa được thực hiện như sau:

1. Đối với hàng hóa quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Hiệp định, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa đến Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a. Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

b. Văn bản đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (bản chính).

Bộ trưởng Bộ Công Thương, căn cứ đơn đề nghị của chủ hàng và văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trên cơ sở ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản để chủ hàng biết và thực hiện.

2. Đối với hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 4 của Hiệp định, hồ sơ đề nghị cấp phép quá cảnh hàng hóa bao gồm:

a. Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

b. Văn bản đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (bản chính).

3. Văn bản đề nghị cho phép, gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1, điểm b khoản 2 Điều 1, điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư này được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Trường hợp bằng tiếng Lào thì phải gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào hoặc cơ quan đại diện ngoại giao nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Việt Nam công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự.

4. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quá cảnh nêu tại khoản 2 Điều này:

- Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng. Địa chỉ: 132 Nguyễn Chí Thanh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội. Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều này là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 2. Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này bao gồm:

a. Đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

b. Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp (bản sao).

c. Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (bản chính).

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa được gửi đến cơ quan đã cấp giấy phép đó theo địa chỉ nêu tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này.

3. Thời hạn giải quyết việc gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 3. Ủy quyền cấp, gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương ủy quyền cho Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng và Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội cấp, gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 1, Điều 2 Thông tư này.

2. Mẫu giấy phép quá cảnh hàng hóa và mẫu văn bản trả lời đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa được quy định tại Phụ lục 5, Phụ lục 6A và 6B ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quá cảnh hàng hóa không theo giấy phép của Bộ Công Thương

Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại Điều 1 Thông tư này, khi quá cảnh qua các cặp cửa khẩu được quy định tại Điều 6 của Hiệp định, chủ hàng hoặc người chuyên chở chỉ

cần làm thủ tục cho hàng hóa quá cảnh tại hải quan cửa khẩu mà không phải xin giấy phép quá cảnh hàng hóa tại Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng hoặc Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội - Bộ Công Thương.

Điều 5. Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa

Việc gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa do cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh hàng hóa chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Chương II

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

Điều 6. Cửa khẩu quá cảnh hàng hóa

Hàng hóa quá cảnh được phép qua các cặp cửa khẩu và các tuyến đường nối sau:

STT	Cửa khẩu của Việt Nam	Tuyến đường nối	Cửa khẩu của Lào
1	Lao Bảo (Quảng Trị)	Đường 9	Đen-sa-văn (Sa Va Na Khét)
2	Cầu Treo (Hà Tĩnh)	Đường 8	Nậm Phao (Bo Ly Khăm Xay)
3	Na Mèo (Thanh Hóa)	Đường 217	Nậm Xôi (Hủa Phăn)
4	Tây Trang (Điện Biên)	Đường 42	Pang Hóc (Phong Xa Lý)
5	Nậm Cấn (Nghệ An)	Đường 7	Nậm Cấn (Xiêng Khoáng)
6	Cha Lo (Quảng Bình)	Đường 12	Na Phầu (Khăm Muộn)
7	Bờ Y (Kon Tum)	Đường 18	Phu Cua (Ăt Ta Pư)

Điều 7. Phương tiện vận chuyển hàng hóa quá cảnh và người áp tải

1. Hàng hóa quá cảnh phải được vận chuyển bởi người chuyên chở là pháp nhân được cấp phép hoặc ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Các phương tiện vận tải của Việt Nam, Lào tham gia vận chuyển hàng hóa quá cảnh bằng đường bộ phải tuân thủ Hiệp định

Vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 24 tháng 02 năm 1996, Nghị định thư của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày 18 tháng 7 năm 2001 về sửa đổi, bổ sung Hiệp định Vận tải đường bộ, các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh phương tiện vận chuyển và người áp tải; thủ tục lưu kho, lưu bãi hàng quá cảnh; thủ tục sang mạn, thay đổi phương tiện vận chuyển hàng quá cảnh được thực hiện theo quy định của Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

Điều 8. Thời gian quá cảnh hàng hóa

Hàng hóa quá cảnh được phép lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam trong thời gian tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập khẩu, trừ trường hợp được gia hạn thời gian quá cảnh theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 9. Chứng từ khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa quá cảnh

Chủ hàng hoặc người chuyên chở phải nộp, xuất trình các loại chứng từ cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và các văn bản hướng dẫn.

Điều 10. Giám sát hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

Hàng hóa quá cảnh chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam trong toàn bộ thời gian hàng hóa quá cảnh trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 11. Việc phân phối, buôn bán và tiêu thụ hàng hóa quá cảnh

1. Cấm phân phối, buôn bán, tiêu thụ tại Việt Nam hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ban hành.

2. Trừ hàng hóa thuộc Danh mục nêu tại khoản 1 Điều này, các loại hàng hóa quá cảnh khác được phép tiêu thụ tại Việt Nam trong trường hợp bất khả kháng sau khi được Bộ trưởng Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản.

3. Việc tiêu thụ hàng hóa quá cảnh nêu tại khoản 2 Điều này phải thực hiện qua thương nhân Việt Nam và phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan Hải quan theo quy định hiện hành về quản lý xuất nhập khẩu.

4. Trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 2 Điều này, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh đến Vụ Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương. Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a. Đơn đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này).

b. Tài liệu chứng minh trường hợp bất khả kháng đối với hàng hóa quá cảnh xin được tiêu thụ tại Việt Nam.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 12. Thay đổi cửa khẩu quá cảnh

Việc thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu trong phạm vi quy định tại Hiệp định do cơ quan cấp phép xem xét giải quyết đối với hàng hóa quá cảnh theo giấy phép và do cơ quan Hải quan xem xét giải quyết đối với hàng hóa quá cảnh không theo giấy phép.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của chủ hàng và người chuyên chở hàng hóa quá cảnh

Chủ hàng, người chuyên chở thực hiện hoạt động quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày 13 tháng 3 năm 2009, Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.
2. Thông tư này thay thế Quyết định số 0938/2000/QĐ-BTM ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Quy chế về hàng hóa của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; Các Vụ, Cục trực thuộc Bộ; Phòng QLXNKKV Hà Nội, Đà Nẵng;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Biên

PHỤ LỤC 1

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA (Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư)

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Công Thương

I. Chủ hàng: *(ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax)*

Đề nghị được quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các nội dung sau đây:

1. Hàng quá cảnh:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Tuyến đường vận chuyển:

5. Phương tiện vận chuyển:

6. Thời gian dự kiến quá cảnh:

(Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...)

II. Người chuyên chở: *(Nếu chủ hàng tự vận chuyển thì ghi “tự vận chuyển”. Nếu ký hợp đồng vận chuyển với thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân Lào thì ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, fax của thương nhân vận chuyển)*

III. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

.....
.....

Kèm theo Đơn này là văn bản đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Chủ hàng ký tên và đóng dấu

(Người ký là người đứng đầu pháp nhân, ghi rõ chức danh)

*** Lưu ý:** Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

PHỤ LỤC 2

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA (Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư)

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực

.....

I. Chủ hàng: (ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax)

Đề nghị Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực
cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Hàng hóa quá cảnh:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Tuyến đường vận chuyên:

5. Phương tiện vận chuyên:

II. Người chuyên chở: (Nếu chủ hàng tự vận chuyển thì ghi “tự vận chuyển”. Nếu ký hợp đồng vận chuyển với thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân Lào thì ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, fax của thương nhân vận chuyển)

III. Địa chỉ nhận giấy phép (của chủ hàng hoặc người chuyên chở):

.....
.....
.....

Kèm theo Đơn này là văn bản đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Chủ hàng ký tên và đóng dấu

(Người ký là người đứng đầu thương nhân, ghi rõ chức danh)

* **Lưu ý:** *Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.*

PHỤ LỤC 3

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA (Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư)

..... ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực

1. Chủ hàng (*ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax*):

Đề nghị Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực gia hạn
Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Phòng Quản lý Xuất nhập
khẩu khu vực cấp ngày ... tháng... năm 20...

2. Lý do đề nghị gia hạn:

xin gia hạn: (*Đến ngày ... tháng ... năm 20...*)

4. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng hoặc người chuyên
chờ):

.....
.....

là bản sao Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do Phòng Quản
lý Xuất nhập khẩu khu vực cấp ngày ... tháng ... năm 20... và
văn bản đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ
Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (bản chính).

Chủ hàng ký tên và đóng dấu

(*Người ký là người đứng đầu thương nhân, ghi rõ chức danh*)

* **Lưu ý:** Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

PHỤ LỤC 4

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP TIÊU THỤ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP TIÊU THỤ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

Kính gửi: Vụ Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Chủ hàng: (ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax)

Đề nghị Bộ Công Thương cho phép tiêu thụ hàng quá cảnh theo các nội dung sau đây:

1. Tờ khai hải quan số ngày ... tháng ... năm 20...
2. Miêu tả chi tiết:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

3. Lý do đề nghị cho phép tiêu thụ tại Việt Nam:

.....

(dự kiến):

(Từ ngày ... tháng ... năm 20 ... đến ngày ... tháng ... năm 20...)

5. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng hoặc người chuyên chở)

.....

Kèm theo Đơn này là tài liệu chứng minh trường hợp bất khả kháng đối với hàng quá cảnh đề nghị cho phép tiêu thụ tại Việt Nam.

Chủ hàng ký tên và đóng dấu

(Người ký là người đứng đầu thương nhân, ghi rõ chức danh)

* **Lưu ý:** Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

PHỤ LỤC 5

MẪU GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

(Mẫu này dùng cho hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư)

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ XUẤT NHẬP KHẨU
PHÒNG QLXNKKV.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-GPQC
V/v cho phép quá cảnh hàng hóa

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: (Chủ hàng quá cảnh Lào)

- Căn cứ Thông tư số/2009/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của (*ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Lào*) Và văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày ... tháng ... năm

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực cho phép (*chủ hàng quá cảnh Lào*) quá cảnh hàng hóa theo các quy định sau đây:

1. Hàng quá cảnh:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1
2

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Phương tiện vận chuyên:

5. Văn bản này có hiệu lực đến ngày ... tháng ... năm 20...

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- Tổng cục Hải quan;
- Vụ XNK;
- Lưu.

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 6A

**MẪU VĂN BẢN TRẢ LỜI ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

(Mẫu này dùng trong trường hợp đồng ý gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa đã cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư)

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ XUẤT NHẬP KHẨU
PHÒNG QLXNKV.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....-GHGPQC
V/v gia hạn giấy phép quá cảnh
hàng hóa

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: (Chủ hàng quá cảnh Lào)

- Căn cứ Thông tư số .../2009/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của *(ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Lào)* và văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày ... tháng ... năm;

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đồng ý gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa số: do Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực cấp ngày ... tháng ... năm 20... cho *(chủ hàng quá cảnh Lào)*.

Thời gian gia hạn: Đến hết ngày ... tháng ... năm 20 ...

Hết thời hạn trên, giấy phép đã cấp không còn hiệu lực.

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thông báo đề *(Chủ hàng quá cảnh Lào)* biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- Tổng cục Hải quan;
- Vụ XNK;
- Lưu.

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 6B

MẪU VĂN BẢN TRẢ LỜI ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

(Mẫu này dùng trong trường hợp không đồng ý gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa đã cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư)

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ XUẤT NHẬP KHẨU
PHÒNG QLXNKKV.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-GHGPQC
V/v gia hạn giấy phép quá cảnh
hàng hóa

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: (Chủ hàng quá cảnh Lào)

- Căn cứ Thông tư số .../2009/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của (ghi rõ tên, địa chỉ chủ hàng quá cảnh Lào) và văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày ... tháng ... năm;

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực không đồng ý gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa số: do Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực cấp ngày ... tháng ... năm 20... cho (chủ hàng quá cảnh Lào).

Lý do không đồng ý gia hạn

Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thông báo để(Chủ hàng quá cảnh Lào) biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- Tổng cục Hải quan;
- Vụ XNK;

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu)

HIỆP ĐỊNH
QUÁ CẢNH HÀNG HOÁ GIỮA
CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là hai Bên ký kết);

Với lòng mong muốn củng cố và mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác về kinh tế - thương mại, trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tình đoàn kết đặc biệt;

Đã cùng nhau thoả thuận như sau:

Điều 1

1. Hai Bên ký kết cho phép hàng hoá xuất khẩu đi nước thứ ba, hoặc nhập khẩu từ nước thứ ba về, hoặc hàng hoá vận chuyển từ một địa phương này sang một địa phương khác của một Bên ký kết, được quá cảnh qua lãnh thổ Bên ký kết kia dưới sự giám sát của hải quan và các cơ quan có thẩm quyền khác.

2. Hai Bên ký kết tạo điều kiện thuận lợi cho việc quá cảnh hàng hoá bằng đường bộ qua các cặp cửa khẩu biên giới giữa hai nước, không gây trở ngại về mặt thời gian, không ban hành những quy định gây cản trở không cần thiết trong quá trình quá cảnh và không thu thuế xuất nhập khẩu, thuế nội địa và các khoản phí không cần thiết đối với hoạt động quá cảnh tại nước cho quá cảnh.

Điều 2

Một số thuật ngữ trong Hiệp định được hiểu như sau:

1. **Quá cảnh hàng hoá** là việc vận chuyển hàng hoá thuộc sở hữu của pháp nhân, thể nhân của nước xin quá cảnh qua lãnh thổ của nước cho quá cảnh bằng đường bộ, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các

công việc khác đang được thực hiện trong thời gian quá cảnh dưới sự giám sát của hải quan và các cơ quan thẩm quyền khác.

2. Nước xin quá cảnh là nước có pháp nhân, thể nhân sở hữu hàng hoá quá cảnh.

3. Nước cho quá cảnh là nước cho thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ nước đó.

4. Chủ hàng là pháp nhân, thể nhân sở hữu hàng hoá quá cảnh.

5. Người chuyên chở là pháp nhân được chủ hàng uỷ quyền hợp pháp vận chuyển hàng hoá quá cảnh.

Điều 3

Việc vận chuyển quá cảnh hàng hoá phải tuân thủ các quy định sau:

1. Việc vận chuyển hàng hoá quá cảnh trong quá trình quá cảnh phải tuân thủ những quy định của hải quan và các quy định pháp luật khác có liên quan của nước cho quá cảnh và các điều ước quốc tế mà hai Bên ký kết tham gia hoặc là thành viên.

2. Số lượng, chủng loại hàng hoá vận tải qua cửa khẩu cuối cùng của nước cho quá cảnh phải đúng như số lượng, chủng loại hàng hoá qua cửa khẩu đầu tiên của nước cho quá cảnh, và hàng hoá phải còn nguyên đai, nguyên kiện và nguyên niêm phong hải quan. Trong quá trình vận chuyển, lưu kho trên lãnh thổ nước cho quá cảnh, nếu hàng hoá bị hư hỏng, tổn thất thì chủ hàng hoặc người chuyên chở phải kịp thời thông báo cho hải quan nơi xảy ra sự cố và/hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật của nước cho quá cảnh để lập biên bản xác nhận tình trạng hàng hoá. Những nơi chưa có trụ sở hải quan thì chủ hàng hoặc người chuyên chở phải thông báo cho chính quyền địa phương nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận tình trạng hàng hoá.

3. Hàng hoá quá cảnh được miễn kiểm tra hải quan tại cửa khẩu, miễn áp tải trên lãnh thổ của nước cho quá cảnh theo quy định của hải

quan nước cho quá cảnh. Việc kiểm tra hàng hoá quá cảnh chỉ áp dụng trong trường hợp có nghi vấn hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Nếu hàng hoá quá cảnh cần lưu kho, lưu bãi tại nước cho quá cảnh thì phải được các cơ quan có thẩm quyền của nước cho quá cảnh cho phép về thời gian, địa điểm, và chịu sự giám sát của hải quan nước cho quá cảnh.

Điều 4

Việc quá cảnh hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu của mỗi Bên ký kết được quy định như sau :

1. Không được phép quá cảnh hàng hoá bị cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, cấm vận chuyển theo các điều ước quốc tế mà hai Bên ký kết tham gia hoặc là thành viên hoặc hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu của hai Bên ký kết, trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này.

2. Quá cảnh vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và trang thiết bị quân sự phục vụ mục đích an ninh quốc phòng phải được Thủ tướng Chính phủ nước cho quá cảnh cho phép tuân theo pháp luật có liên quan của nước cho quá cảnh sau khi có văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước xin quá cảnh gửi cho Bộ trưởng Bộ Công Thương nước cho quá cảnh.

3. Quá cảnh hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu của nước cho quá cảnh nhưng không thuộc Danh mục đã nêu của nước xin quá cảnh phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương nước cho quá cảnh cho phép sau khi có văn bản đề nghị của Bộ Công Thương của nước xin quá cảnh.

4. Hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu khi được phép quá cảnh phải được vận chuyển theo đúng các quy định trong giấy phép quá cảnh, bao gồm đi đúng tuyến đường bộ, đúng cặp cửa khẩu, đúng loại phương tiện vận chuyển, đúng trọng tải của từng phương tiện vận chuyển và đúng thời hạn và phải chịu sự

giám sát của hải quan và các cơ quan có thẩm quyền khác của nước cho quá cảnh.

5. Danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu của mỗi Bên ký kết được quy định theo pháp luật của mỗi Bên ký kết. Những danh mục đó, gồm Danh mục của phía Việt Nam và Danh mục của phía Lào, phải được Bộ Công Thương hai nước thông báo cho nhau bằng văn bản bằng tiếng Anh trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định. Các danh mục này có thể thay đổi, khi có sự thay đổi danh mục hai Bộ Công Thương phải kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và danh mục mới sẽ tự động thay thế cho danh mục trước.

Điều 5

Đối với các loại hàng hoá không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 4, khi quá cảnh qua các cặp cửa khẩu được nêu tại Điều 6, Chủ hàng hoặc người chuyên chở chỉ cần làm thủ tục cho hàng hoá quá cảnh tại cửa khẩu, không phải xin giấy phép quá cảnh tại Bộ Công Thương nước cho quá cảnh.

Điều 6

Hàng hoá quá cảnh được phép qua các cặp cửa khẩu và các tuyến đường nối sau:

Cửa khẩu của Việt Nam	Tuyến đường nối	Cửa khẩu của Lào
Lao Bảo (Quảng Trị)	Đường 9	Đen-sa-văn (savannakhet)
Cầu Treo (Hà Tĩnh)	Đường 8	Nậm Phao (Bolykhamxay)
Na Mèo (Thanh Hoá)	Đường 217	Nậm Xôi (Hủa Phăn)
Cửa khẩu của Việt Nam	Tuyến đường nối	Cửa khẩu của Lào
Tây Trang (Điện Biên)	Đường 42	Pang Hóc (Phongxalỳ)
Nậm Cắn (Nghệ An)	Đường 7	Nậm Cắn (Xiêng Khoáng)
Cha Lo (Quảng Bình)	Đường 12	Na Phầu (Khăm Muộn)
Bờ Y (Kon Tum)	Đường 18	Phu cưa (Attapur)

Nếu các Bên ký kết có nhu cầu và sau khi trao đổi thống nhất sẽ mở tiếp một số cặp cửa khẩu khác để tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá quá cảnh.

Điều 7

1. Cấm phân phối, buôn bán và tiêu thụ hàng hoá quá cảnh thuộc danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu trên lãnh thổ nước cho quá cảnh.

2. Đối với các loại hàng hoá quá cảnh không thuộc danh mục nêu tại khoản 1 Điều này, việc tiêu thụ trên lãnh thổ nước cho quá cảnh chỉ được tiến hành trong trường hợp bất khả kháng, phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương nước cho quá cảnh cho phép và chịu thuế và các lệ phí khác theo quy định của nước cho quá cảnh.

Điều 8

1. Các khoản phí và lệ phí liên quan như phí đường bộ, khoản thu đối với vận tải quá trọng tải, khoản thu về thực hiện các thủ tục hành chính, khoản thu áp dụng cho việc sử dụng các cơ sở vật chất hay dịch vụ khác, thuế và phí nhiên liệu áp dụng cho nhiên liệu được mua tại nước cho quá cảnh và khoản thu bảo trì đường bộ sẽ được thực hiện theo quy định của nước cho quá cảnh.

2. Các khoản phí và lệ phí liên quan được thanh toán bằng đồng tiền nội tệ của nước cho quá cảnh hoặc đồng tiền chuyển đổi tự do phù hợp với quy định về quản lý ngoại hối của mỗi nước.

Điều 9

1. Hàng hoá quá cảnh phải được vận chuyển bởi người chuyên chở được cấp phép hoặc uỷ quyền hợp pháp phù hợp với pháp luật của mỗi Bên ký kết.

2. Việc quá cảnh phương tiện vận chuyển và người áp tải cũng như việc sang mạn, chuyển phương tiện phải tuân thủ các điều ước quốc tế mà hai Bên ký kết tham gia hoặc là thành viên. Trong trường hợp các điều ước quốc tế mà hai Bên ký kết tham gia hoặc là thành

viên chưa quy định thì thực hiện theo các quy định pháp luật của nước cho quá cảnh.

Điều 10

Hai Bên ký kết thoả thuận sẽ uỷ quyền cho Bộ Công Thương nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào căn cứ vào thực tế từng thời kỳ, ký các thoả thuận các mẫu chứng từ cụ thể, trong đó có bộ chứng từ quá cảnh, để thực hiện Hiệp định này.

Điều 11

Bất kỳ hành vi nào của chủ hàng hoặc người chuyên chở vi phạm pháp luật của nước cho quá cảnh trong quá trình quá cảnh sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật có liên quan của nước cho quá cảnh.

Điều 12

Các tranh chấp phát sinh trong việc giải thích và thực hiện Hiệp định này sẽ do các đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký kết tham vấn giải quyết thông qua đường ngoại giao.

Điều 13

Trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định, nếu có một trong hai Bên ký kết muốn bổ sung thêm hoặc sửa đổi các điều khoản đã ký kết thì phải đề nghị bằng văn bản. Trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được đề nghị, Bên ký kết kia phải trả lời chính thức bằng văn bản. Các điều khoản được sửa đổi hoặc bổ sung đã được hai Bên ký kết đồng ý được coi là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hiệp định này và có cùng hiệu lực như bản Hiệp định này

Điều 14

1. Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày ký và có hiệu lực trong vòng hai (2) năm. Nếu trong vòng 60 ngày trước khi Hiệp định hết hiệu lực, không Bên ký kết nào đề nghị bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định, Hiệp định sẽ được mặc nhiên gia hạn thêm một (1) năm. Thể thức gia hạn này sẽ được tiếp tục áp dụng tương tự cho các năm tiếp theo.

2. Trong trường hợp một Bên ký kết đề nghị bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định, Hiệp định sẽ hết hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày Bên ký kết kia nhận được một đề nghị như vậy.

3. Trong trường hợp chấm dứt hiệp định thì các điều khoản của Hiệp định này vẫn được áp dụng cho các thoả thuận có liên quan đã được ký kết trước khi Hiệp định chấm dứt cho đến khi thực hiện xong.

Hiệp định này thay thế cho Hiệp định quá cảnh hàng hoá giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 23 tháng 4 năm 1994 và sửa đổi ngày 18 tháng 1 năm 2000.

Làm tại Viêng Chăn ngày 13 tháng 03 năm 2009 thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Lào và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự hiểu khác nhau giữa các văn bản, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở giải thích.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ
NHÂN DÂN LÀO**

Bộ trưởng Bộ Công Thương

(Đã ký)

Nam Vi-nhạ-kệt

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Bộ trưởng Bộ Công Thương

(Đã ký)

Vũ Huy Hoàng

PHẦN II

**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ
KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO**

1. Nghị định số 109/2010/NĐ-CP Về kinh doanh xuất khẩu gạo.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 109/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH **VỀ KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về kinh doanh xuất khẩu thóc, gạo các loại (sau đây gọi chung là gạo).

2. Hoạt động nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh, gia công gạo cho nước ngoài; hoạt động xuất khẩu phi mậu dịch, viện trợ, biếu, tặng gạo không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với thương nhân theo quy định của Luật Thương mại; các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trong quản lý, điều hành xuất khẩu gạo và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quyền kinh doanh xuất khẩu gạo

1. Thương nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, nếu đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận), có quyền được kinh doanh xuất khẩu gạo theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thương nhân là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo theo quy định tại Nghị định này; các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và cam kết của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương II

ĐIỀU KIỆN KINH DOANH VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO

Điều 4. Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

1. Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Có ít nhất 01 (một) kho chuyên dùng với sức chứa tối thiểu 5.000 (năm nghìn) tấn thóc, phù hợp quy chuẩn chung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

c) Có ít nhất 01 (một) cơ sở xay, xát thóc, gạo với công suất tối thiểu 10 tấn thóc/giờ, phù hợp quy chuẩn chung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Kho chứa, cơ sở xay, xát quy định tại Điều này phải thuộc sở hữu của thương nhân và phải nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu hoặc có cảng biển quốc tế có hoạt động xuất khẩu thóc, gạo tại thời điểm thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

Điều 5. Kiểm tra và xác nhận kho chứa, cơ sở xay, xát

Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác nhận kho chứa, cơ sở xay, xát trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục IV, Phụ lục V kèm theo Nghị định này trong thời hạn tối đa 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị bằng văn bản của thương nhân và các giấy tờ, tài liệu liên quan.

Điều 6. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

1. Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận cho thương nhân theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư.

c) Bản chính bản kê kho chứa, bản chính bản kê cơ sở xay, xát theo mẫu quy định tại Phụ lục IV, Phụ lục V kèm theo Nghị định này đã được Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận theo quy định tại Nghị định này.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận có thời hạn hiệu lực là 05 (năm) năm, kể từ ngày cấp. Khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực, thương nhân phải đề nghị cấp Giấy chứng nhận mới để được tiếp tục kinh doanh xuất khẩu gạo.

5. Việc cấp Giấy chứng nhận mới cho thương nhân để thay thế Giấy chứng nhận sắp hết hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Tối thiểu 30 (ba mươi) ngày trước ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận, thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận mới đến Bộ Công Thương, hồ sơ gồm:

- Các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp. Trường hợp không còn bản chính do bị thất lạc, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy, thương nhân phải có báo cáo giải trình và nêu rõ lý do.

- Bản báo cáo hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

b) Thời hạn xem xét, cấp Giấy chứng nhận mới cho thương nhân thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 7. Cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận

1. Bộ Công Thương xem xét, cấp lại hoặc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi nội dung Giấy chứng nhận.

b) Giấy chứng nhận bị thất lạc, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

b) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp. Trường hợp không còn bản chính do bị thất lạc, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy, thương nhân phải có báo cáo giải trình và nêu rõ lý do.

c) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi nội dung Giấy chứng nhận, nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn xem xét, cấp lại hoặc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận là 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không đồng ý cấp lại hoặc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được cấp lại hoặc được điều chỉnh nội dung trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp trước đó.

Điều 8. Thu hồi Giấy chứng nhận

1. Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc thu hồi Giấy chứng nhận trong các trường hợp sau:

- a) Thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đề nghị thu hồi.
- b) Thương nhân bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.
- c) Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư.
- d) Thương nhân không xuất khẩu gạo trong thời gian 12 (mười hai) tháng liên tục, trừ trường hợp thương nhân đã thông báo tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- đ) Thương nhân không duy trì việc đáp ứng điều kiện kinh doanh quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Nghị định này trong quá trình kinh doanh.
- e) Thương nhân có hành vi vi phạm được quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 26 Nghị định này.
- g) Thương nhân tái phạm theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này.

2. Trong trường hợp thương nhân bị xử lý vi phạm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, Bộ Công Thương chỉ xem xét, cấp Giấy chứng nhận mới cho thương nhân sau khi đã hết thời hạn tối thiểu sau đây:

- a) Trường hợp thương nhân vi phạm lần đầu, thời hạn này là 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày có quyết định thu hồi.
- b) Trường hợp thương nhân vi phạm từ lần thứ hai trở đi hoặc vi phạm lần đầu nhưng có từ 02 (hai) hành vi vi phạm trở lên, thời hạn này là 36 (ba mươi sáu) tháng, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

3. Việc cấp Giấy chứng nhận mới cho thương nhân sau khi bị thu hồi thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Trường hợp thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận nêu tại điểm e khoản 1 Điều này thì việc cấp Giấy chứng nhận mới phải tuân thủ thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ngoài các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định này, thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo có thể bị thu hồi Giấy chứng nhận đã được cấp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 9. Lệ phí cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận

Thương nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận không phải nộp lệ phí.

Chương III

ĐIỀU HÀNH XUẤT KHẨU GẠO

Điều 10. Mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo

Việc điều hành xuất khẩu gạo phải đảm bảo các mục tiêu, nguyên tắc sau:

1. Góp phần tiêu thụ thóc, gạo hàng hóa và bảo đảm lợi ích người trồng lúa theo chính sách hiện hành.

2. Bảo đảm cân đối xuất khẩu và tiêu dùng nội địa; góp phần bình ổn giá thóc, gạo trong nước.

3. Thực hiện các cam kết quốc tế; bảo đảm xuất khẩu có hiệu quả.

Điều 11. Cân đối nguồn thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu

1. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc cân đối nhu cầu tiêu dùng gạo trong nước, công bố vào quý IV hàng năm nguồn thóc, gạo hàng hóa có thể xuất khẩu trong năm kế hoạch tiếp theo; cập nhật và thông báo với Bộ Công

Thương, Hiệp hội Lương thực Việt Nam về tình hình sản xuất, sản lượng, chủng loại theo mùa vụ trong năm.

2. Việc điều hành xuất khẩu gạo thực hiện trên cơ sở nguồn thóc, gạo hàng hóa được cân đối cho xuất khẩu hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Dự trữ lưu thông

Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo phải thường xuyên duy trì mức dự trữ lưu thông tối thiểu tương đương 10% (mười phần trăm) số lượng gạo mà thương nhân đã xuất khẩu trong 06 (sáu) tháng trước đó.

Điều 13. Mua thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu

1. Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các điểm mua thóc, gạo và công bố các điểm mua này để người dân biết; niêm yết giá mua theo chất lượng, chủng loại thóc, gạo hàng hóa để tạo điều kiện thuận lợi cho người nông dân trực tiếp giao dịch.

2. Trường hợp mua thóc, gạo hàng hóa qua thương nhân khác hoặc từ các cơ sở chế biến, thương nhân và các cơ sở chế biến phải liên kết, tổ chức thành hệ thống ổn định để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khuyến khích thương nhân mua thóc, gạo hàng hóa thông qua hợp đồng ký với người sản xuất theo chính sách hiện hành của Nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

4. Thương nhân thực hiện mua thóc, gạo hàng hóa theo quy định tại Điều này được vay tín dụng xuất khẩu theo quy định hiện hành.

Điều 14. Điều tiết giá thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên tắc điều tiết.

Thực hiện cơ chế điều tiết giá thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu trên thị trường trên cơ sở giá thóc định hướng bình quân từng vụ sản xuất được xác định và công bố theo quy định tại Điều này nhằm góp phần

bảo đảm lợi nhuận cho người trồng lúa theo chính sách hiện hành (dưới đây gọi là giá thóc định hướng).

2. Xác định, công bố giá thóc định hướng.

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định, hướng dẫn phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất lúa hàng hóa để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm căn cứ xác định và công bố giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính trong toàn tỉnh, thành phố ngay từ đầu vụ đối với từng vụ sản xuất trong năm.

Trên cơ sở giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính từng vụ sản xuất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, tổng hợp và xác định giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính cho từng vụ sản xuất của toàn khu vực sản xuất.

b) Trên cơ sở giá thành sản xuất bình quân dự tính từng vụ, Bộ Tài chính xác định, công bố giá thóc định hướng ngay từ đầu vụ để làm cơ sở điều tiết giá thóc, gạo hàng hóa trên thị trường, góp phần bảo đảm mức lợi nhuận bình quân cho người trồng lúa theo chính sách hiện hành.

3. Cơ chế điều tiết

a) Trường hợp giá thóc hàng hóa trên thị trường bằng hoặc cao hơn giá thóc định hướng, Nhà nước không can thiệp.

b) Trường hợp giá thóc hàng hóa trên thị trường thấp hơn giá thóc định hướng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hiệp hội Lương thực Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp điều tiết cụ thể để duy trì giá thóc, gạo hàng hóa trên thị trường không thấp hơn giá thóc định hướng, đồng thời bảo đảm hoạt động xuất khẩu gạo hiệu quả.

Điều 15. Bình ổn giá thóc, gạo trong nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn chỉ đạo các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trên địa bàn tổ chức hệ thống thu mua, phân phối gạo và bảo đảm bình ổn thị trường tiêu dùng nội địa; kiểm tra việc thực hiện mua thóc, gạo hàng hóa theo quy định tại Nghị định này.

2. Khi giá gạo trong nước biến động gia tăng vượt mức quy định theo pháp luật hiện hành, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hiệp hội Lương thực Việt Nam, căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về bình ổn giá mặt hàng gạo và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, chỉ đạo, hướng dẫn thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo đưa ngay gạo dự trữ lưu thông bổ sung vào nguồn cung ứng thị trường trong nước.

3. Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo có trách nhiệm tham gia bình ổn giá và được bù đắp các chi phí phát sinh theo hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Việc công bố và áp dụng các biện pháp bình ổn giá thóc, gạo thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung

1. Hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung là hợp đồng xuất khẩu gạo được ký kết theo thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài và các hợp đồng xuất khẩu gạo được ký kết theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hiệp hội Lương thực Việt Nam xây dựng cơ chế, tiêu chí để chỉ định thương nhân ký kết, tổ chức thực hiện hợp đồng tập trung và chỉ đạo việc thực hiện hợp đồng tập trung.

3. Thương nhân ký kết, tổ chức thực hiện hợp đồng tập trung trực tiếp xuất khẩu 20% (hai mươi phần trăm) lượng gạo trong hợp đồng.

Căn cứ các tiêu chí tại khoản 4 Điều này và quy định do Bộ Công Thương ban hành, Hiệp hội Lương thực Việt Nam phân bổ số lượng gạo 80% (tám mươi phần trăm) còn lại của hợp đồng cho các thương nhân khác để thực hiện ủy thác xuất khẩu.

4. Việc phân bổ hợp đồng tập trung cho các thương nhân để thực hiện ủy thác xuất khẩu dựa trên cơ sở các tiêu chí sau đây:

a) Thành tích xuất khẩu trực tiếp 06 (sáu) tháng trước đó của thương nhân.

b) Trách nhiệm thực hiện giao hàng theo các hợp đồng tập trung đã được giao.

c) Lượng thóc, gạo hiện có sẵn của thương nhân.

d) Thành tích mua thóc gạo của thương nhân theo chỉ đạo của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5. Căn cứ quy định của Nghị định này, Bộ Công Thương ban hành quy định hướng dẫn về hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung và xử lý vi phạm liên quan đến việc giao dịch, ký kết, thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo vào thị trường có hợp đồng tập trung.

Điều 17. Đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo

1. Căn cứ quy định của Nghị định này, Bộ Công Thương ban hành quy định về đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo để Hiệp hội Lương thực Việt Nam thực hiện việc đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng xuất khẩu gạo được ký kết, thương nhân nộp hồ sơ theo quy định của Bộ Công Thương để đăng ký hợp đồng xuất khẩu tại Hiệp hội Lương thực Việt Nam. Trường hợp có lý do chính đáng, thời hạn này được kéo dài thêm nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc.

3. Thương nhân phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin nội dung hợp đồng đã đăng ký; chỉ được thực hiện giao hàng sau khi hợp đồng đã được đăng ký theo quy định; xuất trình hợp đồng xuất khẩu đã được đăng ký với cơ quan hải quan khi làm thủ tục xuất khẩu.

4. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của thương nhân, Hiệp hội Lương thực Việt Nam có trách nhiệm đăng ký hợp đồng xuất khẩu của thương nhân theo đúng quy định của Bộ Công Thương nếu thương nhân đáp ứng

đủ các tiêu chí đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

Trường hợp không chấp thuận đăng ký, Hiệp hội Lương thực Việt Nam phải có văn bản trả lời chậm nhất trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của thương nhân và nêu rõ lý do.

Điều 18. Tiêu chí đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo

1. Thương nhân có Giấy chứng nhận được đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Hợp đồng xuất khẩu có giá xuất khẩu không thấp hơn giá sàn gạo xuất khẩu được công bố theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

b) Có sẵn lượng gạo ít nhất bằng 50% (năm mươi phần trăm) lượng gạo trong hợp đồng xuất khẩu đăng ký, không bao gồm lượng gạo thường xuyên phải có để duy trì mức dự trữ lưu thông theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

c) Phù hợp với quy định về hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung do Bộ Công Thương ban hành theo quy định của Nghị định này.

2. Ưu tiên đăng ký trước hợp đồng đối với thương nhân đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này mua thóc, gạo trực tiếp từ người sản xuất lúa thông qua hợp đồng tiêu thụ nông sản theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

Điều 19. Giá sàn gạo xuất khẩu

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có sản lượng lúa hàng hóa lớn và Hiệp hội Lương thực Việt Nam hướng dẫn phương pháp xác định giá sàn gạo xuất khẩu theo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với diễn biến của thị trường trong nước và thế giới.

b) Phù hợp với giá thóc định hướng được công bố, mặt bằng giá mua thóc, gạo hàng hóa trong nước, chi phí kinh doanh và lợi nhuận của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

2. Căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính, Hiệp hội Lương thực Việt Nam công bố giá sàn gạo xuất khẩu trong từng thời kỳ để làm cơ sở cho việc ký kết và đăng ký hợp đồng xuất khẩu.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương kiểm tra, giám sát việc công bố giá sàn gạo xuất khẩu do Hiệp hội Lương thực Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 20. Thống kê, báo cáo tình hình đăng ký hợp đồng xuất khẩu

1. Hiệp hội Lương thực Việt Nam có trách nhiệm thống kê, cập nhật số lượng, trị giá, chủng loại thóc, gạo, thị trường, khách hàng, thương nhân xuất khẩu, số lượng hợp đồng đăng ký hàng ngày và báo cáo bằng văn bản theo định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu về Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Báo cáo định kỳ được đồng gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu.

2. Trường hợp có diễn biến bất thường trong việc đăng ký hợp đồng xuất khẩu, Hiệp hội Lương thực Việt Nam phải báo cáo ngay với các Bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý.

Điều 21. Thuế xuất khẩu thóc, gạo

Việc áp dụng thuế đối với thóc, gạo xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 22. Bảo đảm các mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo

Để đảm bảo các mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo, căn cứ yêu cầu thực tế điều hành xuất khẩu, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh hoạt động xuất khẩu gạo trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính và Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 23. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài trách nhiệm được quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật hiện hành, các Bộ, ngành: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu còn có trách nhiệm sau:

1. Bộ Công Thương

a) Chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu gạo theo hợp đồng tập trung, tiến hành đàm phán với các nước có nhu cầu nhập khẩu, ký kết các biên bản thỏa thuận về xuất khẩu gạo với nước ngoài hoặc vùng lãnh thổ của nước ngoài.

b) Kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh của thương nhân; phối hợp với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm về kinh doanh xuất khẩu gạo; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu gạo theo thẩm quyền.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hiệp hội Lương thực Việt Nam tổ chức điều hành xuất khẩu gạo bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thống nhất chỉ đạo các địa phương lập và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng sản xuất lúa hàng hóa; hướng dẫn nông dân sản xuất theo hướng chuyên canh các giống lúa có chất lượng, năng suất cao; áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất, chế biến thóc, gạo; nâng cao chất lượng, thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hiệp hội Lương thực Việt Nam theo dõi tình hình sản xuất, nắm sản lượng thóc, gạo để cân đối nguồn thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội Lương thực Việt Nam, các Tổng Công ty Lương thực Nhà nước đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, bình ổn thị trường nội địa, đáp ứng mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo quy định tại Nghị định này.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu trong việc chỉ đạo mua thóc, gạo trực tiếp từ người sản xuất lúa theo chính sách hiện hành và quy định tại Nghị định này.

d) Xây dựng quy hoạch hệ thống kho chứa, cơ sở xay, xát thóc, gạo; ban hành quy chuẩn chung về kho chứa, cơ sở xay, xát thóc, gạo và hướng dẫn thực hiện trên phạm vi cả nước từ ngày 01 tháng 5 năm 2011.

3. Bộ Tài chính

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách, quy định về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu đối với thương nhân xây dựng, mở rộng, hiện đại hóa kho chứa, cơ sở xay, xát thóc, gạo và thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thực hiện các biện pháp bình ổn giá gạo theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Chỉ đạo Tổng cục Hải quan tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng tháng gửi Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Chính phủ và Hiệp hội Lương thực Việt Nam về lượng, giá, thị trường xuất khẩu và kết quả xuất khẩu gạo của từng thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chỉ đạo các ngân hàng thương mại chủ động cân đối, bảo đảm nguồn vốn cho thương nhân vay để mua thóc, gạo hàng hóa theo kế hoạch dự kiến được cân đối theo quy định tại Nghị định này.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất lúa, bảo đảm cơ cấu giống, chỉ đạo việc cung ứng vật tư, kỹ thuật canh tác, nâng cao chất lượng gạo đáp ứng nhu cầu của thị trường; kiểm tra hoạt động sản xuất, lưu thông, tiêu thụ thóc, gạo trên địa bàn; quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng hệ thống kho chứa, cơ sở xay xát thóc, gạo trên địa bàn; chỉ đạo việc mua thóc, gạo trực tiếp từ người sản xuất và mua thông qua hợp đồng ký với người sản xuất theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

b) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan về sản lượng, chủng loại thóc, gạo hàng hóa tồn đọng và dự kiến năng suất, sản lượng thu hoạch thóc, gạo trên địa bàn để phục vụ công tác điều hành xuất khẩu gạo.

c) Chỉ đạo các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương tổ chức điều tra, khảo sát chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất lúa từng vụ trên địa bàn theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính; chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trên địa bàn trong việc chấp hành quy định và tuân thủ sự chỉ đạo điều hành của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

d) Tuyên truyền, vận động, tổ chức nhân dân địa phương thực hiện sản xuất lúa theo quy hoạch và định hướng chung của Nhà nước để phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu thóc, gạo.

Điều 24. Trách nhiệm của Hiệp hội Lương thực Việt Nam

Ngoài chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành, Hiệp hội Lương thực Việt Nam còn có các trách nhiệm cụ thể sau:

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc chỉ đạo, hướng dẫn thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo thực hiện mua thóc, gạo thông qua hợp đồng ký với người sản xuất theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

2. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu gạo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

3. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong việc chỉ đạo, hướng dẫn thương nhân mua thóc, gạo hàng hóa, duy trì mức dự trữ lưu thông bắt buộc, bình ổn thị trường theo quy định tại Nghị định này.

4. Xây dựng và duy trì hoạt động của trang thông tin điện tử về tình hình cung - cầu gạo, thị trường trong và ngoài nước, khách hàng nhập khẩu, giá cả và dự báo thương mại gạo, thông tin về xuất khẩu và tiêu thụ thóc, gạo.

5. Chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu gạo; hướng dẫn hội viên chủ động giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng xuất khẩu để nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo.

6. Định kỳ báo cáo hàng tuần, hàng tháng, hàng quý về Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bằng sông Cửu Long về diễn biến tình hình giá mua thóc, gạo; giá thóc, gạo xuất khẩu; lượng gạo tồn kho dự trữ lưu thông của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

7. Kịp thời báo cáo các Bộ, ngành liên quan những vấn đề phát sinh theo chức năng, nhiệm vụ được giao và đề xuất biện pháp xử lý.

Điều 25. Trách nhiệm báo cáo của thương nhân

Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo như sau:

1. Báo cáo định kỳ theo quý, năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội Lương thực Việt Nam, Ủy ban nhân dân và Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương

nhân có trụ sở chính và nơi thương nhân có kho chứa, cơ sở xay, sát về tình hình mua, giá mua thóc, gạo, việc tạm trữ, dự trữ, ký kết và thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo. Báo cáo định kỳ thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo ngay bằng văn bản với Bộ Công Thương, Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi không đáp ứng được các điều kiện về kho chứa, cơ sở xay, sát theo quy định tại Điều 4 Nghị định này hoặc khi không còn Giấy chứng nhận đã được cấp do bị thất lạc, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy và nêu rõ lý do.

Chương V

VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. Hành vi vi phạm về kinh doanh xuất khẩu gạo

1. Kê khai không đúng thực tế kho chứa, cơ sở xay, sát hoặc có gian lận khác để được cấp Giấy chứng nhận.

2. Giả mạo, tẩy xoá, sửa chữa Giấy chứng nhận.

3. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chỉ đạo, điều hành của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

4. Đầu cơ thóc, gạo nhằm lũng đoạn thị trường, gây bất ổn giá thóc, gạo trên thị trường; ép giá hoặc có hành vi khác trong quá trình kinh doanh xuất khẩu gạo gây thiệt hại cho người trồng lúa.

5. Không đảm bảo lượng gạo dự trữ lưu thông theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

6. Gian lận trong việc khai báo giá xuất khẩu, lượng gạo có sẵn hoặc các thủ đoạn khác nhằm lừa dối để được đăng ký hợp đồng xuất khẩu; không thực hiện đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo theo quy định.

7. Giả mạo chứng từ hoặc các thủ đoạn gian lận khác để được ưu tiên trong đăng ký hợp đồng xuất khẩu, phân bổ thực hiện hợp đồng tập trung.

8. Dự thầu, giao dịch hợp đồng xuất khẩu gạo trực tiếp hoặc gián tiếp vào thị trường có hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung trái quy định và chỉ đạo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. Báo cáo không đúng sự thật hoặc không thực hiện chế độ báo cáo được quy định tại Điều 25 Nghị định này.

Điều 27. Xử lý vi phạm về kinh doanh xuất khẩu gạo

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về kinh doanh xuất khẩu gạo theo quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn bị xử lý theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Thương nhân có một trong các hành vi vi phạm quy định từ khoản 6 đến khoản 9 Điều 26 Nghị định này bị áp dụng biện pháp tạm ngừng đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo theo quy định sau đây:

a) Trường hợp thương nhân vi phạm lần đầu thì bị xử lý tạm ngừng đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo trong thời hạn 03 (ba) tháng.

b) Trong thời hạn 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày bị áp dụng biện pháp tạm ngừng đăng ký hợp đồng xuất khẩu 03 (ba) tháng mà thương nhân tiếp tục có hành vi vi phạm thì bị xử lý tạm ngừng đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo 06 (sáu) tháng, không kể thời gian bị tạm ngừng đăng ký hợp đồng xuất khẩu trước đó.

c) Trong thời hạn 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày bị áp dụng biện pháp tạm ngừng đăng ký hợp đồng xuất khẩu 06 (sáu) tháng mà thương nhân tiếp tục tái phạm thì Bộ Công Thương xem xét, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của thương nhân.

4. Trong trường hợp thương nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này, trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của Ủy ban nhân dân, Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hiệp hội Lương thực Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức khác, Bộ Công

Thương xem xét, áp dụng biện pháp xử lý vi phạm đối với thương nhân theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 09 (chín) tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, thương nhân chưa có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo được tiếp tục kinh doanh xuất khẩu gạo.

Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2011, thương nhân không có Giấy chứng nhận không được hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo.

2. Thương nhân có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã hoạt động sản xuất, xuất khẩu gạo trước khi Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được hoạt động theo giấy phép đã được cấp.

3. Trong thời hạn 01 (một) năm, tính từ khi hết thời hạn chuyển tiếp quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân được thuê kho chứa, cơ sở xay, xát để đáp ứng điều kiện kinh doanh quy định tại điểm b, c khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

Việc thuê kho chứa và cơ sở xay, xát do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 10 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài và các văn bản hướng dẫn thực hiện trước đây trái với quy định của Nghị định này.

Điều 30. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Căn cứ trách nhiệm cụ thể được phân công theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, các Bộ: Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hiệp hội Lương thực Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010
của Chính phủ)*

TÊN THƯƠNG NHÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân:
- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):
- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:
- Địa chỉ website (*nếu có*):
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư) số do (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ... tháng ... năm...

Đề nghị Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo cho thương nhân theo quy định tại Nghị định số .../2010/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

-
-

2. Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*)

PHỤ LỤC II

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010
của Chính phủ)*

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GCN

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số .../2010/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo của (*tên thương nhân*).....;

CHỨNG NHẬN:

Tên thương nhân:.....

Tên thương nhân và tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư) số do (*tên cơ quan cấp*)..... cấp ngày ... tháng ... năm ...

ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO

theo quy định tại Nghị định số .../2010/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

1. Chi tiết về địa điểm, sức chứa của kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo:

2. Chi tiết về địa điểm, công suất của cơ sở xay, xát thóc, gạo:.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày ... tháng ... năm 20..../.

Sao kính gửi:

- Tổng cục Hải quan;
- UBND tỉnh/thành phố....;
- (Nơi thương nhân có trụ sở chính);
- Hiệp hội Lương thực Việt Nam;
- Lưu: VT, XNK (02).

BỘ TRƯỞNG

Lý do đề nghị cấp lại như sau:

.....
.....

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

.....
.....

3. Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong Đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

3. Thương nhân cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật và xin gửi kèm theo các giấy tờ, tài liệu chứng minh./.

Sở Công Thương tỉnh/thành phố ... đã kiểm tra thực tế kho chứa của thương nhân và xác nhận như sau:

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

1. Về tính xác thực của các thông tin trong bản kê của thương nhân:.....

2. Về việc đáp ứng điều kiện về kho chứa để cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Nghị định số .../2010/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo:.....

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

*** Lưu ý:**

- Mục địa chỉ: Phải ghi cụ thể, chính xác số nhà (nếu có); đường/phố (hoặc thôn, xóm, ấp); xã/phường/thị trấn; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố.

- Mục hình thức sở hữu: Nếu cơ sở xay xát không thuộc sở hữu của thương nhân thì phải ghi rõ tên, địa chỉ của thương nhân cho thuê và phải gửi kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng thuê.

- Mục điều kiện bảo quản: Phải ghi rõ điều kiện bảo quản đảm bảo hay không đảm bảo; thời gian bảo quản tối đa được bao lâu.

PHỤ LỤC V

MẪU BẢN KÊ CƠ SỞ XÂY, XÁT THÓC, GẠO

(Ban hành kèm theo Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 của Chính phủ)

TÊN THƯƠNG NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
....., ngày ... tháng ... năm 20...

BẢN KÊ CƠ SỞ XÂY, XÁT THÓC, GẠO

1. Tên thương nhân:.....

- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):

- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):

- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư) số..... do (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ... tháng ... năm...

2. Cơ sở xây, xát của thương nhân như sau:

STT	Tên cơ sở xây, xát	Địa chỉ	Hình thức sở hữu (Thuộc sở hữu hoặc kho thuê)	Công suất (tấn/giờ)	Sản phẩm	Ghi chú
1.
2.

3. Thương nhân cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật và xin gửi kèm theo các giấy tờ, tài liệu chứng minh./.

Sở Công Thương tỉnh/thành phố ... đã kiểm tra thực tế kho chứa của thương nhân và xác nhận như sau:

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

1. Về tính xác thực của các thông tin trong bản kê của thương nhân:

2. Về việc đáp ứng điều kiện về cơ sở xây, xét đề cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Nghị định số .../2010/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo:.....

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

*** Lưu ý:**

- Mục địa chỉ: Phải ghi cụ thể, chính xác số nhà (nếu có); đường/phố (hoặc thôn, xóm, ấp); xã/phường/thị trấn; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố.

- Mục hình thức sở hữu: Nếu cơ sở xây, xét không thuộc sở hữu của thương nhân thì phải ghi rõ tên, địa chỉ của thương nhân cho thuê và phải gửi kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng thuê.

- Mục sản phẩm: Phải ghi rõ các loại sản phẩm, các thông số cơ bản của sản phẩm chế biến.

PHỤ LỤC VI

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO *(Ban hành kèm theo Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 của Chính phủ)*

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

Hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện quy định của Nghị định số .../2010/NĐ-CP của Chính phủ,..... (*tên thương nhân*) xin báo cáo hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo như sau:

1. Về việc chấp hành các quy định về điều kiện kinh doanh:
 - a) Về kho chứa:.....
 - b) Về cơ sở xây, sát:.....
2. Về việc chấp hành các quy định về mua tạm trữ, dự trữ lưu thông thóc, gạo:
 - a) Về số lượng/giá mua thóc, gạo:.....
 - b) Về thời gian, tiến độ thực hiện:.....
3. Về việc chấp hành các quy định về giá sàn gạo xuất khẩu, đăng ký hợp đồng xuất khẩu và thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung:
 - a) Về giá sàn gạo xuất khẩu:.....
 - b) Về đăng ký hợp đồng xuất khẩu:.....
 - c) Về thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung:.....
4. Kết quả hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo:

- a) Kết quả mua thóc, gạo hàng hoá:.....
- b) Kết quả xuất khẩu (theo hợp đồng tập trung/hợp đồng thương mại):.....
- c) Các hình thức khen thưởng đã đạt được (nếu có):.....
5. Về việc chấp hành pháp luật: (Nêu cụ thể các vi phạm về thuế, hải quan, các vi phạm khác và hình thức xử lý đã bị áp dụng, nếu có).
6. Các nội dung khác và kiến nghị của thương nhân (nếu có):

Thương nhân cam đoan những nội dung trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo này.

Đồng kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính: Tổng cục Hải quan, Tổng Cục thuế;
- UBND tỉnh/thành phố
- Sở Công Thương tỉnh/thành phố.....;
- Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

**Người đại diện theo pháp luật
của thương nhân**

(Ký tên, ghi rõ họ, tên,
chức danh và đóng dấu)

*** Lưu ý:** Trường hợp đề đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 6 Nghị định này thì thương nhân chỉ gửi báo cáo này về Bộ Công Thương. Trường hợp đề nghị cấp mới thì thương nhân báo cáo hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo từ khi được cấp Giấy chứng nhận sắp hết hiệu lực.

2. Thông tư số 44/2010/TT-BCT Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2010/TT-BCT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2010

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết một số điều của
Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của
Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ);

Sau khi trao đổi với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội Lương thực Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo, hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung (sau đây viết tắt là hợp đồng tập trung) và

các vấn đề liên quan theo quy định tại Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo; cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trong việc đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo, giao dịch, ký kết, thực hiện hợp đồng tập trung và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG XUẤT KHẨU GẠO

Điều 3. Hồ sơ, thủ tục đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo

1. Hồ sơ đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo.

b) Bản chính hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng xuất khẩu gạo đã được ký kết.

c) Bản chính báo cáo lượng thóc, gạo có sẵn, trong đó nêu rõ tổng lượng thóc, gạo thương nhân có sẵn trong kho; địa chỉ cụ thể và lượng thóc gạo có trong mỗi kho chứa thóc, gạo của thương nhân.

d) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo còn hiệu lực (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận), khi đăng ký hợp đồng lần đầu.

đ) Trường hợp để được ưu tiên theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ, thương nhân nộp thêm văn bản đề nghị ưu tiên và báo cáo tổng hợp việc mua thóc, gạo trực tiếp thông qua hợp đồng tiêu thụ nông sản ký với người sản xuất kèm theo các chứng từ liên quan để chứng minh.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Thương nhân nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện bảo đảm (hoặc chuyển phát nhanh) đến Hiệp hội Lương thực Việt Nam. Hiệp hội Lương thực Việt Nam có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký, xác nhận trực tiếp vào từng trang của hợp đồng xuất khẩu gạo của thương nhân theo quy định tại Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ và quy định tại Thông tư này.

3. Việc ưu tiên đăng ký trước theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng đáp ứng các tiêu chí theo quy định thì được đăng ký ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ.

b) Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung thì Hiệp hội Lương thực Việt Nam thông báo ngay cho thương nhân biết trong ngày tiếp nhận hồ sơ và đăng ký hợp đồng ngay trong ngày nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung hợp lệ.

c) Trường hợp nhận được hồ sơ vào cuối ngày làm việc và không còn đủ thời gian để xử lý thì hồ sơ được ưu tiên phải được kiểm tra, xử lý trước các hồ sơ khác vào đầu ngày làm việc tiếp theo.

Điều 4. Quy định về áp dụng giá sàn gạo xuất khẩu và xác minh lượng gạo có sẵn của thương nhân

1. Về giá sàn gạo xuất khẩu

a) Thời điểm có hiệu lực áp dụng trong đăng ký hợp đồng của giá sàn gạo xuất khẩu là tối thiểu sau 03 (ba) ngày, kể từ ngày Hiệp hội Lương thực Việt Nam công bố theo quy định.

b) Trường hợp giá xuất khẩu trong hợp đồng không thấp hơn giá sàn gạo xuất khẩu do Hiệp hội Lương thực Việt Nam công bố tại thời điểm hợp đồng được ký kết nhưng thấp hơn giá sàn tại thời điểm đăng ký hợp đồng thì áp dụng theo giá sàn tại thời điểm ký kết với điều kiện thời gian đăng ký hợp đồng không vượt quá thời gian quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Về lượng gạo có sẵn của thương nhân

a) Thương nhân tự kê khai lượng gạo có sẵn trong báo cáo nêu tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của số liệu báo cáo.

b) Trường hợp phát hiện thương nhân báo cáo không đúng thực tế thì ngay sau khi đăng ký hợp đồng, Hiệp hội Lương thực Việt Nam có văn bản đề nghị Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, xác minh.

Điều 5. Nội dung hợp đồng xuất khẩu gạo

1. Hợp đồng xuất khẩu gạo phải phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế và phải có các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ của Bên mua và Bên bán.

b) Tên hàng, số lượng, chủng loại, chất lượng, qui cách đóng gói, bao bì đóng gói. Tỷ lệ dung sai về số lượng không vượt quá mức cộng trừ năm phần trăm ($\pm 5\%$).

c) Phương thức giao hàng, thời hạn giao hàng, cảng xếp hàng, cảng dỡ hàng; cảng chuyển tải (nếu có).

d) Giá cả, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.

2. Hợp đồng xuất khẩu gạo phải có điều khoản quy định về việc xuất khẩu gạo sang nước thứ 3 (điều khoản tái xuất) như sau:

a) Việc Bên mua tái xuất sang nước thứ 3 là nước hoặc vùng lãnh thổ có giao dịch hợp đồng tập trung với Việt Nam phải được sự đồng ý của Bên bán.

b) Bên bán chỉ được chấp thuận cho Bên mua tái xuất hoặc giao hàng sang nước thứ 3 là nước hoặc vùng lãnh thổ có giao dịch hợp đồng tập trung với Việt Nam trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này nếu được Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản.

3. Thời hạn giao lô hàng đầu tiên của hợp đồng xuất khẩu gạo không quá 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hợp đồng xuất khẩu gạo được ký kết.

4. Trường hợp có sự điều chỉnh nội dung hợp đồng đã đăng ký, thương nhân phải ký phụ lục hợp đồng và đăng ký phụ lục đó tại Hiệp hội Lương thực Việt Nam trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày phụ lục hợp đồng được ký kết.

Điều 6. Xử lý vi phạm trong đăng ký hợp đồng xuất khẩu

1. Trong quá trình đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo, nếu phát hiện hành vi gian lận giá hoặc vi phạm qui định, chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thị trường có hợp đồng tập trung, Hiệp hội Lương thực Việt Nam hoặc thương nhân báo cáo bằng văn bản với Bộ Công Thương và đề xuất biện pháp xử lý.

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của Hiệp hội Lương thực Việt Nam, Bộ Công Thương kiểm tra, xử lý theo quy định.

2. Thương nhân có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các chứng từ, tài liệu liên quan để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác minh những vấn đề theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Cập nhật thông tin về thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo

1. Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo có trách nhiệm thông báo với Hiệp hội Lương thực Việt Nam về tình hình thực hiện hợp đồng đã được đăng ký theo yêu cầu của Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

2. Thương nhân không thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc không thực hiện giao hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này thì Hiệp hội Lương thực Việt Nam xem xét hủy đăng ký hợp đồng xuất khẩu đó của thương nhân hoặc đề nghị thương nhân đàm phán lại với đối tác để xác định khả năng thực hiện hợp đồng và đăng ký lại với Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

Chương III

THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG TẬP TRUNG

Điều 8. Chỉ định thương nhân đầu mối giao dịch

1. Sau khi tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan, Bộ Công Thương chỉ định thương nhân đầu mối giao dịch hợp đồng tập trung theo các tiêu chí sau:

a) Thành tích xuất khẩu gạo của thương nhân trong 02 (hai) năm gần nhất vào thị trường dự kiến giao dịch hợp đồng tập trung.

b) Thành tích xuất khẩu gạo của thương nhân trong 02 (hai) năm gần nhất.

c) Giao dịch với đối tác nước ngoài được chỉ định hoặc dự kiến được chỉ định làm đầu mối nhập khẩu gạo.

2. Thương nhân đã được chỉ định làm đầu mối giao dịch trước khi Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc hợp đồng đã ký.

Điều 9. Trách nhiệm của Hiệp hội Lương thực Việt Nam

1. Hiệp hội Lương thực Việt Nam có trách nhiệm theo dõi tình hình, cân đối nguồn gạo hàng hóa để hướng dẫn và hỗ trợ thương nhân trong việc chuẩn bị giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng tập trung.

2. Hiệp hội Lương thực Việt Nam đăng ký hợp đồng tập trung cho thương nhân đầu mối khi nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Điều 10. Trách nhiệm của thương nhân đầu mối

1. Thương nhân đầu mối có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với Bộ Công Thương và Hiệp hội Lương thực Việt Nam:

a) Thời gian dự kiến bắt đầu và kết thúc giao dịch; phương án dự thầu, đàm phán, ký kết hợp đồng tập trung đảm bảo có hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về hợp đồng ký kết.

b) Kết quả ký kết hợp đồng và phương án triển khai thực hiện hợp đồng, ngay sau khi ký hợp đồng tập trung.

2. Thương nhân đầu mỗi phải căn cứ cân đối nguồn gạo hàng hóa để đàm phán số lượng và tiến độ giao hàng phù hợp với tình hình mùa vụ thu hoạch trong nước, không gây ảnh hưởng tiêu cực tới giá cả thị trường gạo trong nước; giá gạo xuất khẩu theo hợp đồng tập trung phải không thấp hơn giá xuất khẩu theo hợp đồng thương mại trên thị trường cùng thời điểm để đảm bảo hiệu quả xuất khẩu.

3. Thương nhân đầu mỗi có trách nhiệm đăng ký hợp đồng tập trung tại Hiệp hội Lương thực Việt Nam trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Hồ sơ đăng ký hợp đồng tập trung bao gồm các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

4. Thương nhân đầu mỗi có trách nhiệm bảo đảm việc thực hiện hợp đồng tập trung đã ký kết; thực hiện chỉ tiêu ủy thác xuất khẩu được trả lại hoặc không thực hiện hoặc không có thương nhân nào nhận ủy thác xuất khẩu.

Điều 11. Tiêu chí phân bổ chỉ tiêu ủy thác xuất khẩu

1. Việc phân bổ chỉ tiêu thực hiện hợp đồng tập trung cho các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo để ủy thác xuất khẩu căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hiệp hội Lương thực Việt Nam lập phương án phân bổ chỉ tiêu theo các tiêu chí quy định tại Điều 16 Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ và gửi Bộ Công Thương xem xét trước khi giao chỉ tiêu cho các thương nhân triển khai thực hiện; tổ chức phân bổ chỉ tiêu theo quy định tại Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ và

Thông tư này; theo dõi, đôn đốc việc ký kết, thực hiện hợp đồng ủy thác xuất khẩu và báo cáo tình hình thực hiện về Bộ Công Thương.

Điều 12. Thủ tục phân bổ

1. Sau khi nhận được báo cáo của thương nhân đầu mối về kết quả ký kết hợp đồng tập trung, Hiệp hội Lương thực Việt Nam thông báo bằng văn bản để các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo biết để đăng ký chỉ tiêu ủy thác xuất khẩu.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo của Hiệp hội Lương thực Việt Nam, thương nhân gửi hồ sơ đăng ký chỉ tiêu ủy thác xuất khẩu đến Hiệp hội Lương thực Việt Nam, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị được phân bổ chỉ tiêu ủy thác xuất khẩu của thương nhân, trong đó nêu rõ số lượng, chủng loại gạo nhận xuất khẩu ủy thác.

b) Báo cáo thành tích xuất khẩu gạo trực tiếp 06 (sáu) tháng trước đó và tình hình tồn kho thóc, gạo của thương nhân, trong đó nêu rõ lượng gạo tồn kho do mua tạm trữ theo chỉ đạo của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nếu có).

3. Căn cứ hồ sơ đăng ký của thương nhân, cân đối nguồn gạo hàng hóa và tình hình mùa vụ thu hoạch trong nước, Hiệp hội Lương thực Việt Nam lập phương án phân bổ chỉ tiêu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Ban lãnh đạo Hiệp hội Lương thực Việt Nam quyết định việc phân bổ chỉ tiêu, thông báo bằng văn bản để các thương nhân đã đăng ký biết, thực hiện và báo cáo kết quả về Bộ Công Thương kèm theo danh sách các thương nhân đăng ký.

Điều 13. Trả lại chỉ tiêu ủy thác xuất khẩu

1. Trong trường hợp bất khả kháng mà thương nhân không thể thực hiện được chỉ tiêu ủy thác đã được phân bổ thì thương nhân phải

có văn bản trả lại chỉ tiêu đó gửi cho thương nhân đầu mối và Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

2. Thương nhân không thực hiện đúng chỉ tiêu đã được phân bổ mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không được phân bổ chỉ tiêu thực hiện hợp đồng tập trung sau đó trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày vi phạm.

Điều 14. Ký kết và thực hiện hợp đồng ủy thác xuất khẩu

1. Hợp đồng ủy thác xuất khẩu gạo theo chỉ tiêu được phân bổ từ hợp đồng tập trung phải có quy định xử lý trách nhiệm của các bên nếu vi phạm hợp đồng ủy thác đã ký, trên cơ sở các điều khoản của hợp đồng tập trung đã ký.

2. Thương nhân không thực hiện đúng hợp đồng ủy thác đã ký thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của hợp đồng ủy thác và không được phân bổ chỉ tiêu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Điều 15. Quy định về xuất khẩu và tái xuất gạo vào thị trường có hợp đồng tập trung

1. Thương nhân không được giao dịch, ký kết hợp đồng xuất khẩu gạo hoặc để Bên mua tái xuất gạo vào thị trường có hợp đồng tập trung trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp được Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản về thời gian và thị trường đang có giao dịch hợp đồng tập trung với Việt Nam gửi Hiệp hội Lương thực Việt Nam để phổ biến cho thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo biết và thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc chấp thuận cho thương nhân giao dịch, ký kết hợp đồng xuất khẩu gạo hoặc xuất khẩu cho thương nhân nước ngoài tái xuất gạo vào thị trường có hợp đồng tập trung được quy định như sau:

a) Thương nhân có đề nghị bằng văn bản kèm theo các tài liệu liên quan gửi Bộ Công Thương và sao gửi Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

b) Sau khi nhận được đề nghị bằng văn bản của thương nhân, Bộ Công Thương xem xét và có văn bản trả lời.

4. Khi đăng ký hợp đồng, nếu phát hiện thương nhân có dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này thì Hiệp hội Lương thực Việt Nam chưa đăng ký hợp đồng xuất khẩu và báo cáo, kiến nghị biện pháp xử lý bằng văn bản gửi Bộ Công Thương để xem xét, xử lý theo quy định.

Trường hợp không đồng ý với việc xử lý của Hiệp hội Lương thực Việt Nam, thương nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xem xét, xử lý theo quy định.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THUÊ KHO CHỨA, CƠ SỞ XAY, XÁT THÓC, GẠO ĐỂ ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO

Điều 16. Quy định đối với việc thuê, cho thuê kho chứa, cơ sở xay, xát thóc, gạo để đáp ứng điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

1. Tổ chức, cá nhân cho thuê kho chứa, cơ sở xay, xát thóc, gạo để đáp ứng điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo không được ký hợp đồng cho thuê vượt quá sức chứa thực tế của kho chứa, công suất xay, xát của cơ sở xay, xát cho thuê.

Thương nhân thuê kho chứa, cơ sở xay, xát để đáp ứng điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo phải kiểm tra thực tế kho chứa, cơ sở xay, xát và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hợp đồng thuê đã ký.

2. Thương nhân có Giấy chứng nhận không được cho thuê hoặc cho thuê lại kho chứa, cơ sở xay, xát để thương nhân khác thuê hoặc thuê lại kho chứa, cơ sở xay, xát đó sử dụng vào mục đích xin cấp Giấy chứng nhận.

3. Thương nhân thuê kho chứa, cơ sở xay, xát để đáp ứng điều kiện kinh doanh phải có hợp đồng thuê bằng văn bản, phù hợp với quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận

Ngoài các giấy tờ theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ, thương nhân thuê kho chứa, cơ sở xay, xát để đáp ứng điều kiện kinh doanh phải nộp kèm theo bản chính hợp đồng thuê trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận.

Điều 18. Hiệu lực của Giấy chứng nhận cấp cho thương nhân thuê kho chứa, cơ sở xay, xát để đáp ứng điều kiện kinh doanh

1. Giấy chứng nhận cấp cho thương nhân thuê kho chứa, cơ sở xay, xát để đáp ứng điều kiện kinh doanh có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2012.

2. Sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân này phải có kho chứa, cơ sở xay, xát thuộc sở hữu theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ mới được tiếp tục kinh doanh xuất khẩu gạo.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Trách nhiệm thực hiện

1. Hiệp hội Lương thực Việt Nam có trách nhiệm:

a) Xây dựng và công khai quy trình tác nghiệp, biểu mẫu đăng ký xuất khẩu, thống kê, báo cáo để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định tại Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ, báo cáo Bộ Công Thương trước khi ban hành.

b) Thông báo địa chỉ tiếp nhận hồ sơ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử (email) để thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo biết và giao dịch; công bố quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ, kết quả xử lý hồ sơ tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ và trên trang thông tin điện tử (website) của Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

c) Thông báo bằng văn bản họ, tên, chức danh và chữ ký của người có thẩm quyền ký xác nhận đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo và ký các văn bản do Hiệp hội Lương thực Việt Nam ban hành theo quy định của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư này đến Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân và Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu, cơ quan Hải quan và các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

2. Hiệp hội Lương thực Việt Nam, thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2011.

2. Đối với hợp đồng xuất khẩu gạo đã được đăng ký, hợp đồng tập trung đã được phân bổ thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện mà không phải đăng ký, phân bổ lại.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức và thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Hiệp hội Lương thực Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; Các Cục, Vụ, Viện, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (15).

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Biên

PHẦN III

CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ
XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Nghị định số 19/2006/NĐ-CP Quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2006/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá

CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
- Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, xuất xứ hàng hoá nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Thương nhân.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hoá; tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất khẩu.
3. Cơ quan kiểm tra xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
4. Tổ chức giám định xuất xứ hàng hoá.

5. Tổ chức và cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Xuất xứ hàng hóa" là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

2. "Quy tắc xuất xứ ưu đãi" là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa có thỏa thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan.

3. "Quy tắc xuất xứ không ưu đãi" là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa ngoài quy định tại khoản 2 Điều này và trong các trường hợp áp dụng các biện pháp thương mại không ưu đãi về đối xử tối huệ quốc, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, hạn chế số lượng hay hạn ngạch thuế quan, mua sắm chính phủ và thống kê thương mại.

4. "Giấy chứng nhận xuất xứ" là văn bản do tổ chức thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hoá cấp dựa trên những quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá đó.

5. "Chuyển đổi mã số hàng hóa" là sự thay đổi về mã số HS (trong Biểu thuế xuất nhập khẩu) của hàng hóa được tạo ra ở một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trong quá trình sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ này.

6. "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" là phần giá trị gia tăng có được sau khi một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất, gia công, chế biến các nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ này so với tổng trị giá của hàng hoá được sản xuất ra.

7. "Công đoạn gia công, chế biến hàng hoá" là quá trình sản xuất chính tạo ra những đặc điểm cơ bản của hàng hóa.

8. “Thay đổi cơ bản” là việc một hàng hoá được biến đổi qua một quá trình sản xuất, để hình thành một vật phẩm thương mại mới, khác biệt về hình dạng, tính năng, đặc điểm cơ bản, hoặc mục đích sử dụng so với hàng hoá ban đầu.

9. "Sản xuất" là các phương thức để tạo ra hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, đánh bắt, đánh bẫy, sản xuất, chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp.

10. "Nguyên liệu" bao gồm nguyên liệu thô, thành phần, phụ tùng, linh kiện, bộ phận rời và các hàng hoá mà có thể hợp lại để cấu thành một hàng hoá khác sau khi trải qua một quá trình sản xuất.

11. "Sản phẩm" là vật phẩm có giá trị thương mại, đã trải qua một hay nhiều quá trình sản xuất.

12. Hàng hoá bao gồm nguyên liệu hoặc sản phẩm.

Chương II

QUY TẮC XUẤT XỨ ƯU ĐÃI

Điều 4. Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo các điều ước quốc tế

Việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan được áp dụng theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan quy định chi tiết việc thi hành các Điều ước này.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác

Việc xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác được thực hiện theo quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này.

Chương III

QUY TẮC XUẤT XỨ KHÔNG ƯU ĐÃI

Điều 6. Hàng hoá có xuất xứ

Hàng hoá được coi là có xuất xứ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Xuất xứ thuần tuý.
2. Xuất xứ không thuần tuý.

Điều 7. Xác định hàng hoá có xuất xứ thuần tuý

Hàng hoá có xuất xứ thuần tuý nêu tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này được công nhận có xuất xứ từ một quốc gia, vùng lãnh thổ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.
3. Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.
4. Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.
5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 tại Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.
6. Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia, vùng lãnh thổ, với điều kiện quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.
7. Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký với quốc gia đó và được phép treo cờ của quốc gia đó.

8. Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này được đăng ký ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

9. Các vật phẩm có được ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó hiện không còn thực hiện được những chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Các hàng hoá có được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

Điều 8. Xác định hàng hoá có xuất xứ không thuần tuý

1. Hàng hóa có xuất xứ không thuần tuý nêu tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này được công nhận có xuất xứ từ một quốc gia, vùng lãnh thổ khi quốc gia, vùng lãnh thổ đó thực hiện cộng đoạn chế biến cơ bản cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa này.

2. Tiêu chí "Chuyển đổi mã số hàng hoá" là tiêu chí chính để xác định sự thay đổi cơ bản của hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều này.

Tiêu chí "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" và tiêu chí "Công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa" được lấy làm các tiêu chí bổ sung hoặc thay thế khi xác định thay đổi cơ bản của hàng hoá.

3. Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng hoá sử dụng tiêu chí "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" và tiêu chí "Công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hoá" quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Những công đoạn gia công, chế biến giản đơn không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá

Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

1. Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).

2. Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.

3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.

4. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.

5. Việc trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này.

6. Việc lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.

7. Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

8. Giết, mổ động vật.

Điều 10. Xác định xuất xứ của bao bì, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc bị tháo rời

1. Vật phẩm dùng để đóng gói, nguyên liệu đóng gói, và bao bì của hàng hoá được coi như có cùng xuất xứ đối với hàng hoá mà nó chứa đựng và thường dùng để bán lẻ.

2. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hoá; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hoá với chủng loại số lượng phù hợp cũng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

3. Hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc đang ở tình trạng bị tháo rời được nhập khẩu thành nhiều chuyến hàng do điều kiện vận tải hoặc sản xuất không thể nhập khẩu trong một chuyến hàng, nếu người nhập khẩu có yêu cầu, xuất xứ của hàng hoá trong từng chuyến hàng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

Điều 11. Các yếu tố gián tiếp không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá

Xuất xứ của công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng, năng lượng được sử dụng để sản xuất hàng hóa hoặc nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất nhưng không còn lại trong hàng hóa hoặc không được tạo nên một phần của hàng hóa không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

Chương IV

**CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA;
THỦ TỤC KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

Điều 12. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất khẩu

1. Giấy chứng nhận xuất xứ do các tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cấp theo mẫu quy định.

2. Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất khẩu phải nộp cho tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về nội dung bộ hồ sơ đó.

3. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ tiến hành kiểm tra bộ hồ sơ, để xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. Trong trường hợp cần phải kiểm tra thực tế thì thời hạn cấp có thể kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ không được cấp nếu hàng hoá xuất khẩu không đáp ứng được tiêu chí về xuất xứ quy định tại Nghị định này hoặc bộ hồ sơ đề nghị cấp không hợp lệ.

5. Trong trường hợp cơ quan Hải quan, cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu kiểm tra tính xác thực xuất xứ của hàng hoá, Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có trách nhiệm xác minh xuất xứ của hàng hoá này và thông báo lại cho cơ quan đã yêu cầu.

Điều 13. Quy định các trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan

Trong những trường hợp sau, Giấy chứng nhận xuất xứ đối với hàng hoá nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

1. Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó.

2. Hàng hoá có xuất xứ từ những nước được Việt Nam cho hưởng ưu đãi theo thuế suất tối huệ quốc Việt Nam trên cơ sở có đi có lại hoặc trên cơ sở đơn phương.

Trong trường hợp không có Giấy chứng nhận xuất xứ thì người nhập khẩu phải có cam kết hàng hóa có xuất xứ từ những nước đó và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về nội dung cam kết đó.

3. Hàng hoá thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên mà Việt Nam và nước hoặc nhóm nước cùng là thành viên.

4. Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát.

5. Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng.

Điều 14. Xác nhận trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

Người nhập khẩu nếu có nhu cầu xác nhận trước xuất xứ cho hàng nhập khẩu phải gửi văn bản, tài liệu liên quan đề nghị cơ quan

Hải quan xác nhận bằng văn bản về xuất xứ cho lô hàng sắp được nhập khẩu.

Điều 15. Thủ tục xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hoá nhập khẩu

1. Sau khi nhận được bộ hồ sơ đăng ký Tờ khai Hải quan của người nhập khẩu, cơ quan Hải quan tiến hành xem xét việc xác định xuất xứ của hàng hoá nhập khẩu.

2. Đối với hàng hoá đã nhập khẩu phù hợp với hàng hoá được nêu trong xác nhận trước về xuất xứ, cơ quan Hải quan không xác định lại xuất xứ. Trường hợp phát hiện hàng hoá đã nhập khẩu không phù hợp với hàng hoá được nêu trong xác nhận trước về xuất xứ, cơ quan Hải quan căn cứ theo các quy định tại Nghị định này để xác định lại xuất xứ của hàng hoá nhập khẩu.

3. Trong trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hoặc mức độ chính xác của thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hoá, cơ quan Hải quan có thể gửi yêu cầu kiểm tra cùng với Giấy chứng nhận xuất xứ có liên quan tới tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ. Yêu cầu kiểm tra phải nêu rõ lý do và các thông tin nghi ngờ về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ và xuất xứ của hàng hoá đang xem xét.

4. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn được phép thông quan theo các thủ tục hải quan thông thường.

5. Việc kiểm tra được quy định tại khoản 3 Điều này phải được hoàn thành trong thời gian sớm nhất nhưng không quá 150 ngày, kể từ thời điểm người nhập khẩu nộp bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

Điều 16. Lưu trữ và giữ bí mật thông tin

1. Hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, xác định xuất xứ được tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, cơ quan Hải quan, người đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ lưu trữ ít nhất trong ba (03) năm, kể từ ngày cấp hoặc ngày xác nhận.

2. Các thông tin và tài liệu dùng cho việc kiểm tra, xác định xuất xứ, phải được các cơ quan có liên quan giữ bí mật, trừ việc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

2. Tổ chức việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu; trực tiếp cấp hoặc ủy quyền cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức khác thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Quản lý hoạt động nghiên cứu, thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa.

4. Chủ trì đàm phán về Quy tắc xuất xứ theo các Điều ước quốc tế.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu.

2. Tổ chức thực hiện quy chế kiểm tra xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu.

3. Tổ chức mạng lưới thông tin, chế độ báo cáo, xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan có liên quan

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại và Bộ Tài chính thực hiện

quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hoá theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Mọi hành vi vi phạm các quy định về Giấy chứng nhận xuất xứ quy định tại Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cán bộ, công chức và cá nhân thuộc các tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, các cơ quan kiểm tra xuất xứ hàng hóa và cơ quan giám định hàng hoá vi phạm các quy định tại Nghị định này hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không đúng theo quy định của Nghị định này, hoặc gây khó khăn, cản trở trong việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, kiểm tra xuất xứ hàng hoá, có hành vi vi phạm khác trong khi thi hành nhiệm vụ, tùy theo tính chất, mức độ, mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ bị sử dụng sai mục đích hoặc được cấp do thực hiện những hành vi trái pháp luật sẽ bị thu hồi.

Điều 21. Giải quyết khiếu nại đối với xuất xứ hàng hoá

Trong trường hợp bị từ chối cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu hoặc bị từ chối công nhận xuất xứ của hàng hoá nhập khẩu, người đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc người nhập khẩu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Trừ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến xuất xứ ưu đãi nhằm thực thi các Điều ước quốc tế, các quy định về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu trái với những quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Phan Văn Khải

2. Thông tư số 07/2006/TT-BTM Hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa.

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2006/TT-BTM

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2006

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ Thương mại hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (sau đây gọi tắt là C/O) cho:

- Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện không được hưởng ưu đãi thuế quan và phi thuế quan theo quy định tại Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

- Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng ưu đãi theo chế độ ưu đãi phổ cập thuế quan và các chế độ ưu đãi khác ngoại trừ những chế độ ưu đãi được nêu tại điểm b, khoản 1, mục I của Thông tư này.

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế quan hoặc phi thuế quan theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập, việc cấp C/O được thực hiện theo các văn bản do Bộ Thương mại ban hành hướng dẫn thực thi phần quy tắc xuất xứ của các điều ước quốc tế có liên quan đó.

2. Mẫu C/O

a) Mẫu C/O được cấp theo thủ tục quy định tại Thông tư này bao gồm:

- C/O Mẫu A cấp cho các sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang các nước, vùng lãnh thổ dành cho Việt Nam chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập;

- C/O dệt may cấp cho các sản phẩm dệt may của Việt Nam xuất khẩu theo các Hiệp định quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- C/O hàng dệt thủ công, cấp cho các sản phẩm dệt thủ công của Việt Nam, xuất khẩu sang EU theo Nghị định thư D bổ sung cho Hiệp định hàng dệt may giữa Việt Nam và EU;

- C/O cho hàng cà phê, cấp cho sản phẩm cà phê xuất khẩu của Việt Nam theo quy định của Tổ chức cà phê thế giới;

- Các loại C/O do nước nhập khẩu sản phẩm của Việt Nam quy định hoặc được quy định trong các Hiệp định quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên;

- C/O mẫu B cấp cho sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trong các trường hợp Người xuất khẩu không đề nghị cấp một trong các loại mẫu C/O nói trên;

b) Mỗi mặt hàng thông thường sẽ được cấp một trong các mẫu C/O đã được liệt kê tại điểm a, khoản 2, mục I của Thông tư này.

Riêng đối với cà phê xuất khẩu, ngoài mẫu C/O cho hàng cà phê, cấp cho sản phẩm cà phê xuất khẩu của Việt Nam theo quy định của Tổ chức cà phê thế giới, Người xuất khẩu có thể đề nghị cấp thêm mẫu A hoặc mẫu B. Ngoài ra, Tổ chức cấp C/O có thể cấp thêm các mẫu C/O khác theo quy định của nước nhập khẩu;

c) Các mẫu C/O nói tại khoản 2, mục I của Thông tư này sẽ do Tổ chức cấp C/O phát hành.

3. Hình thức cấp C/O

C/O được cấp dưới 2 hình thức sau:

a) Cấp C/O bằng giấy: là hình thức cấp C/O giấy trực tiếp cho doanh nghiệp tại Tổ chức cấp C/O;

b) Cấp C/O điện tử: là hình cấp C/O thông qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Thương mại (sau đây gọi tắt là eCOSys), được Bộ trưởng Bộ Thương mại phê duyệt triển khai tại Quyết định số 0519/QĐ-BTM ngày 21/3/2006 và các hình thức cấp C/O điện tử khác được Bộ Thương mại đồng ý cho triển khai thực hiện sau này;

c) Điều kiện để tham gia eCOSys sẽ do Bộ Thương mại công bố cụ thể khi hệ thống đã được triển khai thực tế.

4. Trách nhiệm của Người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

a) Lập và nộp hồ sơ thương nhân cho Tổ chức cấp C/O đối với thương nhân đề nghị cấp C/O lần đầu;

b) Lập và nộp Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O đầy đủ cho Tổ chức cấp C/O;

c) Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O và Tổ chức giám định trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung khai trong Hồ sơ thương nhân và Bộ hồ sơ xin cấp C/O cũng như xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, kể cả trong trường hợp được Người xuất khẩu ủy quyền;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ điện tử trong trường hợp doanh nghiệp xin cấp C/O điện tử;

e) Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những lô hàng bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có).

5. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

- Hướng dẫn Người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;
- Tiếp nhận, kiểm tra Bộ hồ sơ thương nhân và bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O;
- Xác minh thực tế xuất xứ của sản phẩm khi cần thiết;
- Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ và Bộ hồ sơ đáp ứng các quy định của Thông tư này;
- Lưu trữ hồ sơ C/O;
- Gửi mẫu chữ ký của những Người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Vụ Xuất Nhập khẩu của Bộ Thương mại hoặc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (trong trường hợp các đơn vị trực thuộc Phòng) để đăng ký với cơ quan hải quan của nước nhập khẩu;
- Giải quyết các khiếu nại về C/O theo quy định tại khoản 1, mục IV của Thông tư này;
- Giữ bí mật hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận xuất xứ.

6. Trách nhiệm của Tổ chức giám định

- Giám định xuất xứ hàng hóa khi được Người đề nghị cấp C/O yêu cầu;

- Giám định viên khi giám định về xuất xứ phải có kiến thức chuyên môn về xuất xứ hàng hóa.

II. THỦ TỤC CẤP C/O

1. Đăng ký Hồ sơ thương nhân

a) Khi nộp đơn đề nghị cấp C/O lần đầu tiên cho Tổ chức cấp C/O, Người đề nghị cấp C/O phải nộp những giấy tờ sau:

- Đăng ký mẫu chữ ký của Người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục I);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

- Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

- Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (Phụ lục II – nếu có).

b) Mọi sự thay đổi trong Hồ sơ thương nhân phải được thông báo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O nơi liên hệ để được cấp C/O. Hồ sơ thương nhân phải được cập nhật hai (02) năm một lần;

c) Thương nhân đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét giải quyết việc cấp C/O tại nơi đã đăng ký Hồ sơ thương nhân;

d) Các trường hợp trước đây đã xin cấp C/O nhưng chưa đăng ký Hồ sơ thương nhân phải được thực hiện trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O

a) Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp C/O đã được khai hoàn chỉnh, hợp lệ (Phụ lục III);

- Mẫu C/O đã được khai hoàn chỉnh bao gồm một (01) bản gốc và ba (03) bản sao. Bản gốc và một bản sao sẽ được Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu. Bản sao thứ hai sẽ do Tổ chức cấp C/O lưu. Bản sao còn lại sẽ do Người xuất khẩu giữ. Trong trường hợp do yêu cầu của nước nhập khẩu, Người đề nghị cấp C/O có thể đề nghị Tổ chức cấp C/O cấp nhiều hơn ba (03) bản sao của C/O;

- Tờ khai hải quan xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan (bản sao có chữ ký của người có thẩm quyền và dấu “sao y bản chính”), trừ các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo tờ khai hải quan xuất khẩu theo qui định của pháp luật. Trong trường hợp có lý do chính đáng Người đề nghị cấp C/O có thể nộp sau chứng từ này nhưng không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày cấp C/O;

b) Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu Người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến sản phẩm xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu; hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên phụ liệu trong nước; mẫu nguyên, phụ liệu hoặc sản phẩm xuất khẩu; vận đơn đường biển; vận đơn đường không và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu;

c) Đối với các doanh nghiệp tham gia eCOSys, mọi chứng từ sẽ được thương nhân ký điện tử và truyền tự động tới các Tổ chức cấp C/O. Các Tổ chức cấp C/O căn cứ vào hồ sơ trên mạng để kiểm tra tính hợp lệ của thông tin và cấp C/O cho thương nhân khi nhận được bộ hồ sơ đầy đủ bằng giấy.

3. Tiếp nhận Bộ hồ sơ

Khi người đề nghị cấp C/O nộp Bộ hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận Bộ hồ sơ. Cán bộ tiếp nhận phải thông báo cụ thể yêu cầu bằng văn bản, lập giấy biên nhận bộ hồ sơ và giao cho Người đề nghị cấp một bản khi Tổ chức cấp C/O yêu cầu xuất trình thêm những chứng từ quy định tại điểm b, khoản 8 hoặc khi Người đề nghị cấp C/O yêu cầu. Đối với trường hợp phải xác minh thêm thì cần nêu rõ thời hạn theo quy định tại điểm b, khoản 4, mục II của Thông tư này.

4. Cấp C/O

a) Thời hạn cấp C/O không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm Người đề nghị cấp C/O nộp Bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

b) Trong trường hợp cần thiết, Tổ chức cấp C/O cũng có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất nếu thấy rằng việc kiểm tra trên Bộ hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Kết quả kiểm tra này phải được ghi biên bản. Biên bản phải được cán bộ kiểm tra, Người đề nghị cấp C/O và/hoặc Người xuất khẩu ký. Trong trường hợp Người đề nghị cấp C/O và/hoặc Người xuất khẩu không ký vào biên bản, cán bộ kiểm tra sẽ ký xác nhận sau khi nêu rõ lý do. Thời hạn cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày Người đề nghị cấp nộp Bộ hồ sơ đầy đủ;

c) Trong mọi trường hợp, thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của Người xuất khẩu, trừ khi ảnh hưởng này do lỗi của Người xuất khẩu.

5. Cấp sau C/O

Trong những trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do sai sót của cán bộ cấp C/O hoặc vì các trường hợp bất khả kháng hoặc có lý do xác đáng của Người đề nghị cấp C/O, C/O có thể được cấp sau và có giá trị hiệu lực tính từ thời điểm giao hàng nhưng không vượt quá một (01) năm tính từ ngày giao hàng đến ngày cấp thực tế và phải ghi rõ: “ISSUED RETROACTIVELY” (cấp sau và có hiệu lực từ khi giao hàng) lên C/O.

6. Cấp lại C/O

a) Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người đề nghị cấp C/O muốn đề nghị cấp lại phải có đơn đề nghị gửi cho chính tổ chức đã cấp C/O, nêu rõ lý do đề nghị cấp lại, nộp Bộ hồ sơ, C/O bản gốc và các bản sao (nếu có). Bản C/O cấp lại này sẽ lấy số và ngày của C/O cũ và đóng dấu « CERTIFIED TRUE COPY ». Bản C/O cấp lại này phải được cấp không quá một (01) năm kể từ ngày cấp bản gốc C/O. Thời hạn cấp lại không quá ba (03) ngày kể từ ngày Tổ chức cấp C/O nhận được đơn đề nghị cấp lại C/O;

b) Trong trường hợp cần tách C/O thành hai (02) hay nhiều bộ, Người đề nghị cấp C/O phải có đơn đề nghị gửi Tổ chức cấp C/O nêu rõ lý do cần tách C/O, nộp Bộ hồ sơ, bản gốc và các bản sao C/O cũ (nếu có). C/O được cấp lại trong trường hợp này, một bộ sẽ lấy số và ngày của C/O cũ. Các bộ còn lại sẽ lấy số mới và ngày cấp mới;

c) Trong trường hợp hàng phải tái nhập khẩu để tái chế, chuyển sang nước nhập khẩu khác, Người đề nghị cấp C/O phải có đơn đề nghị gửi Tổ chức cấp C/O, nêu rõ lý do cấp lại kèm theo bản gốc và các bản sao C/O cũ (nếu có). Trong trường hợp tại thời điểm đề nghị cấp, C/O cũ chưa được thu hồi, C/O đề nghị cấp lại sẽ lấy số, ngày cấp mới và được đánh máy rõ vào ô phù hợp trên Mẫu C/O nội dung : « THIS C/O REPLACES THE C/O No. (số C/O cũ) DATED (ngày phát hành C/O cũ) ».

7. Từ chối cấp C/O

a) Tổ chức cấp C/O có quyền từ chối cấp C/O trong các trường hợp sau:

- Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại khoản 1, mục II của Thông tư này;

- Bộ hồ sơ xin cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại khoản 2, mục II của Thông tư này;

- Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại điểm a, khoản 2, mục II của Thông tư này;

- Bộ hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;

- Xuất trình Bộ hồ sơ cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;

- Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, bị tẩy xóa nhiều, mờ không đọc được hoặc được in bằng nhiều màu mực;

- Có căn cứ hợp pháp chứng minh sản phẩm không có xuất xứ Việt Nam hoặc Người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm;

b) Khi từ chối cấp C/O, Tổ chức cấp C/O phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho Người đề nghị cấp C/O biết trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày từ chối.

8. Lệ phí cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O nộp lệ phí cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O. Lệ phí cấp C/O do Tổ chức cấp C/O quy định theo chế độ hiện hành của Bộ Tài chính về phí và lệ phí. Các mức lệ phí cấp C/O phải được niêm yết công khai tại nơi cấp.

9. Kiểm tra lại xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của nước nhập khẩu

Trong trường hợp Hải quan của quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu kiểm tra tính xác thực xuất xứ của hàng hoá, Tổ chức cấp C/O của Việt Nam sẽ tiến hành xác minh xuất xứ của hàng hoá này và thông báo lại cho cơ quan đã yêu cầu trên đây trong thời gian sớm nhất nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra. Trường hợp Tổ chức cấp C/O không thể trả lời trong thời hạn sáu (06) tháng thì phải thông báo với cơ quan Hải quan đã yêu cầu.

III. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O

1. Lưu trữ hồ sơ

Bản sao C/O do Tổ chức cấp C/O cấp và hồ sơ xin cấp C/O phải được Tổ chức cấp C/O, Người xuất khẩu, Người đề nghị cấp C/O lưu trữ trong vòng ba (03) năm kể từ ngày C/O được cấp. Riêng đối với C/O được cấp, Người xuất khẩu, Người đề nghị cấp C/O phải lưu đúng bản sao do Tổ chức cấp C/O đã cấp. Bản phô tô sao y của bản sao C/O này chỉ có giá trị tham khảo.

2. Thẩm quyền ký C/O

Bộ Trưởng Bộ Thương mại hoặc Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chỉ định những người có thẩm quyền ký C/O tùy theo từng loại C/O.

3. Tổ chức cấp C/O

a) Tổ chức cấp C/O là các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực thuộc Bộ Thương mại, các đơn vị thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

b) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ủy quyền cho các đơn vị trực thuộc cấp C/O và chịu trách nhiệm về hoạt động của các đơn vị đó. Việc ủy quyền, chấm dứt ủy quyền phải được kịp thời báo cáo Bộ Thương mại biết để giải quyết các công việc liên quan;

c) Việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A cho mặt hàng giày dép xuất khẩu đi thị trường EU do các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực trực thuộc Bộ Thương mại tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu thực hiện;

d) Bộ Thương mại ủy quyền cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cấp các mẫu C/O còn lại được liệt kê tại điểm a, khoản 2, mục I của Thông tư này. Danh sách các Tổ chức cấp C/O sẽ được Bộ Thương mại và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố theo từng thời điểm;

đ) Trường hợp phát hiện sai phạm trong hoạt động của các Tổ chức cấp C/O, Bộ Thương mại sẽ đình chỉ hoạt động cấp C/O của Tổ chức cấp C/O đó;

e) Bộ Thương mại công khai danh sách các Tổ chức cấp C/O trên trang web của Bộ Thương mại.

4. Chế độ báo cáo cập nhật thông tin

a) Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật thông tin hàng ngày (kể cả trường hợp không cấp được C/O nào trong ngày) về tình hình cấp C/O và gửi về Bộ Thương mại. Việc cập nhật thông tin tuân theo chuẩn do Bộ Thương mại quy định;

b) Trong trường hợp sau năm (05) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ có công văn nhắc nhở lần thứ nhất. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ có văn bản nhắc nhở lần thứ hai. Sau

mười lăm ngày (15) làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn không nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ ra quyết định đình chỉ việc cấp C/O của tổ chức đó và công khai trên trang web của Bộ Thương mại;

c) Bộ Thương mại hướng dẫn, kiểm tra việc cấp C/O để đảm bảo việc cấp C/O được thực hiện đúng quy định.

IV. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Cơ quan giải quyết khiếu nại

Người xuất khẩu, Người đề nghị cấp C/O có quyền khiếu nại như sau:

a) Trường hợp C/O do các Phòng quản lý xuất nhập khẩu Khu vực của Bộ Thương mại cấp thì khiếu nại lên chính Phòng quản lý xuất nhập khẩu đã cấp. Phòng quản lý xuất nhập khẩu đó phải trả lời trong thời hạn ba (03) ngày làm việc. Trong trường hợp không thỏa mãn với trả lời nói trên, Người đề nghị cấp C/O có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Thương mại hoặc khởi kiện ra Tòa án Hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo;

b) Trường hợp C/O do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt nam cấp thì khiếu nại lên Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phải trả lời trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trong trường hợp không thỏa mãn với trả lời của Người cấp, Người đề nghị cấp C/O có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Thương mại hoặc khởi kiện ra Tòa án Hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

2. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi gian lận về Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ bị xử lý theo quy định của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại. Nếu gây ra những hậu quả nghiêm trọng, tùy theo tính chất và mức độ, sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ

quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

a) Người đề nghị cấp C/O giả mạo bất kỳ chứng từ nào trong Bộ hồ sơ đã nộp. Ngoài ra, Tổ chức cấp C/O sẽ đưa tên Người xuất khẩu giả mạo chứng từ, lời khai vào Danh sách những Người đề nghị cấp C/O cần áp dụng các biện pháp kiểm tra chặt chẽ hơn khi cấp C/O, đồng thời thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi giả mạo chứng từ;

b) C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Phan Thế Ruệ

3. Thông tư số 08/2006/TT-BTM Hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa.

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2006/TT-BTM

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2006

THÔNG TƯ

Hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ Thương mại hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này hướng dẫn cách xác định xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy quy định tại Điều 8 của Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

b) Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập sẽ áp dụng quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu để xác định xuất xứ cho hàng hóa đó;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế quan hoặc phi thuế quan theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập sẽ áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam quy định chi tiết các quy tắc xuất xứ thuộc các điều ước quốc tế nói trên.

2. Nguyên tắc chung

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo hướng dẫn tại Thông tư này sẽ có xuất xứ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa này.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa”

a) "Chuyển đổi mã số hàng hóa" là sự thay đổi về mã số HS của hàng hóa ở cấp bốn (04) số so với mã số HS của nguyên liệu không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra sản phẩm đó;

b) Mã số HS ở cấp bốn (04) số của hàng hoá nêu tại điểm a, khoản 1, mục II của Thông tư này được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành.

2. Tiêu chí "Tỷ lệ phần trăm của giá trị"

a) "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" là phần giá trị gia tăng có được sau khi một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất, gia công, chế biến các nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ này so với tổng trị giá của hàng hoá được sản xuất ra;

b) Phần giá trị gia tăng nói trên phải đạt ít nhất 30% của giá trị hàng hóa được sản xuất ra và được thể hiện theo công thức sau:

Giá FOB - Giá nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất

x 100% ≥ 30%

Giá FOB

c) “Nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất” bao gồm nguyên liệu có xuất xứ từ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác và nguyên liệu không rõ xuất xứ;

d) “Giá nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất” là giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp (đối với nguyên liệu có xuất xứ từ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác) hoặc giá tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng (đối với nguyên liệu không rõ xuất xứ) dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng;

đ) “Giá FOB” là giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau:

- Giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác;

- “Các chi phí khác” là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu;

- “Giá xuất xưởng” = Chi phí sản xuất + Lợi nhuận;

- “Chi phí sản xuất” = Chi phí nguyên vật liệu + Chi phí nhân công + Chi phí phân bổ;

- “Chi phí nguyên vật liệu” bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;

- “Chi phí nhân công” bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- “Chi phí phân bổ” bao gồm:

+ Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố);

+ Các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị;

+ An ninh nhà máy;

+ Bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm);

+ Các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện, và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất);

+ Nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo;

+ Khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị;

+ Tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hoá hoặc quyền sản xuất hàng hoá);

+ Kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm;

+ Lưu trữ trong nhà máy;

+ Xử lý các chất thải;

+ Các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu, như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế.

3. Tiêu chí "công đoạn gia công, chế biến hàng hoá"

"Công đoạn gia công, chế biến hàng hoá" là quá trình sản xuất chính tạo ra những đặc điểm cơ bản của hàng hoá.

4. Nguyên tắc xác định xuất xứ của hàng hoá

a) Trường hợp hàng hóa sản xuất ra thuộc Danh mục hàng hóa tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì căn cứ vào các tiêu chí nêu trong Phụ lục đó để xác định xuất xứ;

b) Trường hợp hàng hóa sản xuất ra không thuộc Danh mục hàng hóa tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì áp dụng duy nhất tiêu chí "Chuyển đổi mã số hàng hoá" để xác định xuất xứ.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Phan Thế Ruệ

4. Thông tư số 10/2006/TT-BTM Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2006/TT-BTM về việc hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa.

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2006/TT-BTM

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2006

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2006/TT-BTM về việc hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ Thương mại sửa đổi, bổ sung một số quy định trong Thông tư số 08/2006/TT-BTM ngày 17 tháng 4 năm 2006 về việc hướng dẫn các xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, phần II của Thông tư số 08/2006/TT-BTM như sau:

“a) Ban hành Phụ lục sửa đổi, bổ sung cho Phụ lục quy định tại Thông tư số 08/2006/TT-BTM. Những hàng hóa không có trong Phụ lục của Thông tư này nhưng có trong Phụ lục của Thông tư số

08/2006/TT-BTM sẽ vẫn tiếp tục áp dụng theo Thông tư số 08/2006/TT-BTM;

b) Hàng hóa sản xuất ra không thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 08/2006/TT-BTM và Thông tư này thì áp dụng tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa”. Trường hợp hàng hóa sản xuất ra có mã số HS trùng với mã số HS của nguyên liệu không có xuất xứ thì hàng hóa vẫn được công nhận có xuất xứ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa này với điều kiện là tỷ lệ giữa phần giá trị nguyên liệu không có xuất xứ (tính theo giá ghi trên hợp đồng nhập khẩu) bị trùng mã số HS nói trên và giá trị hàng hóa xuất khẩu (tính theo giá FOB) không vượt quá 15% (mười lăm phần trăm)”.

2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Sở Thương mại, Sở thương mại Du lịch;
- Các Phòng quản lý Xuất nhập khẩu Khu vực;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị trực thuộc Bộ Thương mại;
- Lưu: VT, XNK (2)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã Ký)

Phan Thế Ruệ

5. Thông tư số 06/2011/TT-BCT Quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2011/TT-BCT

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

THÔNG TƯ

**QUY ĐỊNH THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
XUẤT XỨ HÀNG HÓA ƯU ĐÃI**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi trong các Hiệp định khu vực thương mại tự do, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện và các Hiệp định hai bên hoặc nhiều bên khác có quy định việc cắt giảm thuế quan giữa Việt Nam với một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi trong các Hiệp định khu vực thương mại tự do, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện và các Hiệp định hai bên hoặc nhiều bên khác có quy định việc cắt giảm thuế quan giữa Việt Nam với một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Tổ chức cấp C/O được Bộ Công Thương ủy quyền cấp các C/O ưu đãi, thương nhân và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. C/O ưu đãi nêu trong Thông tư này là các loại C/O được quy định trong các Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện và các Hiệp định hai bên hoặc nhiều bên khác có quy định việc cắt giảm thuế quan giữa Việt Nam với một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ.

2. Tổ chức cấp C/O ưu đãi của Việt Nam (trong Thông tư này gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các tổ chức cấp C/O đã được quy định tại các Thông tư liên quan về quy tắc xuất xứ.

3. Người đề nghị cấp C/O ưu đãi (trong Thông tư này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

4. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://www.ecosys.gov.vn>.

Điều 4. Hàng hóa được cấp C/O ưu đãi

Hàng hóa được cấp C/O ưu đãi là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan do Bộ Công Thương ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Tổ chức cấp C/O;
2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;
3. Chứng minh hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hóa;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo và xác định xuất xứ hàng hóa, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu ủy quyền;

5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);

6. Hợp tác và tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nơi nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hóa xuất khẩu;

7. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hóa đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

Điều 6. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O;

3. Xác minh thực tế xuất xứ của hàng hóa khi cần thiết;

4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan;

5. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Vụ Xuất nhập khẩu) theo quy định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;

6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;

7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hóa đã xuất khẩu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;

8. Trao đổi các thông tin có liên quan đến việc cấp C/O với các Tổ chức cấp C/O khác;

9. Thực hiện chế độ báo cáo, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ về xuất xứ và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công thương.

Chương II

HỒ SƠ THƯƠNG NHÂN VÀ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 7. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O phải đăng ký hồ sơ thương nhân với tổ chức cấp C/O khi đề nghị cấp C/O lần đầu tiên và chỉ được xem xét cấp C/O khi đã đăng ký hồ sơ thương nhân.

2. Hồ sơ thương nhân được nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến trụ sở Tổ chức cấp C/O.

3. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp C/O, ký C/O và mẫu con dấu của thương nhân (Phụ lục 1);

b) Bản sao có dấu sao y bản chính của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân;

c) Bản sao có dấu sao y bản chính của giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (nếu có);

d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) ra hàng hóa đề nghị cấp C/O (Phụ lục 2).

4. Mọi thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Trong trường hợp không có thay đổi, hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

Điều 8. Thay đổi nơi cấp C/O

1. Trong trường hợp muốn được cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng, người đề nghị cấp C/O phải đăng ký hồ sơ thương nhân và nộp các giấy tờ sau cho Tổ chức cấp C/O mới:

a) Công văn đề nghị được cấp C/O tại Tổ chức cấp C/O mới;

b) Giấy xác nhận hoặc bản in thông báo trên hệ thống eCOsYS của Tổ chức cấp C/O trước đó về việc thương nhân không còn nợ chứng từ của những lần cấp C/O trước đó, không vi phạm các quy định của Thông tư này trong vòng 6 tháng về trước kể từ ngày có văn bản đề nghị thay đổi nơi cấp C/O.

2. Các lý do chính đáng để được đề nghị cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây, bao gồm:

a) Thuận tiện cho thủ tục xuất khẩu hàng hóa của thương nhân;

b) Các lý do thích hợp khác do thương nhân cung cấp.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Đối với doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng cố định và trước đó đã nộp bộ hồ sơ chi tiết nêu tại khoản 2 của Điều này, hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ (Phụ lục 3);

b) Mẫu C/O tương ứng đã được khai hoàn chỉnh;

c) Bản sao tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan (có đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp). Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp bản sao tờ khai hải quan;

d) Bản sao hóa đơn thương mại (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Trường hợp cấp C/O giáp lưng cho cả lô hàng hoặc một phần lô hàng từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, chứng từ này có thể không bắt buộc phải nộp nếu trên thực tế thương nhân không có;

e) Bản tính toán chi tiết hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực); hoặc bản kê khai chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và mã HS của sản phẩm đầu ra (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể).

Trong trường hợp chưa có bản sao tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Đối với thương nhân đề nghị cấp C/O lần đầu, hoặc sản phẩm mới xuất khẩu lần đầu, ngoài các chứng từ nêu trên, trong trường hợp cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể đi kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất của thương nhân và yêu cầu người đề nghị cấp C/O nộp thêm các tài liệu, chứng từ sau dưới dạng bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân:

a) Quy trình sản xuất ra hàng hóa;

b) Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu (trong trường hợp có sử dụng nguyên liệu, phụ liệu nhập khẩu trong quá trình sản xuất);

c) Hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước (trong trường hợp có sử dụng nguyên liệu, phụ liệu mua trong nước trong quá trình sản xuất);

d) Xác nhận của người bán hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi sản xuất ra nguyên liệu, hàng hóa (trong trường hợp sử dụng nguyên liệu, hàng hóa mua trong nước trong quá trình sản xuất) trong trường hợp không có những chứng từ nêu tại điểm c khoản 2 điều này;

đ) Giấy phép xuất khẩu (nếu có);

e) Chứng từ, tài liệu cần thiết khác.

3. Mã HS của hàng hóa khai trên C/O là mã HS của nước nhập khẩu. Trường hợp mã HS nước nhập khẩu khác với mã HS nước xuất

khẩu, thương nhân cần làm bản cam kết tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mã HS nước nhập khẩu do thương nhân khai báo.

4. Những tài liệu, chứng từ nêu tại khoản 2 điều này có giá trị trong vòng 2 năm kể từ ngày thương nhân nộp cho tổ chức cấp C/O. Sau thời hạn này, thương nhân phải nộp lại hồ sơ chi tiết nêu tại khoản 2 điều này để cập nhật những thông tin mới về quy trình sản xuất, nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và các thông tin khác.

5. Thương nhân phải lưu trữ tài liệu, chứng từ của từng lô hàng xuất khẩu nêu tại khoản 1, khoản 2 điều này trong vòng 3 năm kể từ ngày cấp C/O để xuất trình cho Tổ chức cấp C/O khi Tổ chức này hậu kiểm xuất xứ của những lô hàng đã được cấp C/O.

6. Trường hợp thương nhân có xuất khẩu thêm mặt hàng mới mà chưa nộp hồ sơ chi tiết, thương nhân phải nộp bổ sung hồ sơ chi tiết như quy định tại khoản 2 điều này cho mặt hàng này.

7. Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu thương nhân cung cấp bản chính của các bản sao nêu tại khoản 1, khoản 2 điều này để đối chiếu trong trường hợp có căn cứ rõ ràng để nghi ngờ tính xác thực của những chứng từ này và phải nêu rõ những căn cứ này bằng văn bản, có chữ ký của người có thẩm quyền ký C/O trên văn bản yêu cầu đó.

8. Tổ chức cấp C/O cũng có thể yêu cầu thương nhân cung cấp bản chính của các bản sao nêu tại khoản 1, khoản 2 điều này để đối chiếu một cách ngẫu nhiên.

Chương III

THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ CẤP C/O

Điều 10. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Thương nhân lần đầu tiên đề nghị cấp C/O có thể nộp hồ sơ thương nhân đồng thời cùng với hồ sơ đề nghị cấp C/O.

2. Thương nhân nộp trực tiếp hồ sơ đề nghị cấp C/O hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến trụ sở Tổ chức cấp C/O nơi thương nhân đã đăng ký hồ sơ thương nhân.

3. Thương nhân có thể lựa chọn việc đề nghị cấp C/O qua mạng Internet theo quy định tại Chương IV của Thông tư này.

Điều 11. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi nhận được hồ sơ bằng văn bản của thương nhân gửi đến, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và thông báo cho thương nhân một trong các nội dung sau:

1. Chấp nhận cấp C/O và thời gian thương nhân sẽ nhận được C/O;

2. Đề nghị bổ sung chứng từ (nêu cụ thể những chứng từ cần bổ sung);

3. Đề nghị kiểm tra lại chứng từ (nêu cụ thể thông tin cần kiểm tra nếu có bằng chứng cụ thể, xác thực làm căn cứ cho việc đề nghị kiểm tra này);

4. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện một trong những trường hợp sau:

a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân;

b) Hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng như quy định tại Điều 9;

c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ từ lần cấp C/O trước đó;

d) Người đề nghị cấp C/O có gian lận về xuất xứ từ lần cấp C/O trước đó và vụ việc chưa được giải quyết xong;

đ) Người đề nghị cấp C/O không cung cấp đầy đủ hồ sơ lưu trữ theo quy định để chứng minh xuất xứ hàng hóa khi Tổ chức cấp C/O tiến hành hậu kiểm xuất xứ hàng hóa;

e) Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;

g) Mẫu C/O được khai bằng mực màu đỏ, viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực khác nhau;

h) Có căn cứ hợp pháp, rõ ràng chứng minh hàng hóa không có xuất xứ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Phương thức thông báo, hướng dẫn cho thương nhân

Việc thông báo, hướng dẫn cho thương nhân phải được thực hiện nhanh nhất và thuận lợi nhất.

1. Đối với thương nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O trực tiếp tại trụ sở làm việc của Tổ chức cấp C/O, Tổ chức cấp C/O phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ những nội dung cần thông báo cho thương nhân như quy định tại Điều 11 và gửi lại cho người đề nghị cấp C/O.

2. Đối với thương nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O qua bưu điện, Tổ chức cấp C/O phải thông báo bằng phương thức nhanh nhất cho thương nhân qua điện thoại hoặc thư điện tử, nêu rõ những nội dung cần thông báo cho thương nhân như quy định tại Điều 11. Những nội dung thông báo bằng điện thoại phải được ghi lại và lưu vào hồ sơ, có ghi rõ ngày giờ thông báo và chữ ký xác nhận của lãnh đạo Tổ chức cấp C/O.

Điều 13. Thời gian cấp C/O

1. Ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, C/O được cấp trong thời hạn sau:

- Không quá 4 giờ làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ đối với trường hợp xuất khẩu qua đường hàng không;

- Không quá 8 giờ làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ đối với trường hợp xuất khẩu bằng các phương tiện khác;

- Đối với trường hợp thương nhân nộp hồ sơ qua bưu điện, thời gian cấp C/O là 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận ghi trên bì thư.

2. Trường hợp thương nhân vi phạm về xuất xứ hàng hóa trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày xử lý vi phạm, Tổ chức cấp C/O

niêm yết công khai tên thương nhân đó tại nơi cấp. Thời gian cấp C/O cho những thương nhân này là 3 ngày kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. Sau 6 tháng kể từ ngày xử lý vi phạm, nếu thương nhân không có hành vi vi phạm về xuất xứ hàng hóa, Tổ chức cấp C/O sẽ xem xét và xóa tên thương nhân khỏi danh sách vi phạm. Thương nhân được xóa tên khỏi danh sách vi phạm sẽ được áp dụng thời gian cấp C/O quy định tại khoản 1 điều này.

3. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp có căn cứ rõ ràng cho thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Khi lập đoàn kiểm tra tại nơi sản xuất của thương nhân, Tổ chức cấp C/O phải có công văn gửi thương nhân đề nghị kiểm tra và gửi một bản sao cho Bộ Công Thương (Vụ Xuất nhập khẩu) biết. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu cùng ký vào biên bản.

Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

4. Trong quá trình xem xét ký cấp C/O, nếu phát hiện hàng hóa không đáp ứng xuất xứ hoặc bộ hồ sơ không hợp lệ, Tổ chức cấp C/O thông báo cho người đề nghị cấp C/O theo khoản 2, khoản 3 Điều 11.

5. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của người xuất khẩu.

Điều 14. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O giả mạo chứng từ.

2. C/O được cấp không phù hợp các quy định về xuất xứ.

3. Thương nhân đề nghị cấp C/O thông báo bằng văn bản đề nghị hủy bỏ C/O đã được cấp.

Chương IV

KHAI BÁO HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP C/O QUA MẠNG INTERNET

Điều 15. Đăng ký đề nghị cấp C/O qua mạng Internet

1. Thương nhân khai báo hồ sơ đề nghị cấp C/O qua mạng Internet có trách nhiệm trang bị máy vi tính, các thiết bị ngoại vi, kết nối mạng Internet, trang bị và cài đặt các thiết bị kỹ thuật cần thiết khác theo quy định của Bộ Công Thương trước khi khai báo hồ sơ đề nghị cấp C/O qua mạng Internet.

2. Để thực hiện việc khai báo hồ sơ đề nghị cấp C/O qua mạng Internet, thương nhân liên hệ với Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ thông tin tại địa chỉ để được hướng dẫn chi tiết theo địa chỉ:

- Số 25, phố Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Điện thoại: 04.22205395

- Fax: 04.22205397

- Email: trungtt@moit.gov.vn

Điều 16. Khai báo hồ sơ đề nghị cấp C/O qua mạng Internet

1. Thương nhân thực hiện việc khai báo các dữ liệu theo yêu cầu qua hệ thống eCOSys tại trang thông tin điện tử www.ecosys.gov.vn trên cơ sở các thông tin xác thực, sẵn có trên hồ sơ đề nghị cấp C/O. Thương nhân ký điện tử và truyền những dữ liệu này đến Tổ chức cấp C/O.

2. Trong thời gian 1 ngày làm việc kể từ khi nhận được dữ liệu điện tử do thương nhân truyền đến, Tổ chức cấp C/O xem xét thông tin khai báo điện tử của thương nhân và thông báo cho thương nhân

kết quả kiểm tra những thông tin này qua mạng Internet tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Thông báo thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Đồng ý cấp C/O trong trường hợp các thông tin khai báo điện tử của thương nhân phù hợp các quy định hiện hành;

b) Đề nghị thương nhân sửa đổi, bổ sung thông tin qua mạng Internet. Đề nghị sửa đổi, bổ sung này cần nêu rõ những lý do cụ thể về việc Tổ chức cấp C/O không chấp nhận khai báo của thương nhân, đồng thời nêu rõ những yêu cầu sửa đổi cụ thể để thương nhân dựa trên đó sửa đổi lại khai báo trên hệ thống eCOSys và truyền lại dữ liệu sửa đổi, bổ sung cho Tổ chức cấp C/O. Tổ chức cấp C/O chỉ thông báo đồng ý cấp C/O khi các thông tin khai báo điện tử của thương nhân hợp lệ.

3. Sau khi nhận được thông báo đồng ý cấp C/O của Tổ chức cấp C/O qua mạng Internet, thương nhân nộp bộ hồ sơ giấy đề nghị cấp C/O tại Tổ chức cấp C/O. Việc nộp hồ sơ có thể được tiến hành bằng cách nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu điện.

4. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức cấp C/O thực hiện theo các quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 (khoản 2, khoản 3, khoản 4) và Điều 14.

5. Trong quá trình xem xét hồ sơ giấy, nếu phát hiện có sai sót, không hợp lệ, Tổ chức cấp C/O sẽ yêu cầu thương nhân sửa đổi, bổ sung. Thời gian cấp C/O sẽ được tính từ thời điểm tiếp nhận các chứng từ đã sửa đổi, bổ sung đầy đủ và hợp lệ.

Điều 17. Thời gian cấp C/O khi thương nhân thực hiện khai báo qua mạng Internet

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O khai báo qua hệ thống mạng Internet được xem xét giải quyết trước các hồ sơ đề nghị cấp C/O được nộp trực tiếp hoặc được gửi qua đường bưu điện tới Tổ chức cấp C/O.

2. Hồ sơ đề nghị cấp C/O khai báo qua hệ thống mạng Internet được cấp trong thời gian sớm nhất, trường hợp chậm nhất cũng không quá 4 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ bằng giấy đầy đủ và hợp lệ của thương nhân theo quy định hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 18. Khiếu nại

1. Trường hợp không nhất trí với việc không cấp C/O hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung của Tổ chức cấp C/O, người đề nghị cấp C/O có quyền khiếu nại với Tổ chức cấp C/O đó hoặc khiếu nại với Bộ Công thương.

2. Thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo Luật Khiếu nại, tố cáo.

Điều 19. Tố cáo

1. Người đề nghị cấp C/O có quyền tố cáo cán bộ cấp C/O với Bộ Công Thương khi cán bộ này có một trong những hành vi sau:

a) Có thái độ nhũng nhiễu, hạch sách, gây khó khăn, kéo dài thời gian cấp C/O;

b) Yêu cầu bồi dưỡng thêm hoặc gợi ý bồi dưỡng thêm ngoài phí cấp C/O (nếu có), tiền mua mẫu C/O theo quy định của Nhà nước;

c) Hướng dẫn sai so với quy định về quy tắc xuất xứ ưu đãi có liên quan;

d) Những hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan đến việc cấp C/O.

2. Thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CẤP C/O

Điều 20. Văn phòng, trang thiết bị của Tổ chức cấp C/O

1. Văn phòng của Tổ chức cấp C/O được thiết kế thành khu vực riêng cho cán bộ làm việc và chỗ ngồi chờ cho người đề nghị cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O phải có trang bị máy vi tính có kết nối mạng Internet, kết nối hệ thống eCOSys, trong đó có trang bị ít nhất một máy vi tính để thương nhân có thể nhập tại chỗ các dữ liệu theo yêu cầu qua hệ

thống eCOSys tại trang thông tin điện tử www.ecosys.gov.vn trên cơ sở các thông tin xác thực, sẵn có trên hồ sơ đề nghị cấp C/O.

3. Hồ sơ thương nhân, hồ sơ đề nghị cấp C/O phải được lưu trữ theo năm, tháng. Việc lưu trữ này cần đảm bảo khoa học, rõ ràng, tạo thuận lợi cho công tác kiểm tra sau này.

Điều 21. Năng lực, thái độ của cán bộ làm việc tại Tổ chức cấp C/O

1. Cán bộ làm việc tại Tổ chức cấp C/O phải có đủ năng lực chuyên môn, kiến thức về Quy tắc xuất xứ, trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu việc cấp C/O và kiểm tra xuất xứ hàng hóa.

2. Thái độ của cán bộ làm việc tại Tổ chức cấp C/O phải nhiệt tình, vui vẻ, mang tính phục vụ thương nhân. Các hướng dẫn của cán bộ cần chi tiết, rõ ràng, đầy đủ, dễ hiểu, đảm bảo người đề nghị cấp C/O có thể hiểu và thực hiện được việc đề nghị cấp C/O một cách nhanh chóng, dễ dàng.

Điều 22. Niêm yết công khai quy trình cấp C/O

Tổ chức cấp C/O phải niêm yết công khai quy trình cấp C/O tại trụ sở của Tổ chức một cách rõ ràng, thuận tiện để người đề nghị cấp C/O và các tổ chức, cá nhân có liên quan có thể xem xét, tham khảo.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG CẤP C/O

Điều 23. Thẩm quyền ký cấp C/O

Chỉ những Trưởng phòng, Phó trưởng phòng của Tổ chức cấp C/O đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương và Bộ Công Thương đã đăng ký những mẫu chữ ký này với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu mới được quyền ký cấp C/O.

Điều 24. Cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về hoạt động cấp C/O

Vụ Xuất nhập khẩu là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về hoạt động cấp C/O trực thuộc Bộ Công Thương thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc cấp C/O, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ về xuất xứ cho các Tổ chức cấp C/O, các cán bộ làm việc tại các Tổ chức cấp C/O và các thương nhân có liên quan.

2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với các nước thành viên trong các hiệp định khu vực thương mại tự do tương ứng.

3. In Mẫu C/O ưu đãi và phát hành cho các Tổ chức cấp C/O.

4. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc quản lý, cấp, kiểm tra C/O, khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về C/O và những vấn đề có liên quan.

Điều 25. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật số liệu cấp C/O qua hệ thống eCOSys hàng ngày với đầy đủ các thông tin cần phải khai báo theo quy định tại đơn đề nghị cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O chưa kết nối hệ thống eCOSys phải triển khai kết nối hệ thống eCOSys với Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ thông tin trực thuộc Bộ Công Thương trong vòng 2 tháng kể từ ngày được ủy quyền cấp C/O. Trong thời gian chưa hoàn tất kết nối hệ thống eCOSys, Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ báo cáo tháng bằng văn bản và báo cáo qua thư điện tử (gửi bằng dữ liệu Excel). Báo cáo phải được gửi về Bộ Công Thương chậm nhất vào ngày mùng 5 tháng sau, tính theo dấu bưu điện hoặc tính theo ngày gửi thư điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.

3. Tổ chức cấp C/O vi phạm các quy định về chế độ báo cáo nêu tại khoản 1, khoản 2 điều này đến lần thứ ba sẽ bị đình chỉ cấp C/O và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.moit.gov.vn. Sau thời gian ít nhất là 6 tháng, Bộ Công Thương sẽ xem xét việc ủy quyền lại cho Tổ chức cấp C/O đã bị đình chỉ cấp C/O trên cơ sở đề nghị và giải trình của tổ chức này.

Điều 26. Xử lý vi phạm

Thương nhân có hành vi vi phạm trong quá trình nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2011.

2. Những nội dung về thủ tục cấp C/O trong Thông tư này thay thế những nội dung về thủ tục cấp C/O tương ứng trong các thông tư về xuất xứ có liên quan.

3. Thông tư này được đăng tải công khai trên:

a) Trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ: www.moit.gov.vn;

b) Trang thông tin điện tử đề nghị cấp C/O qua mạng Internet của Bộ Công Thương tại địa chỉ: www.ecosys.gov.vn; và

c) Niêm yết công khai tại trụ sở của các Tổ chức cấp C/O.

4. Các tổ chức cấp C/O có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích cụ thể, rõ ràng các quy định trong Thông tư này cho thương nhân.

5. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện, thương nhân, Tổ chức cấp C/O và các tổ chức, cá nhân có liên quan liên hệ tại địa chỉ sau để được giải quyết: Bộ Công thương

Địa chỉ: số 54, phố Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.22205444

Email: co@moit.gov.vn./

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Biên

6. Thông tư số 01/2013/TT-BCT Sửa đổi bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 03 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2013/TT-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2013

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 06/2011/TT-BCT NGÀY 21 THÁNG 3 NĂM 2011 CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA ƯU ĐÃI

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi (sau đây gọi là Thông tư số 06/2011/TT-BCT của Bộ Công Thương) như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 3 và Điều 9 của Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương

1. Sửa đổi khoản 3, Điều 3 về người đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) như sau:

“3. Người đề nghị cấp C/O ưu đãi là thương nhân Việt Nam (trong Thông tư này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.”

2. Bổ sung khoản 9, Điều 9 về Hồ sơ đề nghị cấp C/O như sau:

“9. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu gửi kho ngoại quan, ngoài các chứng từ, tài liệu quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 9, người đề nghị cấp C/O nộp thêm các chứng từ, tài liệu sau:

a. Tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan có xác nhận hàng đến cửa khẩu xuất của cơ quan Hải quan và phiếu xuất kho: 01 (một) bản sao đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

b. Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận ký giữa thương nhân Việt Nam với khách hàng nước ngoài gửi hàng tại kho ngoại quan, trong đó có quy định thương nhân Việt Nam giao hàng cho người nhập khẩu ở nước có Hiệp định Thương mại tự do với Việt Nam: 01 (một) bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân; hoặc

c. Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận ký giữa khách hàng nước ngoài gửi hàng tại kho ngoại quan với người nhập khẩu tại nước có Hiệp định Thương mại tự do với Việt Nam, trong đó có quy định thương nhân Việt Nam giao hàng cho người nhập khẩu: 01 (một) bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2013.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Viện KSND tối cao;
- Tòa án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực (18); BQL các KCN, KCX, KKT (37);
- Lưu: VT, XNK (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Tuấn Anh

***Sổ tay văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động
xuất khẩu, nhập khẩu***

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Phó Giám đốc phụ trách

Nguyễn Minh Huệ

Biên tập: **Tôn Nữ Thanh Bình**

Chế bản: **Nguyễn Chí Sinh**

Trình bày bìa: **Minh Vương**

Nhà xuất bản Công Thương

Trụ sở: 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện Thoại: (04) 3 826 0835 **Fax:** (04) 3 938 7164

Email: nxbct@moit.gov.vn

LƯU HÀNH NỘI BỘ

In 400 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty Cổ phần In Viễn Đông.

Số đăng kí kế hoạch xuất bản: 2186-2014/CXB/01-16/CT.

Số quyết định xuất bản: 86/QĐ-NXBCT cấp ngày 20/11/2014.

In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2014.

Mã số ISBN: 978-604-931-056-0.